

DƯƠNG HƯƠNG

TỰ HỌC ĐỘT PHÁ CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH



- ▶ CHINH PHỤC 35 CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH
- ▶ LUYỆN TẬP HƠN 1000 CÂU HỎI KÈM LỜI GIẢI CỰC CHI TIẾT
- ▶ TẶNG KÈM BỘ VIDEO BÀI GIẢNG CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP CỰC HAY
- ▶ DÀNH CHO LỚP 10, 11, 12 VÀ LUYỆN THI THPT QUỐC GIA

Hơn Cả Một Cuốn Sách - Đây Là Một Giải Pháp Học Tập Toàn Diện



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

nhasach
phuongnam

CHUYÊN ĐỀ
TỰ HỌC ĐỘT PHÁ
NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

DƯƠNG HƯƠNG
(Chủ biên)

CHUYÊN ĐỀ

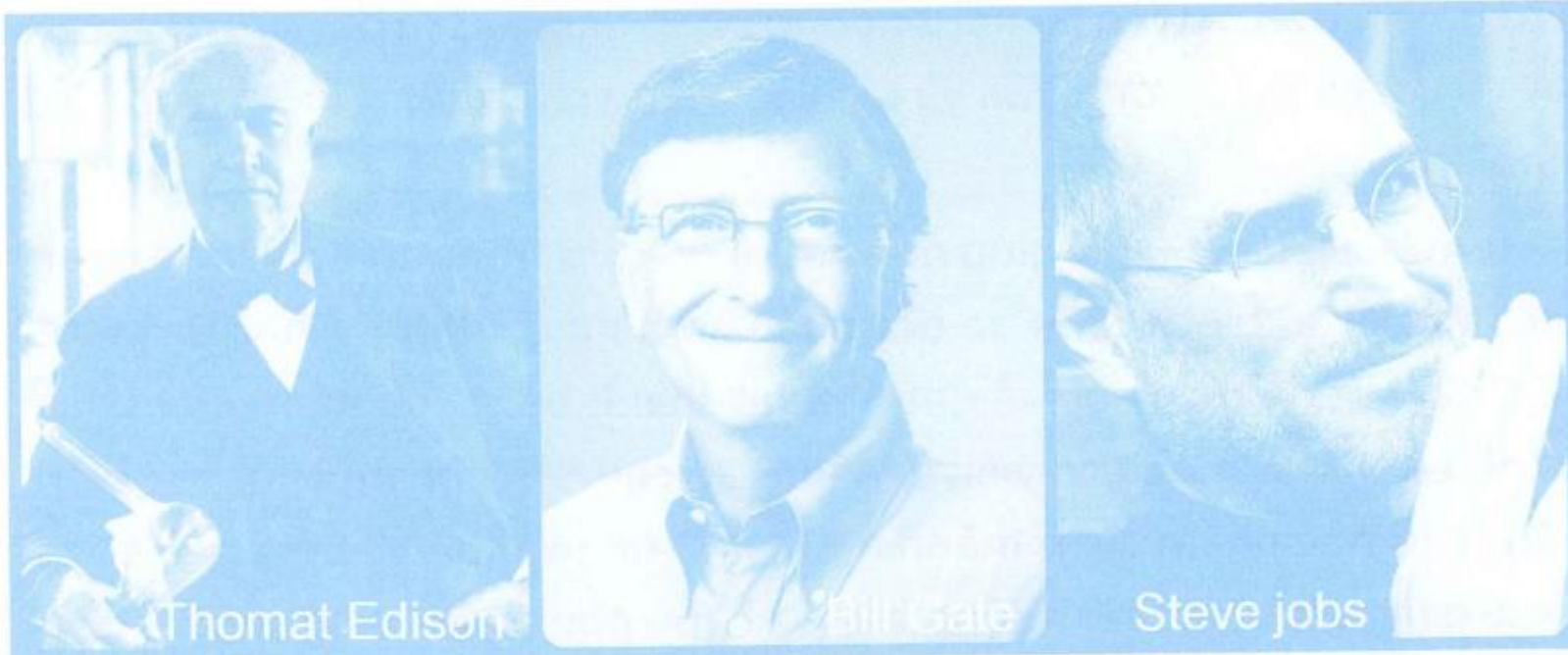
TỰ HỌC ĐỘT PHÁ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

- CHINH PHỤC **35** CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH
- LUYỆN TẬP HƠN **1000** CÂU HỎI KÈM LỜI GIẢI CỰC CHI TIẾT
- DÀNH CHO LỚP 10, 11, 12 VÀ LUYỆN THI THPT QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

THAY LỜI NÓI ĐẦU MEGABOOK MUỐN CÁC EM HIỂU ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA VIỆC TỰ HỌC



TỰ HỌC ĐỘT PHÁ ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG TRONG BẠN

Chào các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách **Tự học đột phá cùng Megebook** nhằm mục đích giúp các em nâng cao khả năng tự học và đặc biệt phát triển tư duy của mình về môn học đó.

Megabook hiểu được việc phát triển tư duy, trí tuệ con người để tạo nên sự thành công như Bill Gates, Steve Job hay Mark Zuckerberg... là nhờ 80% dựa vào việc **tự học**, tự nghiên cứu đến say mê chứ không phải là ngồi trên ghế nhà trường, nghe giáo huấn.

Việc **Tự học** không hẳn thông qua sách vở, mà thông qua sự quan sát cuộc sống xung quanh, qua internet, hay đơn giản là học hỏi kinh nghiệm của người đi trước.

Việc **tự học** sẽ giúp các em phát huy tiềm năng của bản thân, nhận thấy những khả năng, sở trường của chính mình còn đang ẩn giấu đâu đó trong tiềm thức mà các em chưa nhận ra.

Việc **tự học** giúp các em tăng khả năng tư duy, xử lý các vấn đề nhanh nhạy, thích nghi và đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của môi trường và xã hội.

Việc **tự học** xây dựng bản năng sinh tồn, phản xạ tốt hơn cho mỗi con người.

Sinh ra ở trên đời mỗi đứa trẻ đã biết **tự học** hỏi như việc quan sát, nhìn mọi vật xung quanh, nghe nhiều và rồi biết nói. Việc **tự học** thật ra rất tự nhiên, đến trường là một phương pháp giúp kích thích sự **tự học**. Và thầy cô chỉ có thể hướng dẫn và tạo cảm hứng chứ không thể dạy chúng ta mọi thứ.

Tóm lại việc **tự học** sẽ giúp mỗi người **đột phá** trong sự nghiệp và cuộc sống. Một kĩ sư biết **tự học** sẽ đột phá cho những công trình vĩ đại, một bác sĩ say mê nghiên cứu sẽ đột phá trở thành bác sĩ tài năng cứu chữa bao nhiêu người, một giáo viên tự nâng cao chuyên môn mỗi ngày sẽ biến những giờ học nhàm chán thành đầy cảm hứng và thú vị. Bởi vậy việc **tự học** sẽ giúp bất kỳ ai thành công hơn và hạnh phúc hơn trong cuộc sống.

Biết Tự học => Nâng cao khả năng tư duy, xử lý vấn đề nhanh

Biết Tự học => Tăng khả năng thích nghi, phản xạ nhanh với môi trường

Biết Tự học => Tạo ra những thiên tài giúp đất nước và nhân loại

Biết Tự học => Giúp mỗi người thành công trong cuộc sống, đột phá trong sự nghiệp

Biết Tự học => Tạo xã hội với những công dân ưu tú.

*Dành cho những ai muốn thành công
và hạnh phúc trước tuổi 35 !*

MỤC TIÊU LÀ KIM CHỈ NAM DẪN ĐƯỜNG CHÚNG TA ĐI

Khởi đầu cho mỗi chặng đường cần có động lực để bước đi, để có động lực bước đi thì mục tiêu chính là ngòi nổ để thúc đẩy sự chinh phục đầy thú vị.

Các em thân mến, các em đã tự hỏi xem mình đã có “ngòi nổ” nào cho năm học mới chưa? Cho việc học tiếng anh cũng như chinh phục cuốn sách Ngữ pháp này chưa? Và xa hơn là chặng đường cho cuộc sống 5 năm tới nữa chưa?

Cho dù có hoặc chưa có trong tâm trí một mục tiêu thì chỉ cần các em viết ra, viết ra những mục tiêu của bản thân thì nó sẽ trở nên rõ ràng hơn rất nhiều. Bởi vì, “**Sự rõ ràng tạo nên sức mạnh!**” Các em chỉ đến được **ĐÍCH** một khi các em biết mình đang muốn đi đến đâu, trở thành ai, đạt được điều gì sau 1 năm, 2 năm, 5 năm nữa?

Vậy nên hãy dành 30 phút để hình dung, tưởng tượng về cái ĐÍCH đó rồi viết ra em nhé.



LỜI CAM KẾT MẠNH MẼ

- Tôi tên là.....
- Năm nay tôituổi
- Tôi sẽ học tiếng Anh giờ/ ngày.
- Tôi sẽ học cuốn ngữ pháp này trong vòng tháng.
- Tôi sẽ đạt được điểm tiếng Anh trong kỳ thi THPT Quốc Gia.
- Tôi sẽ đỗ vào trường Đại Học mà tôi hằng mơ ước.
- Sau năm nữa tôi sẽ thành thạo Tiếng anh, ngôn ngữ thứ 2 của tôi.
- Tôi sẽ trở thành một sinh viên và trở thành..... khi ra trường.
- Tôi cam kết với mỗi ngày.

Tôi sẽ làm được để trở thành niềm tự hào của gia đình tôi.

..... ngày..... tháng năm

Ký tên

TRANG SÁCH NÀY DÀNH CHO EM, HÃY VIẾT GÌ CŨNG ĐƯỢC, VIẾT NÊN VÀ ĐỪNG TIẾC MỘT TRANG GIẤY TRẮNG, VIẾT GÌ CÓ Ý NGHĨA NHÉ, NẾU EM KHÔNG VIẾT THÌ EM ĐANG LÃNG PHÍ ĐÓ! HÃY VIẾT GÌ ĐÓ CÓ Ý NGHĨA, VỀ TÌNH YÊU, ƯỚC MƠ, YÊU THƯƠNG GIA ĐÌNH, LÒNG BIẾT ƠN...!

[illegible]

ÂM NHẠC MỘT QUÀ TẶNG CỦA NHÂN LOẠI

Nghe nhạc giúp các em học tốt hơn; nghe 1 bài hát trước khi vào học, nghe 1 bài hát khi bạn buồn, nghe 1 bài hát khi bạn vui, nghe 1 bài hát để có cảm hứng, nghe 1 bài hát để thêm yêu đời, nghe 1 bài hát để cảm nhận cuộc sống, hát theo bài hát để level Tiếng Anh cao hơn các em nhé.

Megabook chia sẻ với các em 15 bài hát hay và ý nghĩa về tình bạn, tình yêu, gia đình và nghị lực sống. Chúc các em có những giây phút thư giãn thoải mái để học tập hiệu quả.

Trước khi bắt đầu vào phần chinh phục ngữ pháp Tiếng Anh các em hãy thư giãn và thả lỏng mình bằng một bài hát nhẹ nhàng, sâu lắng có tựa đề *"I'm yours"* của ca sĩ nổi tiếng người Mỹ Jason Mraz nhé. Đây là bài hát bạn biên tập Megabook muốn gửi đến như một lời động viên, cổ vũ tinh thần các em trong thời khắc gian nan mà vô cùng quan trọng này. Chúc các em ôn thi chăm chỉ và gặt hái được thành công trong kỳ thi sắp tới!



I'M YOURS - JASON MRAZ (Bài hát tôi thích nhất)



Well, you done done me and
you bet I felt it

I tried to be chill but you're so
hot that I melted

I fell right through the cracks

Now I'm trying to get back
Before the cool dawn run out
I'll be giving it my bestest
And nothing's gonna stop me
but divine intervention.

I reckon, it's again my turn
To win some or learn some.

But I won't hesitate
No more, no more.
It cannot wait,
I'm yours.

Well, open up your mind and
see like me,

Open up your plans and damn
you're free.

Look into your heart and you'll
find love, love, love, love.

Listen to the music of the
moment, people dance and sing,
we're just one big family

And it's our God-forsaken right to
be loved, loved, loved, loved, loved

So I won't hesitate
No more, no more.
It cannot wait,
I'm sure.

There's no need to complicate.
Our time is short.
This is our fate,
I'm yours.

Do you want to come on,
scootch on over closer, dear
And I will nibble your ear

I've been spending way too long
checking my tongue in the mirror

And bending over backwards
just to try to see it clearer

But my breath fogged up the
glass

And so I drew a new face and I
laughed.

I guess what I'll be saying is there
ain't no better reason

To rid yourself of vanities and
just go with the seasons.

It's what we aim to do.

Our name is our virtue.

But I won't hesitate
No more, no more.
It cannot wait,
I'm yours.

Well, open up your mind and
see like me,

Open up your plans and damn
you're free.

Look into your heart and you'll
find that the sky is yours.

So please don't, please don't,
please don't...

There's no need to complicate.
'Cause our time is short.

This oh, this oh, this is our fate.
I'm yours.

Oh, I'm yours

Oh, I'm yours

Oh, oh,

Baby, do you believe, I'm yours?

You best believe, you best
believe, I'm yours.

NGỮ PHÁP

Định hướng phương pháp học tập

Grammar trong đề thi đại học thường là những câu hỏi khá dễ dàng để ghi điểm. Để đạt được điểm số cao trong đề thi đại học, trước hết và cũng là quan trọng nhất, chúng ta cần nắm vững lý thuyết ngữ pháp. Nhiều em thường coi thường việc học thuộc lý thuyết nhưng chúng tôi thấy việc này sẽ giúp các em rất nhiều trong phòng thi, tạo tâm lý thoải mái, không bị bối rối hay hoang mang khi gặp bất kỳ câu hỏi nào. Học thuộc ở đây không phải học thuộc từng câu từng chữ, mà học để hiểu bản chất vấn đề của hiện tượng ngữ pháp đó. Hầu hết các câu hỏi ngữ pháp thường không đi quá xa ngoài chương trình học, cái vấn đề là các em có nhận ra đúng đó là mẫu câu gì, loại từ gì để áp dụng. Ngữ pháp không phải là phần quá khó, chủ yếu là do các em phải nắm bắt keywords và vững ngữ pháp, kết hợp với việc rèn luyện để thành thục để làm nhanh hơn, chính xác hơn. Sau đây là một số kinh nghiệm ôn luyện ngữ pháp và từ vựng:

Lên kế hoạch cụ thể ôn ngữ pháp, các cấu trúc, từ mới, ví dụ như

- Ngữ pháp: định rõ lượng thời gian ôn và làm bài tập cho từng phần ngữ pháp, ví dụ: 2 ngày - ôn lại thời của động từ + làm bài tập; 2 ngày - ôn câu bị động + bài tập; 1 ngày - ôn câu điều kiện + bài tập...

- Cấu trúc, từ mới: nên chú ý ôn nhiều ở sách lớp 12, mỗi ngày học ít nhất 10 cấu trúc + từ mới, phải viết lại mỗi cấu trúc, từ mới ít nhất 3 lần, đặt câu với mỗi cấu trúc hoặc từ mới đó. Các em nên ghi từ ra một quyển sổ nhỏ để tiện đem theo và đọc lại những lúc rảnh. Khi học từ mới, phải chắc chắn mình phát âm đúng bằng cách nghe thầy cô đọc trên lớp đọc rồi đọc theo, phiên âm hoặc tra lại từ điển nếu cần (vì trong bài thi có phần "chọn từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại trong mỗi nhóm"). Tạo ấn tượng với những quy tắc khó nhớ, ví dụ 1: đuôi **"ed"** có 3 cách phát âm là /id/, /t/ và /d/, ta làm như sau: những động từ có kết thúc là "đếm tiền" - tức là **"d"** và **"t"** thì phát âm là /id/ như **"wanted"**, **"needed"**...; những từ có

kết thúc là “phòng không sẵn ghế cho xe SH” - tức là “p, k, ss, gh, ch, x, sh” thì phát âm là /t/ như “**watched**”, “**laughed**”..., phát âm là /d/ với các từ còn lại.

Ví dụ 2: mạo từ “**an**” đứng trước những danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng “uể oải hát không thành lời” - tức là “u, e, o, a, i và h câm” như “**an orange**”, “**an hour**”...

Làm các bài tập lớn có cấu trúc giống bài thi Đại học trong khoảng thời gian 90 phút, sau đó kiểm tra đáp án và đánh dấu vào những câu sai để ôn lại cấu trúc và ngữ pháp đó.

Trên lớp, chú ý lắng nghe thầy cô chữa bài, phân tích câu để rút ra kỹ năng làm bài.

Đảm bảo hiểu rõ yêu cầu đầu bài: Đọc lướt bài thi từ đầu đến cuối một lượt, câu nào đã chắc kiến thức thì làm luôn, đồng thời đánh dấu để không mất thời gian đọc lại. Chú ý các câu hỏi có từ “**EXCEPT**” hoặc “**NOT**”. Dành ít nhất 7 phút xem lại bài, kiểm tra để chắc chắn không bỏ sót câu nào.

Và để cho dễ nhớ và nhớ được lâu các em nên tranh thủ ứng dụng các câu **phrasal verb, idiom** và các thành phần ngữ pháp vào trong các câu nói thông thường hoặc có thể viết linh tinh ở bất cứ nơi nào mà các em hay đụng đến, viết đi viết lại nhiều lần và để ý trong các bài báo, bài hát họ sử dụng rất nhiều và linh hoạt các cấu trúc. Đây là một cách học rất hiệu quả không chỉ cho phần **grammar** mà tất cả các phần kiến thức và kỹ năng khác trong tiếng Anh.

PHẦN I

PARTS OF SPEECH (TỪ LOẠI)

Sau đây là một số điểm lưu ý trong ngữ pháp tiếng Anh:



DANH TỪ (NOUNS)

1. Danh từ:

Danh từ là những từ chỉ tên người, sự vật, nơi chốn...

+ Danh từ trong tiếng anh có 2 loại: danh từ đếm được và danh từ không đếm được

- Danh từ đếm được có thể được dùng với số đếm do đó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể được dùng với **a (an)** và **the**.

- Danh từ không đếm được không được dùng với số đếm do đó nó không có hình thái số nhiều. Do đó, nó không được dùng với **a (an)**.

- Một số các danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt ví dụ:

person - people

woman - women

mouse - mice

foot - feet

tooth - teeth

man - men

- Sau đây là một số danh từ không đếm được mà ta cần biết: **sand**, **news**, **soap**, **mumps** (bệnh quai bị), **physics**, **air**, **mathematics**, **politics**, ...

* Mặc dù **advertising** là danh từ không đếm được, nhưng **advertisement** lại là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

Ví dụ:

There are too many advertisements during television shows.

There is too much advertising during television shows.

- Một số danh từ không đếm được như food, meat, money, sand, water, đôi lúc được dùng như các danh từ đếm được để chỉ các dạng khác nhau của loại danh từ đó.

Ví dụ:

This is one of the foods that my doctor has forbidden me to eat.

(chỉ ra một loại thức ăn đặc biệt nào đó)

He studies meats.

(chẳng hạn *pork, beef, lamb*. vv...)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với danh từ đếm được và không đếm được.

Danh từ đếm được (<i>with count noun</i>)	Danh từ không đếm được (<i>with non-count noun</i>)
a (an), the, some, any this, that, these, those none, one, two, three,...	the, some, any this, that none
many a lot of a large number of a great number of, a great many of. (a) few fewer ... than more ... than	much (thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi) a lot of a large amount of a great deal of (a) little less ... than more ... than

- Danh từ *time* nếu dùng với nghĩa thời gian là không đếm được nhưng nếu dùng với nghĩa số lần hoặc thời đại lại là danh từ đếm được.

Ví dụ:

We have spent too much *time* on this homework. (time là thời gian, không đếm được)

She has been late for class six *times* this semester. (times là số lần, đếm được)

2. Cụm danh từ:

Là một nhóm từ bắt đầu bằng một danh từ và có chức năng đồng cách. Cụm danh từ này thường đi ngay trước hoặc sau danh từ nó biểu đạt.

+ Cấu trúc chung của một cụm danh từ

Cụm danh từ = Tính từ + Danh từ

Một cụm danh từ sẽ có 1 danh từ chính và có thể có 1 hay nhiều tính từ đi kèm với vai trò bổ nghĩa cho danh từ đó.

+ Quy tắc sắp xếp các tính từ bổ nghĩa: OpSACOMP

Trong đó:

Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: *beautiful, wonderful, terrible...*

Size - tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: *big, small, long, short, tall...*

Age - tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ: *old, young, old, new...*

Color - tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: *orange, yellow, light blue, dark, brown*

...

Origin - tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: *Japanese, American, British, Vietnamese...*

Material - tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: *stone, plastic, leather, steel, silk...*

Purpose - tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

Ví dụ:

I have a luxurious big new red Japanese car.

She has long black hair.



ĐẠI TỪ (PRONOUNS):

Là từ dùng thay cho danh từ để không phải dùng lại danh từ đó nhiều lần.

1. Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

Gồm : I, we, you, he, she, it, they

Chức năng:

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ trong câu và quyết định việc chia động từ.

Ví dụ: She is cooking dinner.

- Đứng đằng sau động từ *to be*.

Ví dụ: The teachers who were invited to the party were George, Batty and I.

- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như *than, as*.

Ví dụ: He is taller than I (am).

- Đối với các đại từ nhân xưng chủ ngữ như *we, you* có thể dùng 1 danh từ số nhiều ngay sau đó.

Ví dụ: We students are going to the party.

- Các đại từ như *all, both* có thể được dùng theo lối này với các ngôi số nhiều.

we	}	all/ both
you		
they		

Ví dụ:

We all go to school.

They both bought tickets.

- Nếu **all** hoặc **both** đi với các đại từ này ở dạng câu có trợ động từ thì **all** hoặc **both** sẽ đứng sau trợ động từ

Ví dụ: We will all go to Ha Long next month.

2. Đại từ nhân xưng tân ngữ

I => me

we => us

you => you

they => them

he => him

it => it

she => her

- Đại từ nhân xưng tân ngữ đứng ngay sau động từ hoặc các giới từ làm nhiệm vụ của một tân ngữ.

Ví dụ:

John told **her** a story.

The policeman was looking for **him**.

To **us**, it seems like a good bargain.

} sau giới từ

- Đằng sau **us** có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp, giống như đối với đại từ nhân xưng chủ ngữ.

Ví dụ: The teacher made a lot of questions for us students.

3. Tính từ sở hữu

I => my

we => our

you => your

he => his

she => her

they => their

it => its

- Tính từ sở hữu đứng ngay trước danh từ và chỉ sự sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đứng đằng sau.

Ví dụ:

Nam is eating his dinner.

This is my book.

The cat has injured its foot.

She forgot her homework this morning.

Lưu ý: *Its* khác với *It's*. *It's* có nghĩa là *it is* hoặc *it has*.

4. Đại từ sở hữu

I => mine
we => ours
you => yours
he => his
she => hers
they => theirs
it => its

- Dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ đã được nhắc đến ở phía trước.

Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + N

Ví dụ:

This is my house and that is yours. (yours = your house)

My teacher is Miss Hoa and hers is Mr Hai. (hers = her teacher)

Your teacher is the same as his. (his = his teacher)

Her dress is green and mine is red. (mine = my dress)

Thỉnh thoảng ta có thể dùng đại từ sở hữu sau *of*. Sự kết hợp này được gọi là sở hữu kép.

Ví dụ:

She is a friend of mine.

5. Đại từ phản thân (reflexive pronouns)

myself (chính tôi)
yourself (chính bạn)
himself (chính anh ấy)
herself (chính cô ấy)
itself (chính nó)
yourselves (chính các bạn)
ourselves (chính chúng tôi, chúng ta)
themselves (chính họ, chính chúng)

Lưu ý: ở các ngôi số nhiều, đuôi - *self* biến thành - *selves*.

Chức năng:

- Dùng để diễn tả chủ ngữ vừa là tác nhân gây ra hành động, vừa là tác nhân nhận tác động của hành động đó. Trong trường hợp này nó đứng ngay sau động từ hoặc đứng ở cuối câu sau giới từ *for* hoặc *to*.

Ví dụ:

He sent the letter to himself.

- Dùng để nhấn mạnh chủ ngữ tự thân làm lấy 1 việc gì. Trong trường hợp này nó đứng đằng sau chủ ngữ hoặc cuối câu khi nói.

Ví dụ:

The students themselves decorated the room.

John bought this gift himself.

By + one-self = alone (một mình)

Ví dụ:

She lives in this village by herself.

(Cô ấy sống một mình ở ngôi làng này.)



TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

1. Tính từ

– Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi,... của một người hoặc vật. Nó bổ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc động từ liên kết (linking verb). Tính từ luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa:

Ví dụ: That is my new red car.

– Tính từ không thay đổi theo ngôi và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của "these" và "those".

– Tính từ có thể kết hợp với "the" để tạo thành danh từ

Ví dụ: The poor: người nghèo; the rich: người giàu

2. Phân loại tính từ

– Tính từ miêu tả (descriptive adjectives): là các tính từ chỉ màu sắc, kích cỡ, chất lượng của một vật hay người.

Ví dụ: beautiful, interesting, colorful, red, new, important...

– Tính từ giới hạn (limiting adjectives): là tính từ chỉ số lượng, khoảng cách, tính chất sở hữu,...

Ví dụ:

số thứ tự: first, second...

tính chất sở hữu: his, your, my...

tính từ chỉ định: this, that, these...

số lượng: much, few, many...

3. Tính từ tận cùng bằng -ing và -ed

Chúng thuộc loại tính từ miêu tả, nhưng chúng ta sẽ làm rõ sự khác biệt giữa hai loại này trong phần này. Có nhiều cặp tính từ tận cùng bằng -ing và -ed, ví dụ: boring and bored, interesting and interested...

- Tính từ kết thúc bằng đuôi -ing nói về tính chất/bản chất của sự vật, sự việc

Ví dụ:

The job is boring.

The film was disappointing. I expected it to be better.

- Tính từ tận cùng bằng đuôi -ed cho biết một người nào đó cảm thấy như thế nào về một cái gì đó. (trạng thái, cảm xúc, thái độ của người nào đó)

Ví dụ:

Ai đó "surprised" (ngạc nhiên) bởi vì điều gì đó "surprising" (gây ngạc nhiên)

Everyone was surprised that he passed the examination.

It was quite surprising that he passed the examination.

IV TRẠNG TỪ (ADVERBS)

1. Định nghĩa:

Trạng từ là những từ dùng để tính chất/phụ nghĩa cho một từ loại khác trừ danh từ và đại danh từ.

2. Phân loại trạng từ

Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tùy theo ý nghĩa chúng diễn tả, trạng từ có thể được phân loại thành:

a. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner): Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao? (một cách nhanh chóng, chậm chạp...) Chúng có thể để trả lời các câu hỏi với **How?**

Ví dụ:

He runs fast.

She dances badly.

Chú ý: Vị trí của trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu như có tân ngữ). Một số trạng từ được thành lập bằng tính từ + **ly**

Ví dụ:

She speaks English well.

I can play the guitar perfectly.

b. Trạng từ chỉ thời gian (Adverb of time): Diễn tả thời gian hành động được thực hiện (sáng nay, hôm nay, hôm qua, tuần trước ...). Chúng có thể được dùng để trả lời với câu hỏi **WHEN?**

Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc vị trí đầu câu (vị trí nhấn mạnh)

Ví dụ:

I want to do the exercise now.

She came here yesterday.

c. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency): Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, ít khi...). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi **HOW OFTEN? (có thường...?)** và được đặt sau động từ **"to be"** hoặc trước động từ chính:

Ví dụ:

Lan is always late for school.

He seldom works hard.

d. Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place): Diễn tả hành động diễn tả nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời cho câu hỏi **WHERE?** Các trạng từ nơi chốn thông dụng là **here, there, out, away, everywhere, somewhere...**

Ví dụ:

I am standing here.

She is out.

e. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree): Diễn tả mức độ (khá, nhiều, ít, quá...) của một tính chất hoặc đặc tính; chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa:

Ví dụ:

This food is very bad.

She can dance very well.

f. Trạng từ nghi vấn (interrogative adverbs): là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: **when, where, why, how...**

Ví dụ:

When are you going to buy a house?

Why didn't you go to school yesterday?

2. Vị trí của trạng từ

- Trạng từ bổ nghĩa cho từ loại nào thì phải đứng gần từ loại ấy.

Quy tắc này thường được gọi là quy tắc "cận kề"

Ví dụ:

She often says she visits her grandmother.

(Often bổ nghĩa cho "says")

- **Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường nên đặt nó ở cuối câu**

● Ví dụ:

We visited our grandmother yesterday.

I took the exams last week.

- **Trạng từ không được đặt/dùng giữa Động từ và Tân ngữ:**

● Ví dụ:

He speaks English fast.

She speaks English very fluently.

V ĐỘNG TỪ (VERBS)

1. Định nghĩa:

Động từ là từ dùng để diễn tả hành động hoặc trạng thái của **chủ ngữ**.

● Ví dụ:

Tom kicked the ball. → Kicked là động từ. Quả bóng là đối tượng nhận tác động của hành động (**object of the verb**).

● Ví dụ:

The sky is blue. → "is" là động từ trong câu này. Nó không thể hiện hành động. Nó thể hiện trạng thái của bầu trời là màu xanh. "blue" ở đây là **tính từ**.

2. Phân loại

Có hai cách phân chia động từ:

2.1. Động từ được chia ra làm hai loại chính: ordinary verb và auxiliary verb

a. Trợ động từ (auxiliary verbs)

● Ví dụ:

to be, to have, to do, can, could, may, might, must, ought, shall, should, will, would, to need, to dare

- Loại này có thể chia ra làm 3 loại:

+ *to be, to have*: vừa có thể làm động từ thường, vừa có thể làm trợ động từ

▶ **Ví dụ:** Nam is a teacher. ("to be" là động từ thường)

He is teaching English now. ("to be" là trợ động từ)

I have just done my homework. ("to have" là trợ động từ)

He has long black hair. ("to have" là động từ thường)

+ *động từ khuyết thiếu*: chỉ có thể làm trợ động từ trong câu.

▶ **Ví dụ:** can, may, shall, will, ought to, must.

+ *một số động từ đặc biệt*: có trường hợp dùng làm động từ thường, có trường hợp dùng làm trợ động từ. Ví dụ: to dare, to need, to do, used to

▶ **Ví dụ:** He doesn't dare to say anything. (động từ thường).

Dare we interrupt? (trợ động từ)

I need to go to the hospital right now. (trợ động từ)

We need new skirts. (động từ thường)

b. Động từ thường (ordinary verbs)

Những động từ không thuộc loại trên là động từ thường. Ví dụ: to work, to sing, to pray, to play, to study...

c. Động từ khuyết thiếu (modal verbs)

Động từ khuyết thiếu như đã nêu ở trên, là một loại của trợ động từ.

+ Động từ khuyết thiếu chỉ làm trợ động từ:

Modal verbs + V (bare – inf)

▶ **Ví dụ:**

(+) I can swim well.

(-) I can't swim well.

(?) Can you swim well?

+ Ở ngôi thứ 3 số ít không thêm s (như động từ thường)

+ Ở phủ định thêm 'not' vào giữa động từ khuyết thiếu và động từ chính.

+ Ở nghi vấn đảo ngược động từ khuyết thiếu lên trước chủ ngữ.

+ Viết tắt:

Cannot: can't

Must not: mustn't

Shall not: shan't

Will not: won't

Ought not: oughtn't

• Cách sử dụng của một số động từ khuyết thiếu và so sánh

- "Must" and "have to"

• Chúng ta dùng "must" và "have to" để diễn tả một sự cần thiết phải làm một việc gì đó, đôi khi ta dùng cách nào cũng được.

Ví dụ: I must go/ I have to go now.

Must	have to
- "must" mang tính chất cá nhân (chủ quan). Ta dùng "must" để diễn tả cảm giác của cá nhân mình. Ví dụ: She's really nice person. You must meet her. (= I say this is necessary)	- "have to" không mang tính chất cá nhân (khách quan). Ta dùng "have to" nói về hiện thực, không nói về cảm giác của cá nhân mình. Ví dụ: You can't turn right here. You have to turn left. (because of the traffic system)

- "Mustn't" and "don't have to"

• You mustn't do something (nhất thiết bạn không được làm việc đó)

Ví dụ: You mustn't smoke here. (Bạn không được hút thuốc ở đây.)

• You don't have to do something. (bạn không cần thiết phải làm điều đó nhưng bạn có thể làm nếu bạn muốn)

Should do/ought to do/had better do

Should do	Ought to do	Had better do
- Dùng "should" để đưa ra lời khuyên hay ý kiến Ví dụ: You look tired. You should go to bed. - "Should" không mạnh bằng "must" Ví dụ: You should apologise to him. (=it would be a good thing to do) You must apologise to him. (=you have no choices)	- Chúng ta có thể dùng "ought to" thay cho "should". Nhưng hãy nhớ là "ought to + V (nguyên thể)" Ví dụ: Do you think I ought to apply for this job? (= Do you think I should apply for this job?)	- Khuyên ai đó nên làm một việc gì đó Ví dụ: "Shall I take an umbrella?" "Yes, you'd better. It might rain". - Hình thức phủ định là "had better not do sth" - "Had better" có nghĩa tương tự như "should" nhưng ta chỉ dùng "had better" cho những tình huống cụ thể. Ví dụ: It's cold today. You'd better wear a coat when you go out.

2.2. Động từ chia ra làm hai loại: nội động từ (intransitive verbs) và ngoại động từ (transitive verbs)

a. Nội động từ

• Nội động từ diễn tả hành động nội tại của người nói hay người thực hiện hành động.

Ví dụ:

- He walks. (Anh ấy đi bộ - Anh ấy tự đi chứ không phải là do người hay vật khác tác động)

- Birds fly. (Chim bay - Con chim tự bay theo bản năng chứ không do người hay vật tác động)

• Nội động từ không cần có **tân ngữ** trực tiếp đi kèm. Nếu có thì phải có **giới từ** đi trước và cụm từ này sẽ đóng vai trò **ngữ trạng từ** chứ không phải là **tân ngữ** trực tiếp.

Vi dụ:

- She walks in the park.
- Birds fly in the sky.

b. Ngoại động từ

• Ngoại động từ diễn tả hành động gây ra trực tiếp lên người hoặc vật.

Vi dụ: The cat killed the mouse.

• Ngoại động từ luôn cần thêm yếu tố bên ngoài là một **danh từ** hay **đại từ** theo sau để hoàn thành nghĩa của câu. Danh (đại) từ đi theo sau ngoại động từ là **tân ngữ** trực tiếp.

2.3. Chú ý:

- Sự phân chia nội động từ và ngoại động từ chỉ là tương đối, vì trong câu này, động từ ấy là nội động từ nhưng trong câu khác nó lại là ngoại động từ. Xem xét những ví dụ sau:

The door opened. (Cửa mở) - nội động từ - She opened the door. (Cô ấy mở cửa) - ngoại động từ

The bus stopped. (Chiếc xe buýt dừng lại) - nội động từ - The driver stopped the bus. (Tài xế dừng xe buýt lại) - ngoại động từ

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Measlescured easily nowadays.
 A. is B. are C. have D. can
2. Gymnastics.....my father's favourite sport.
 A. were B. should C. is D. are

3. Mai, Hoang andwent swimming last week.
A. I B. my C. mine D. me
4. Your bike is much better than
A. my B. mine C. I D. me
5. In the end, Romeo and Juliet killed.....
A. they B. them C. their D. themselves
6. To....., it seems like a good book.
A. our B. us C. ours D. we
7. This is a.....girl who he loves.
A. Japanese young lovely C. lovely young Japanese
B. young Japanese lovely D. young lovely Japanese
8. My grandfather has a/an.....clock
A. old nice red Italian C. nice old Italian red
B. nice old red Italian D. Italian red nice old
9. Hung has learnt very fast. He has made anprogress.
A. astonish B. astonishing
C. astonishment D. astonished
10. I was very.....with that job.
A. boring B. boredom C. bore D. bored
11. She had never expected to be offered the job. She was really
when she was offered it.
A. amaze B. amazing C. amazed D. amazingly
12. He always feels when seeing her every morning.
A. happiness B. happy C. unhappiness D. happily
13. John is disappointed at the result of the match.
A. terrify B. terrible C. terribly D. terrifying

14. We have enough food at home so wedo some shopping today.
A. must B. need C. mustn't D. needn't
15. My friend speaks French.....
A. goodness B. good C. well D. goodly
16., I forgot my homework. Therefore, I got a bad mark.
A. Lucky B. Luckily C. Unlucky D. Unluckily
17. You'd better..... these exercises carefully.
A. do B. to do C. did D. doing
18. The party was very terrible. Nobody enjoyed.....
A. themselves B. herself C. himself D. yourself
19. A large number of young people..... into this city in search of better jobs.
A. move B. moves C. moving D. to move
20. There are.....girls in this school than in that school.
A. less B. little C. fewer D. few

ANSWER KEY:

1. A

- measles /'mi:z|z/ (n): bệnh sởi

measles là danh từ không đếm được chỉ một căn bệnh nên động từ được chia ở số ít.

Dịch nghĩa: Ngày nay bệnh sởi được chữa trị dễ dàng.

2. C.

Gymnastics /dʒim'næs.tiks/ (n): môn thể dục dụng cụ

Gymnastics là danh từ không đếm được nên động từ được chia số ít

Dịch nghĩa: Thể dục dụng cụ là môn thể thao yêu thích của bố tôi.

3. A

"and" là liên từ nối các từ đồng chức năng với nhau

E.g: S, S ,..., and S
V-ing, V-ing, ..., and V-ing
adj, adj, ..., and adj

Vì "Mai, Hoang" là chủ ngữ trong câu nên sau "and" cần dùng một chủ ngữ

Dịch nghĩa: Mai, Hoàng và tôi đã đi bơi vào tuần trước.

4. B

Trong câu này so sánh giữa *your bike* và *my bike* nên đáp án cần điền là một đại từ sở hữu. (*mine* thay thế cho *my bike*)

Dịch nghĩa: Chiếc xe đạp của bạn thì tốt hơn nhiều so với xe của tôi.

5. D

kill là động từ thường được dùng với các đại từ phản thân nên phía sau *kill* là một đại từ phản thân làm chức năng tân ngữ của câu, mà chủ ngữ của câu là *Romeo and Juliet = they* nên đại từ phản thân tương ứng là *themselves*.

Dịch nghĩa: Cuối cùng, Romeo và Juliet đã tự sát.

6. B

Sau giới từ "to" là một tân ngữ

Dịch nghĩa: Đối với chúng tôi, đó dường như là một quyển sách hay.

7. C

Trật tự của tính từ: *OpSACOMP*

- *lovely* là tính từ chỉ ý kiến, quan điểm; *young* là tính từ chỉ độ tuổi;

Japanese là tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ

Dịch nghĩa: Đây là cô gái người Nhật trẻ đáng yêu mà anh ta yêu.

8. B

Trật tự của tính từ: *OpSACOMP*

- **nice** là tính từ chỉ quan điểm, ý kiến; **old** là tính từ chỉ độ tuổi; **red** là tính từ chỉ màu sắc; **Italian** là tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ

Dịch nghĩa: Ông tôi có một chiếc đồng hồ Ý màu đỏ cổ tuyệt đẹp.

9. B

Vị trí cần điền là một tính từ nên loại A và C

- **astonishing** (adj): ngạc nhiên (dùng để chỉ bản chất của sự vật, sự việc)

- **astonished** (adj): ngạc nhiên (dùng để diễn tả cảm xúc, thái độ... của người nào đó đối với sự vật và sự việc đó.)

Trong câu này ta phải dùng tính từ **astonishing** để bổ nghĩa cho **progress** (sự tiến bộ).

Dịch nghĩa: Hùng học rất nhanh. Anh ấy đã tiến bộ đáng ngạc nhiên.

10. D

Vị trí cần điền là một tính từ nên loại B và C (To be + Adj)

- **boring** (adj): nhàm chán (dùng để diễn tả bản chất của sự vật, sự việc)

- **bored** (adj): buồn tẻ, chán (dùng để diễn tả cảm xúc, thái độ... của người nào đó đối với sự vật và sự việc đó)

Trong câu này ta phải dùng **bored** để diễn tả tâm trạng của người nói.

Dịch nghĩa: Tôi rất chán với công việc kia.

11. C

Vị trí cần điền là một tính từ nên loại A và D

Giải thích tương tự câu 10

Dịch nghĩa: Cô ấy chưa bao giờ mong đợi được mời làm công việc đó. Cô ấy thực sự đã rất kinh ngạc khi được mời làm nó.

12. B

Sau các động từ liên kết như **feel, look, smell, taste, ... + adj**

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn cảm thấy hạnh phúc khi gặp cô ấy mỗi buổi sáng.

Lưu ý: **happiness** (n): sự hạnh phúc; **happily** (adv)

13. C

To be + adv + adj (disappointed (adj)): thất vọng

Dịch nghĩa: John đã rất thất vọng về kết quả của trận đấu.

14. D

Must do sth: phải làm gì

Need to do sth: cần làm gì

Mustn't do sth: không được phép làm gì

Needn't do sth: không cần làm gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi có đủ thức ăn ở nhà nên hôm nay chúng tôi không cần phải đi mua sắm nữa.

15. C

Vị trí cần điền là trạng từ (trạng từ để bổ nghĩa cho động từ **speak** phía trước)

V + O + Adv

Dịch nghĩa: Bạn tôi nói tiếng Pháp tốt.

16. D

Vị trí cần điền vào là một trạng từ nên loại A và C

- **luckily** (adv): may mắn

- **unluckily** (adv): không may mắn

Dịch nghĩa: Thật không may, tôi đã quên bài tập về nhà. Vì vậy tôi đã bị điểm kém.

17. A

Had better + V (bare-inf): nên làm gì ('d better = had better)

E.g: You had better stay at home.

Dịch nghĩa: Bạn nên làm những bài tập này cẩn thận.

18. A

Nobody (không ai) được dùng với dạng số nhiều của đại từ và tính từ sở hữu (**they, their, them, themselves**)

19. A

A (large) number of + N số nhiều + V chia theo số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn những người trẻ đã chuyển đến thành phố này để tìm kiếm công việc tốt hơn.

20. C

Girls là danh từ đếm được số nhiều nên trong câu này chúng ta phải dùng few hoặc fewer nhưng đây là cấu trúc so sánh hơn nên phải chọn fewer.

Dịch nghĩa: Ở trường này có ít bạn gái hơn trường kia.



NEVER LET GO OF YOUR DREAM



Các em hãy ghi các kiến thức cần ghi để dễ dàng ôn tập nhé.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các kiến thức có quá khó với các em không? Megabook hy vọng các em sẽ ghi nhớ và nắm vững các kiến thức cơ bản trên. Chỉ cần vậy là các em đã cầm chắc trong tay 50% cơ hội đạt điểm cao trong bài thi. Tiếp theo các em hãy cho bản thân nghỉ ngơi một chút và đến với bài hát “**You raise me up**” của ban nhạc Westlife nhé!

YOU RAISE ME UP - WESTLIFE



PARTS OF SPEECH (TỪ LOẠI)
Phần I:

When I am down and, oh my
soul, so weary;

When troubles come and my
heart burdened be;

Then, I am still and wait here in
the silence,

Until you come and sit awhile
with me.

You raise me up, so I can stand
on mountains;

You raise me up, to walk on
stormy seas;

I am strong, when I am on your
shoulders;

You raise me up... To more than
I can be.

Khi con gục ngã và, và tâm hồn
con quá mỏi mệt

Khi khó khăn đến và trái tim con
thật nặng nề

Rồi con ngồi yên và chờ đợi trong
thình lặng

Cha đã đến và ngồi bên cạnh bên
con

Cha đã nâng con dậy, để con có
thể đứng trên đỉnh núi

Cha đã giúp con đứng dậy, để con
có thể vượt qua sóng gió cuộc đời

Con mạnh mẽ, khi con tựa vào
vai cha

Cha đã nâng con dậy... hơn là con
có thể

You raise me up, so I can stand
on mountains;

You raise me up, to walk on
stormy seas;

I am strong, when I am on your
shoulders;

You raise me up... To more than
I can be.

There is no life - no life without
its hunger;

Each restless heart beats so
imperfectly;

But when you come and I am
filled with wonder,

Sometimes, I think I glimpse
eternity.

You raise me up, so I can stand
on mountains;

You raise me up, to walk on
stormy seas;

I am strong, when I am on your
shoulders;

You raise me up... To more than
I can be.

You raise me up, so I can stand
on mountains;

You raise me up, to walk on
stormy seas;

I am strong, when I am on your
shoulders;

You raise me up... To more than
I can be.

You raise me up... To more than
I can be..

Không cuộc sống nào không có
đói khát

Trái tim đập không ngừng nghỉ
nhưng chẳng toàn vẹn

Nhưng có cha và cuộc đời con được
lấp đầy bởi những điều tuyệt diệu

Đôi khi con nghĩ, con đã thoáng
thấy sự bất diệt

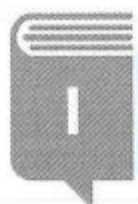
Cha đã nâng con dậy, để con có
thể đứng trên đỉnh núi

Cha đã giúp con đứng dậy, để con
con có thể vượt qua sóng gió cuộc đời

Con mạnh mẽ, khi con tựa vào
vai cha

Cha đã nâng con dậy... hơn là con
có thể

PHẦN II

TENSES
THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

I HIỆN TẠI (PRESENT)

1. Hiện tại đơn (simple present tense):

- +) S + V (s/es) + ...
-) S + do/ does + not + V (bare -inf) + ...
- ?) Do/ Does + S + V (bare -inf) + ...?

Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít ở thể khẳng định thì phải có **s** hoặc **es** ở đuôi

● Ví dụ: John walks to school every day.

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

+ một thói quen hay hành động lặp lại thường xuyên ở hiện tại

● Ví dụ: I usually get up at 6 o'clock.

+ một chân lý, sự thật hiển nhiên

● Ví dụ: The sun sets in the west.

+ một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông,...)

● Ví dụ: There's an interesting film at 7 o'clock tonight.

- Nó thường dùng với 1 số trạng từ như: *every day, nowadays*. Đặc biệt là 1 số trạng từ chỉ tần suất: *often, sometimes, always, frequently, usually, seldom /rarely (hiếm khi)*,

2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

+) S + to be (am/ is/ are) + V-ing ...

-) S + to be + not + V-ing...

?) To be + S + V-ing...?

- HTTD dùng để diễn đạt:

+ 1 hành động đang xảy ra ở thời điểm nói hay thời điểm hiện tại

Ví dụ: I am reading a book now.

He is in Ho Chi Minh City now. He is learning French there.

+ 1 hành động sắp xảy ra ở tương lai gần (sự sắp xếp hay kế hoạch đã định) => chắc chắn

Ví dụ: They are coming here tomorrow.

Note: Thì HTTD thường không dùng với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như: *to be, know, like, want, think, smell, love, hate, realize, seem...* thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Thì HTTD được dùng với các trạng từ như *now, right now, at the moment, today, this week, this year,...*

- Đối với những V chuyển động: HTTD thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho "*be going to*" đối với V chuyển động)

E.g: I am coming here tomorrow.

- *always* có thể được dùng trong thì HTTD để diễn tả sự phàn nàn, bực mình

Ví dụ: He is always forgetting his homework.

3. Hiện tại hoàn thành (Present perfect)

- +) S + have/ has + V3/ed...
-) S + have/ has + not + V3/ed...
- ?) Have/ Has + S + V3/ed?

- *Thì HTHT dùng để diễn tả:*

+ hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (*for* và *since* được dùng trong trường hợp này)

● **Ví dụ:** I have learned/ learnt English for 15 years.

Lưu ý: *for* + khoảng thời gian; *since* + mốc thời gian

+ hành động đã xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

● **Ví dụ:** My mother has read this book several times.

+ hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không được đề cập đến thời gian

● **Ví dụ:** Someone has stolen my bike.

+ hành động vừa mới xảy ra

● **Ví dụ:** She has just bought a computer.

+ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại

● **Ví dụ:** He has broken his leg. He is in hospital now.

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

S + have / has + *already* + V3/ed

● **Ví dụ:**

We have already written our reports.

- Dùng với **yet** trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, **yet** thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

S + have/ has + not + V3/ed ... + yet

Ví dụ:

John **hasn't written** the letter **yet**.

- Trong 1 số trường hợp **yet** có thể đảo lên đứng sau **to have** và ngữ pháp có thay đổi. **Not** mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có **to**.

S + have/ has + yet + [verb in simple form] ...

Ví dụ:

John **has yet to learn** Chinese. = John hasn't learned Chinese yet.

Chú ý: Khi sử dụng **yet** trong mẫu câu tránh nhầm với **yet** trong mẫu câu có **yet** làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

Ví dụ:

I don't have the money, **yet** I really need the house. (yet = but)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ như: **recently/lately, up to now, up to present, so far, just, already, ever, never, yet, for, since,...**

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)

- Dùng giống như **present perfect** nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ **for, since**.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp chúng ta vẫn có thể chia động từ ở cả 2 thì.

Ví dụ:

John **has been working** in New York **for three years**.

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở New York).

II

QUÁ KHỨ (PAST)

1. Quá khứ đơn (Past simple tense)

- +) S + V2/ed + ...
-) S + didn't + V (bare -inf)...
- ?) Did + S + V (bare- inf) ...?

- Thì QKĐ dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại.

• Thời gian hành động trong câu thường rõ ràng, nó thường dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như: **yesterday**, **last** + thời gian; **ago**; **in** + thời gian trong quá khứ

Ví dụ:

Lan **cooked** dinner for her family **last Sunday**.

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng **present perfect**.

2. Quá khứ tiếp diễn (Past progresive)

- +) S + to be (was/ were) + V-ing...
-) S + to be + not + V-ing...
- ?) To be + S + V- ing ...?

- Thì QKTD được dùng để diễn tả:

+ 1 hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ:

He was cooking dinner at 7 p.m last night.

+ 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác xen vào (2 liên từ **When** và **while** được dùng trong cách dùng này). => hành

động xen vào ta chia thì QKĐ, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn

Ví dụ:

When I came back yesterday, he was reading books.

+ 2 hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc.

Ví dụ:

He was watching TV while his mother was preparing dinner in the kitchen.

3. Quá khứ hoàn thành (past perfect)

+) S + had + V3/ed...

-) S + had + not + V3/ed...

?) Had + S + V3/ed...?

- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời gian trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ)

- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*

S + past perfect + *before* + S + past simple

Ví dụ:

I had gone to the library before I went home.

S + past simple + *after* + S + past perfect

Ví dụ:

Nga went home after she had gone to the store.

- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 *past perfect*.

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

Ví dụ:

The police cars came to the scene when the robbers had gone away.
(trong câu này *when* có nghĩa là *after* vì sau *when* là *past perfect*.)

4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive)

S + had + been + V- ing...

Thì QKHTTD diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động thứ hai xảy ra. (hành động thứ hai chia thì QKĐ). Thông thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

- Thì này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*.

Ví dụ:

She had been living in Hanoi for ten years before she moved to Ho Chi Minh city.



TƯƠNG LAI

1. Tương lai đơn (Simple future tense)

S + will/ shall + V (bare-inf)...

Dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng với ngôi *I* và *we* và *shall* được dùng trong các trường hợp sau:

- Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ:

Shall we go out for lunch?

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ:

Shall I give you a hand with these packages?

- TLĐ dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Các phó từ thường dùng là *tomorrow*, *next* + thời gian, *in the future*.

2. Tương lai gần (Near future)

To be going to do smt - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, một kế hoạch hay dự định trong tương lai.

Ví dụ:

She is going to buy a new car tomorrow.

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Ví dụ:

Next year we are going to take an IELTS test for the score that enables us to learn in the US.

3. Tương lai tiếp diễn (future progressive)

S + will/ shall + be + V- ing...

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định ở tương lai.

Ví dụ:

I will be sitting here at 5 p.m next week.

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

Vi dụ:

Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.

4. Tương lai hoàn thành (future perfect)

S + will have + V3/ed...

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng: *by the end of, by tomorrow*

Vi dụ:

We will have gone to Ho Chi Minh City by the end of this year.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

- Nam swimming twice a week.
 A. is going often B. is often going
 C. often goes D. goes often
- I think the weather be bad tomorrow.
 A. shall B. will C. is going D. could
- He.....here a few minutes ago.
 A. comes B. came C. has come D. come
- Be quiet! The students..... the test.
 A. are doing B. do C. are going to do D. did
-this film recently?
 A. Have you seen B. Did you see
 C. Do you see D. Are you seeing

6. Mr Nick.....books while his wife was cooking.
A. was reading B. read C. has read D. reads
7. When I was a little girl, Iswimming with my friends.
A. go B. went C. was going D. am going
8. My father.....60 books so far.
A. writes B. wrote C. had written D. has written
9. Imy old friends at the airport tonight.
A. will be meeting B. meet
C. am going to meet D. met
10. I haven't talked to her.....June.
A. for B. in C. since D. ever
11. This is the most interesting book I
A. read B. have ever read C. ever have read D. had read
12. He hasn't taught here.....ages.
A. since B. in C. on D. for
13. At this time next week Iin this room.
A. will sit B. will have sat
C. will be sitting D. will have been sitting
14. After he.....a scholarship, he studied abroad.
A. wins B. has won C. had won D. is winning
15. When I entered the room, he.....to music.
A. was listening B. listened C. has listened D. is listening
16. Mary and Ischool in 2008.
A. has left B. left C. had left D. leave
17. Mr John.....this book several times.
A. has read B. read C. reads D. had read

18. Don't bother me while Ithe exercise.
 A. am doing B. did C. do D. was doing
19. When Nam came, ITV.
 A. was watching B. watched C. am watching D. has watched
20. Idinner at 5 p.m yesterday.
 A. am cooking B. cook C. was cooking D. cooked
21. I ____ in Hanoi for 12 years.
 A. have lived B. lived C. live D. was living
22. How longFrench?
 A. did you learn B. have you learnt
 C. do you learn D. are you learning
23. The bell....when theydinner yesterday.
 A. was ringing- were having C. rang- were having
 B. rang- had D. was ringing- had
24. Her sistera book until she was ten.
 A. never reads B. never read
 C. has never read D. was never reading
25.hard all day yesterday?
 A. Were you working B. Did you work
 C. Are you working D. Had you worked
26. These foreign touristson the beach when a big wave swept everything.
 A. are sunbathing B. were sunbathing
 C. sunbathed D. has sunbathed
27.by this time next year.
 A. We will finish the course
 B. We will have been finished the course

- C. We will be finishing the course
D. We will have finished
28. We.....next week.
A. don't work B. aren't working
C. won't work D. haven't worked
29. Unemploymentdramatically since last year.
A. rose B. has risen C. rises D. had risen
30. Whatat 5 o'clock tomorrow afternoon?
A. will you do B. will you be doing
C. will you have done D. are you doing
31. She says that shethis test by 9 o'clock tomorrow morning.
A. will finish B. has finished
C. finishes D. will have finished
32. The boy arrived at the bus stop after we.....for him for about 2 hours.
A. had waited B. were waiting C. waited D. have waited
33. I don't think she Let's go.
A. Is coming B. would come
C. will come D. is going to come
34. Sheon the beach at this time next week.
A. is going to lie B. will lie C. will be lying D. lies
35. Webadminton for more than 3 hours before we had dinner.
A. were playing B. have been playing
C. had been playing D. played
36. When I arrived at the cinema, the others.....
A. left B. have left C. had left D. leave
37.she worked for this bank?
A. Since when has B. when did C. when D. how long

38. Wheresince you...from university?
 A. have you taught- have graduated
 C. did you teach- graduated
 B. did you teach- have graduated
 D. have you taught – graduated
39. Somebody.....my bag on the bus.
 A. stole B. steals C. has stolen D. was stealing
40. Ito drink coffee now.
 A. am wanting B. want C. wanted D. has wanted

ANSWER KEY:

1. C

Trong câu có trạng từ thời gian là **twice a week** nên động từ "go" chia ở thì hiện tại đơn. (Nam là chủ ngữ số ít nên **go** thêm "es")

Trạng từ tần suất + V thường

Dịch nghĩa: Nam thường đi bơi một tuần 2 lần.

2. B

Trong câu có trạng từ "tomorrow" thì chia động từ ở thì tương lai.

A. sai vì chủ ngữ là **the weather** không dùng với **shall**

C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ ngày mai thời tiết sẽ xấu.

3. B

Trong câu có trạng từ "ago" thì động từ chia thì quá khứ đơn (**come** => **came**)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đến đây cách đây vài phút.)

4. A

Sau cấu trúc mệnh lệnh như "**Be quiet!/ Look!...**" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Hãy yên lặng! Những học sinh đang làm bài kiểm tra.

5. A

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “recently” thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Gần đây bạn đã xem bộ phim này chưa?

6. A

Chú ý: Phía sau liên từ “while” động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn => phía trước liên từ này chúng ta cũng chia động từ ở thì quá khứ.

Trạng từ while trong câu để diễn tả 2 hành động xảy ra song song, cùng một lúc trong quá khứ. => động từ được chia ở thì QKTD

Dịch nghĩa: Ông Nick đang đọc sách trong khi vợ ông ấy đang nấu bữa tối.

7. B

Trong câu có “when I was a little girl” thì chúng ta chia động từ về còn lại ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một cô bé, tôi đã đi bơi với bạn tôi.

8. D

Với trạng từ “so far” thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cho đến bây giờ thì bố tôi đã viết được 60 quyển sách.

9. C

Với trạng từ “tonight” thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai đơn/tương lai gần.

Dịch nghĩa: Tối nay tôi định sẽ gặp những người bạn cũ ở sân bay.

10. C

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với for, since, ever nên loại đáp án B.

Phó từ “ever” không đứng ở vị trí này trong câu nên loại đáp án này.

Since + mốc thời gian; for + khoảng thời gian

Dịch nghĩa: Tôi đã không nói chuyện với cô ấy từ tháng 6.

11. B

Sau cấu trúc so sánh nhất thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là quyển sách thú vị nhất mà tôi đã từng đọc.

12. D

For ages = for a long time được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không dạy ở đây lâu rồi.

13. C

Trong câu có "at this time next week" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau tôi sẽ ngồi ở phòng này.

14. C

Thì quá khứ hoàn thành dùng với liên từ "after":

After + S + V (qkht), S + V (qkđ)

Dịch: Sau khi anh ấy được học bổng thì anh ấy đi du học.

15. A

Vế trước là "When I entered the room" nên vế sau động từ sẽ chia ở thì quá khứ. Trạng từ when trong câu để diễn tả 1 hành động khác xen vào 1 hành động đang xảy ra ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào phòng thì anh ấy đang nghe nhạc.

16. B

Trong câu có mốc thời gian là "in 2008" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn (leave => left)

Dịch nghĩa: Tôi và Mary đã ra trường vào năm 2008.

17. A

"several times" trong câu này để diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần. => động từ chia ở thì HTHT

Dịch nghĩa: Ông John đã đọc quyển sách này vài lần rồi.

18. A

Hành động đang diễn ra ở hiện tại nên động từ chia thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Đừng làm phiền tôi trong khi tôi đang làm bài tập.

19. A

Hành động đang diễn ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Khi Nam đến thì tôi đang xem ti vi.

20. C

Trong câu có “at 5 p.m yesterday” (một thời điểm cụ thể trong quá khứ) thì chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi đang nấu bữa tối vào lúc 5 giờ hôm qua.

21. A

Hiện tại hoàn thành với “for” để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.

Dịch nghĩa: Tôi đã sống ở Hà Nội được 12 năm rồi.

22. B

Dùng “How long” để hỏi một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn đã học tiếng pháp được bao lâu rồi?

23. C

Liên từ “when” trong câu dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Vào ngày hôm qua chuông reo khi họ đang ăn tối.

24. B

QKĐ + until + QKĐ: Khi hành động của mệnh đề chính đi trước kéo dài cho đến hành động của mệnh đề đi sau.

Vế sau until ở thì quá khứ đơn nên động từ ở phía trước cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chị gái cô ấy chưa bao giờ đọc sách cho đến khi cô ấy 10 tuổi.

25. A

Trong câu có “all day yesterday” nên chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc vất vả cả ngày hôm qua phải không?

26. B

Hành động đang tiếp diễn thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Những du khách nước ngoài đang tắm nắng trên bãi biển thì có một đợt sóng quét đi mọi thứ.

27. D

Trong câu có “by this time next year” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ kết thúc khóa học trước thời điểm này năm sau.

28. C

Trong câu có trạng từ “tomorrow” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai.

Dịch nghĩa: Ngày mai chúng tôi sẽ không làm việc.

29. B

Hiện tại hoàn thành được dùng với “since”.

Dịch nghĩa: Nạn thất nghiệp đã tăng lên đột ngột từ năm ngoái.

30. B

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at 5 o'clock tomorrow” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ đang làm gì vào 5 giờ chiều mai?

31. D

Trong câu có “by 9 o'clock tomorrow morning” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ hoàn thành bài kiểm tra trước 9 giờ sáng mai.

32. A

Quá khứ đơn + after + Quá khứ hoàn thành

Dịch nghĩa: Cậu bé đã đến điểm dừng xe buýt sau khi chúng tôi đã đợi cậu ấy khoảng 2 tiếng đồng hồ.

33. C

Với "I don't think" chúng ta chia động từ ở mệnh đề sau ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ cô ấy sẽ đến. Chúng ta hãy đi thôi.

34. C

Trong câu có "at this time next week" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau thì cô ấy đang nằm trên bãi biển.

35. C

Về sau before động từ được chia ở thì quá khứ đơn nên về trước động từ sẽ được chia ở thì QKHT/QKHTTD nhưng trong câu có "for more than 3 hours" (khoảng thời gian) nên chúng ta dùng thì QKHTTD để nhấn mạnh tính tiếp diễn của hành động.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chơi cầu lông được 3 tiếng trước khi chúng tôi ăn tối.

36. C

Hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ nên chúng ta dùng thì QKHT

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim thì những người khác đã ra về.

37. A

Dùng "since when" hoặc "how long" để hỏi ở thì hiện tại hoàn thành.

B, C, D sai cấu trúc

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm cho ngân hàng này từ khi nào?

38. D

HTHT + since + QKĐ

Dịch nghĩa: Bạn đã dạy ở đâu từ khi bạn tốt nghiệp đại học?

39. C

Hành động đã xảy ra nhưng không rõ thời gian thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Ai đó đã ăn trộm túi của tôi trên xe buýt.

40. B

Với trạng từ "**now**" thì chúng ta thường chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn nhưng động từ trong câu là "**want**" nên chúng ta phải chia động từ ở thì HTĐ thay vì HTTD.

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi muốn uống cà phê.



FOLLOW YOUR DREAM.
THEY KNOW THE WAY



Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Việc ghi nhớ một lúc nhiều các công thức, từ mới sẽ khiến em bị quá tải và dễ bị nhầm lẫn. Lời khuyên của Megabook là các em nên chia nhỏ các công thức để ghi nhớ mỗi ngày. Sau mỗi ngày ngoài việc ghi nhớ các công thức, từ mới các em nên ôn lại các công thức cũ đã ghi nhớ những ngày trước. Điều này giúp các em ghi nhớ được lâu các công thức và từ mới mà không bị quên hay nhầm lẫn. Sau đây các em hãy thư giãn một chút với cô công chúa nhạc đồng quê Taylor Swift với bài hát “Never Grow Up” nhé!

NEVER GROW UP - TAYLOR SWIFT



Your little hands wrapped
around my finger

And it's so quiet in the world
tonight

Your little eyelids flutter cause
you're dreaming

So I tuck you in and turn on your
favorite nightlight

To you, everything's funny
You got nothing to regret
I'd give all I have honey
If you could stay like that

Đôi tay nhỏ nhắn của con nắm
chặt ngón tay mẹ

Và đêm nay thế giới mới thanh
bình làm sao

Mắt con hấp háy mãi không thôi vì
con đang mơ màng

Mẹ khẽ dỗ dành, bật ánh sáng đèn
ngủ ưa thích của con

Với con cuộc sống mọi thứ đều
thật quá vui nhộn, con chẳng có gì
để hối tiếc

Mẹ sẽ cố gắng sức con yêu à
Nếu con cứ mãi thế này

Oh darling don't you ever grow
up, don't you ever grow up

Just stay this little

Oh darling don't you ever grow
up, don't you ever grow up

It could stay this simple

I won't let nobody hurt you

Won't let no one break your heart

No one will desert you

Just try to never grow up

Never grow up

You're in the car on the way to
the movies

And you're mortified your mom's
dropping you off

At fourteen, there's just so much
you can't do

And you can't wait to move out

Someday and call your own shots

But don't make her drop you off
around the block

Remember that she's getting
older too

And don't lose the way that you
dance around in your p.j.s getting
ready for school

Oh darling don't you ever grow
up, don't you ever grow up

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé
Đừng trưởng thành vội nhé, cứ
mãi nhỏ bé thế này thôi

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé
Đừng trưởng thành vội nhé để mọi
chuyện cứ đơn giản như vậy

Mẹ sẽ không để bất cứ ai làm con
đau, bất cứ ai khiến con tổn thương

Cố gắng đừng trưởng thành, đừng
trưởng thành vội con nhé

Bạn ngồi trên xe tới rạp xem phim
Và bạn vẫn còn sợ mọi người thấy
mẹ đưa bạn tới

Tuổi mười bốn còn bao việc chưa
thể tự làm

Và bạn chẳng thể đợi ngày mình
chuyển đi và đưa ra quyết định cho
riêng mình

Nhưng đừng để mẹ bạn lạc ở một
góc phố.

Hãy nhớ rằng mẹ bạn cũng đang
trở nên già đi.

Và đừng quên cách nhảy múa
trong bộ Pijama khi đang chuẩn bị
tới trường

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé
Đừng trưởng thành vội nhé, cứ
mãi nhỏ bé thế này thôi

Just stay this little
Oh darling don't you ever grow
up, don't you ever grow up
It could stay this simple
And no one's ever burned you
Nothing's ever left you scarred
And even though you want to
Just try to never grow up

Take pictures in your mind of
your childhood room
Memorize what it sounded like
when your dad gets home
Remember the footsteps,
remember the words said
And all your little brother's
favorite songs
I just realized everything I have is
someday gonna be gone

So here I am in my new
apartment
In a big city, they just dropped
me off
It's so much colder than I
thought it would be
So I tuck myself in and turn my
nightlight on

Wish I'd never grown up
I wish I'd never grown up

Ôi con à, đừng trưởng thành vội
nhé

Đừng trưởng thành vội nhé để
mọi chuyện cứ đơn giản như vậy

Chẳng ai có thể hại con, không gì
khiến con phải sợ hãi

Và dù có muốn thì con cũng đừng
trưởng thành vội nhé

Hãy khắc ghi hình ảnh căn phòng
thời thơ ấu

Hãy ghi nhớ âm thanh lúc cha về
tới nhà

Hồi tưởng lại từng bước đi, khắc
ghi những lời nói

Và những bài hát ưa thích của cậu
em trai

Tôi đã chợt nhận ra rằng mọi thứ
mình có một ngày kia rồi sẽ ra đi

Và tôi ở đây trong căn hộ mới của
mình

Trong thành phố nhộn nhịp, mọi
người chẳng biết tới tôi

Cảm giác này lạnh lẽo hơn nhiều
những gì tôi từng nghĩ

Vậy nên tôi phải tự vỗ về mình và
bật sáng ánh đèn đêm

Ước sao tôi không bao giờ trưởng
thành

Oh I don't wanna grow up
 Wish I'd never grown up
 Could still be little
 Oh I don't wanna grow up
 Wish I'd never grown up
 It could still be simple

Oh darling don't you ever grow
 up, don't you ever grow up
 Just stay this little
 Oh darling don't you ever grow
 up, don't you ever grow up
 It could stay this simple
 I won't let nobody hurt you
 Won't let no one break your
 heart

And even though you want to
 Please try to never grow up
 Don't you ever grow up
 Just never grow up

Tôi ước mình chẳng bao giờ khôn lớn

Ôi tôi không muốn trưởng thành,
 ước sao mình chẳng khôn lớn
 Để mãi bé nhỏ như vậy thôi

Ôi tôi không muốn trưởng thành,
 ước sao mình chẳng khôn lớn
 Để mãi bé nhỏ như vậy thôi

Ôi con yêu à, đừng trưởng thành
 vội nhé

Đừng trưởng thành vội nhé, cứ mãi
 nhỏ bé thế này thôi

Ôi con yêu à, đừng trưởng thành
 vội nhé

Đừng trưởng thành vội nhé để mọi
 chuyện cứ đơn giản như vậy

Mẹ sẽ không để bất cứ ai làm con
 đau, bất cứ ai khiến con tổn thương

Và dù có muốn thì con cũng đừng
 trưởng thành vội nhé

Ôi, con đừng trưởng thành vội nhé
 Ôi, con đừng trưởng thành vội nhé

PHẦN III

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ (INFINITIVE AND GERUND)



I INFINITIVE

1. To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có "to")

* Động từ nguyên mẫu có to có chức năng:

- Chủ ngữ của câu:

▶ Ví dụ: *To become* a teacher is my dream.

- Bổ ngữ cho chủ ngữ:

▶ Ví dụ: What I like is *to play* soccer in this school.

- Tân ngữ của động từ

▶ Ví dụ: I want *to learn* French.

- Tân ngữ của tính từ

▶ Ví dụ: I'm glad *to meet* you.

* **V + to-inf**

- Sau các động từ: *agree, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, tell, refuse, learn, fail (thất bại), plan, manage, pretend (giả vờ), remind, persuade, force, order, urge (thúc giục), seem, tend, threaten,...*

*** Note:**

- allow / permit / advise / recommend + O + to-inf
- allow / permit / advise / recommend + V-ing
- be allowed / permitted + to-inf

2. Infinitive without to (V1): Động từ nguyên mẫu không "to"

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

- Sau động từ khiếm khuyết: *can, will, shall, could, would, ...*
- Các động từ chỉ tri giác: *hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find...* + O + V1 (chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

Ví dụ: I *saw her get* off the bus.

- Help + to-inf / V1 / with N

Ví dụ: He usually helps his sister *to do* her homework.

He usually helps his sister *do* her homework.

He usually helps his sister *with* her homework.

II**GERUND (V-ING): DANH ĐỘNG TỪ**

** Danh động từ có thể được dùng làm:*

- Chủ ngữ của câu: *Swimming* is my favourite sport.
- Bổ ngữ của động từ: My hobby is *listening* to music.
- Tân ngữ của động từ: I like *traveling*.

*** V + V-ing**

- Sau các động từ: *enjoy, avoid, admit, appreciate (đánh giá cao), mind, finish, practice, suggest, postpone (hoãn lại), consider (xem xét), hate, admit (thừa nhận), like, love, deny (phủ nhận), detest (ghét), keep (tiếp tục), miss (bỏ lỡ), imagine (tưởng tượng), mention, risk, delay (trì hoãn), ...*

- Sau các cụm động từ: *can't help* (không thể không), *can't bear / can't stand* (không thể chịu được), *be used to, get used to, look forward to, it's no use / it's no good* (không có ích lợi gì, vô ích), *be busy, be worth* (đáng giá)
- Sau giới từ: *in, on, at, from, to, about ...*
- Sau các liên từ: *after, before, when, while, since, ...*
- S + spend / waste + time / money + V-ing

2. Những cách dùng khác của INFINITIVE OR GERUND

1. Không thay đổi nghĩa:

- begin / start / continue / like / love + to-inf / V-ing

Ex: It started *to rain / raining*.

2. Thay đổi nghĩa:

+ remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên / hối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)

+ remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên / nuối tiếc việc chưa xảy ra (trong tương lai)

● Ví dụ: Don't forget *to turn* off the light when you go to bed.

I remember *meeting* you somewhere but I can't know your name.

Remember *to send* her some flowers because today is her birthday.

+ stop + V-ing: dừng hẳn việc gì

+ stop + to-inf: dừng để làm gì

● Ví dụ: He stopped *smoking* because it is harmful for his health.

On the way home, I stopped at the post office *to buy* a newspaper.

+ try + V-ing: thử

+ try + to-inf: cố gắng

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. I saw him _____ a song in his room.
A. to sing B. sing C. sung D. sang
2. Nam'd better _____ an umbrella.
A. take B. to take C. taking D. to be taken
3. Would you mind if I _____ photos here?
A. to take B. took C. taking D. take
4. He made me _____ a lot.
A. cried B. cry C. to cry D. crying
5. I had my mother _____ a letter yesterday.
A. posting B. to post C. post D. posted
6. You should _____ these things.
A. to know B. know C. knowing D. known
7. My mother doesn't let me _____ out at night.
A. going B. to go C. go D. gone
8. We heard him _____ downstairs.
A. ran B. to be run C. to run D. run
9. Let's _____ a song.
A. singing B. sing C. to sing D. sang
10. I am planning _____ Hue city next week.
A. visit B. visiting C. visited D. to visit
11. I must go now. I promise _____ late.
A. not being B. not to be C. not being D. won't be
12. My father stopped the car in order _____.
A. smoke B. to smoke C. smoking D. smoked

13. It was late, so we decided _____ a taxi home.
A. to take B. taken C. taking D. take
14. How old were you when you learnt _____ a bike?
A. how to ride B. how ride C. how riding D. how rode
15. He always encourages his daughter _____ harder.
A. study B. studied C. to study D. studying
16. Don't forget _____ the letter I gave you.
A. to post B. posting C. post D. posted
17. I got my brother _____ my bike.
A. repair B. to repair C. repairing D. repaired
18. It is too cold for us _____.
A. went out B. go out C. to go out D. going out
19. It takes me fifteen minutes _____ to school every day.
A. walking B. to walk C. walk D. walked
20. We expect him _____ here tomorrow.
A. arrive B. arriving C. to arrive D. will arrive

ANSWER KEY:

1. B

See + O + V (bare -inf): nhìn thấy ai làm gì (nhìn thấy toàn bộ hành động)

Dịch nghĩa: Tôi đã nhìn thấy anh ấy hát trong phòng anh ấy.

2. A

Had better + V (bare- inf): nên làm gì

Dịch nghĩa: Nam nên mang theo ô.

3. B

Would you mind if + S + V2/ed...?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi chụp ảnh ở đây không?

4. B

Make + O + V (bare-inf): khiến/làm ai đó như thế nào

Dịch nghĩa: Anh ấy đã làm cho tôi khóc nhiều.

5. C

Have sb do sth: nhờ ai làm gì

Dịch nghĩa: Hôm qua tôi đã nhờ mẹ tôi gửi bức thư.

6. B

Should + V(bare-inf) : nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn nên biết những điều này.

7. C

Let + O + V (bare-inf): để/ cho phép ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi không cho phép tôi đi chơi tối nay.

8. D

Hear + O + V (bare-inf): nghe thấy ai làm gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã nghe thấy anh ấy chạy xuống dưới tầng.

9. B

Let's + V (bare- inf)

Dịch nghĩa: Chúng ta hãy hát nào.

10. D

Plan to V : dự định làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đang dự định đi tới thành phố Huế vào tuần sau.

11. B

Promise to V: hứa làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi phải đi bây giờ. Tôi hứa không về trễ.

12. B

In order to/ so as to + V (bare -inf): để làm gì

Dịch nghĩa: Bố tôi đã dừng xe lại để hút thuốc.

13. A

Decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Đã muộn rồi cho nên chúng tôi đã quyết định đi taxi về nhà.

14. A

Learn how + to V: học cách làm gì đó

Dịch nghĩa: Bao nhiêu tuổi thì bạn học cách đi xe đạp?

15. C

Encourage + O + to V: khuyến khích/ động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn động viên con gái chăm học hơn.

16. A

Forget + Ving: quên đã làm gì đó (trong quá khứ)

Forget + to V: quên phải làm gì đó (sự việc chưa xảy ra) => Dùng "don't forget to V" để nhắc nhở ai đó làm điều gì đó

Dịch nghĩa: Đừng quên gửi bức thư mà tôi đã đưa cho bạn nhé.

17. B

Get sb to do sth: nhờ ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đã nhờ anh trai sửa xe đạp.

18. C

Too + adj/ adv (for O) to V...: quáđến nỗi mà...không thể làm gì

Dịch nghĩa: Trời quá lạnh đến nỗi mà chúng tôi không thể đi ra ngoài được.

19. B

It + takes + O + time + to V... (Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì đó)

Dịch nghĩa: Hàng ngày tôi mất 15 phút để đi học.

20. C

Expect + O + to V: mong chờ/ mong đợi ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Chúng tôi mong chờ anh ấy đến đây vào ngày mai.



WHEREVER YOU GO, GO WITH
ALL YOUR HEART



Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Thời gian từ nay đến kỳ thi không còn nhiều nữa phải không các em? Các em hãy cố gắng ôn thi thật chăm chỉ để có thể đạt được kết quả tốt nhất thỏa ước nguyện của bản thân, gia đình và nhà trường các em nhé. Đồng thời các em cũng đừng quên tận hưởng quãng thời gian học sinh của mình còn lại nhé. Đây là quãng thời gian đẹp và khó quên nhất của mỗi con người. Các em hãy nghỉ ngơi một chút và cùng thư giãn với Megabook qua bài hát “[Graduation \(Friend Forever\)](#)” của nữ ca sĩ Vitamin C nhé!

GRADUATION (FRIENDS FOREVER) - VITAMIN C



ĐỒNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ

Phần III:

And so we talked all night about
the rest of our lives

Where we're gonna be when we
turn 25

I keep thinking times will never
change

Keep on thinking things will
always be the same

But when we leave this year we
won't be coming back

No more hanging out cause we're
on a different track

And if you got something that
you need to say

Chúng ta đã nói chuyện suốt
đêm về cuộc đời mà bọn mình sẽ
trải qua

Chúng ta sẽ ở đâu khi ở tuổi 25

Mình luôn nghĩ rằng thời gian sẽ
chẳng bao giờ thay đổi

Vẫn nghĩ rằng mọi thứ sẽ luôn
như vậy

Nhưng khi năm này qua đi chúng
ta sẽ không bao giờ có thể quay lại

Không còn những buổi đi chơi,
vì chúng ta, mỗi người một hướng

Vì vậy nếu bạn có điều gì cần nói

You better say it right now cause
you don't have another day

Cause we're moving on and we
can't slow down

These memories are playing like a
film without sound

And I keep thinking of that night
in June

I didn't know much of love
But it came too soon

And there was me and you
And then we got real blue
Stay at home talking on the
telephone with me

We'd get so excited, we'd get so
scared

Laughing at our selves thinking
life's not fair

And this is how it feels

As we go on we remember
All the times we had together
And as our lives change
Come whatever
We will still be
Friends Forever

So if we get the big jobs
And we make the big money
When we look back now

Thì hãy nói ngay bây giờ vì có thể
bạn sẽ chẳng còn cơ hội khác đâu

Bởi vì chúng ta đều tiến lên và
không thể dừng lại

Những kí ức đó, đang hiện ra như
một bộ phim câm

Và mình cứ suy nghĩ về đêm tháng
Sáu đó

Mình đã không biết quá nhiều về
tình yêu

Nhưng, nó đến quá sớm

Và ở đó chỉ có cậu và mình
Và chúng ta đã có những khoảng
khắc thật buồn

Ngồi nhà buồn chuyện với nhau
qua điện thoại

Đôi lúc cảm thấy thật sôi nổi nhưng
cũng có lúc cảm thấy thật sợ hãi

Chúng ta tự cười bản thân, luôn nghĩ
rằng cuộc đời thật không công bằng

Và đây là những gì chúng ta đang
cảm nhận

Khi chúng ta tiếp tục cuộc sống
của riêng mình

Chúng ta vẫn luôn nhớ
Những tháng ngày bên nhau
Cho dù cuộc đời chúng ta có thay đổi
Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra
Chúng ta vẫn mãi mãi là những
người bạn thân

Will our jokes still be funny?
 Will we still remember everything
 we learned in school?
 Still be trying to break every
 single rule
 Will little brainy Bobby be the
 stockbroker man?
 Can we ever find a job that won't
 interfere with a tan?
 I keep, I keep thinking that it's
 not goodbye
 Keep on thinking it's a time to fly
 And this is how it feels
 As we go on we remember
 All the times we had together
 And as our lives change
 Come whatever
 We will still be
 Friends Forever
 La, la, la, la...
 Yeah, yeah, yeah
 La, la, la, la...
 We will still be friends forever
 Will we think about tomorrow
 like we think about now?
 Can we survive it out there?
 Can we make it somehow?

Nếu chúng ta tìm được những công
 việc thuận lợi
 Và có thể chúng ta sẽ kiếm được rất
 nhiều tiền
 Khi chúng ta nhìn lại lúc này
 Liệu những câu đùa còn vui nữa
 không?
 Liệu chúng ta còn nhớ tới những
 điều chúng ta được học
 Còn cố gắng phá từng điều luật
 khắc khe
 Liệu anh chàng Bobby bé nhỏ có
 trở thành một nhà chứng khoán?
 Liệu chúng ta có thể tìm được một
 công việc không ảnh hưởng đến làn
 da của mình?
 Mình vẫn luôn nghĩ đó không phải
 là lời chia tay
 Hãy nghĩ đó là lúc chúng ta phải cất
 cánh trên bầu trời của riêng mình
 Và đây là những gì chúng ta đang
 cảm nhận
 Khi chúng ta tiếp tục cuộc sống của
 riêng mình
 Chúng ta vẫn luôn nhớ
 Những tháng ngày bên nhau
 Cho dù cuộc đời chúng ta có thay đổi
 Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra
 Chúng ta vẫn mãi mãi là những
 người bạn thân

I guess I thought that this would
never end

And suddenly it's like we're
women and men

Will the past be a shadow that
will follow us around?

Will these memories fade when I
leave this town

I keep, I keep thinking that it's not
goodbye

Keep on thinking it's a time to fly

As we go on we remember

All the times we had together

And as our lives change

Come whatever

We will still be

Friends Forever

As we go on we remember

All the times we had together

And as our lives change

Come whatever

We will still be

Friends Forever

As we go on we remember

All the times we had together

And as our lives change

Come whatever

We will still be

Friends Forever

Liệu chúng ta sẽ nghĩ về ngày
mai, như bây giờ?

Liệu chúng ta có thể luôn đứng
vững trong thế giới đầy phức tạp này?

Chúng ta có thể làm được điều
đó, bằng một cách nào đó chẳng?

Mình đoán mình nghĩ rằng
điều này không bao giờ kết thúc

Và đột nhiên chúng ta như
những bao người phụ nữ và đàn
ông khác

Liệu quá khứ sẽ là một bóng tối,
luôn vây quanh, đi theo ta

Liệu những kí ức đó phai dần
khi mình rời thị trấn này

Mình vẫn luôn nghĩ đó không
phải là lời chia tay

Hãy nghĩ đó là lúc chúng ta
phải cất cánh trên bầu trời của
riêng mình

Khi chúng ta tiếp tục cuộc sống
của riêng mình

Chúng ta vẫn luôn nhớ

Những tháng ngày bên nhau

Cho dù cuộc đời chúng ta có
thay đổi

Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra

Chúng ta vẫn mãi mãi là những
người bạn thân

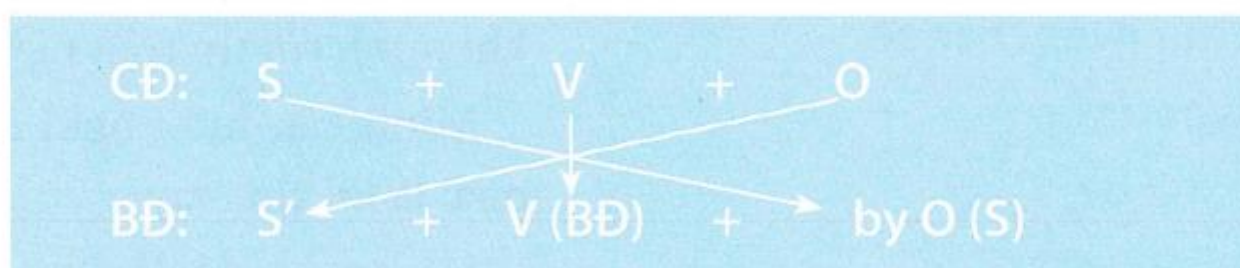
PHẦN IV

CÁC CẤU TRÚC CÂU



CÂU BỊ ĐỘNG

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.



Lưu ý: **V bị động (VBĐ) : BE + PP (V3/ed)**

Phương pháp chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động:

- Muốn chuyển một câu từ chủ động sang bị động ta thực hiện 3 bước sau:

B1: Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) của câu bị động

Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

Ví dụ:

I always do *the homework*.

=> The homework is always done by me.

I gave him a gift.

Trong câu này, *a gift* là tân ngữ trực tiếp, *him* là tân ngữ gián tiếp, ta chuyển sang bị động:

He was given a gift by me. Hoặc A gift was given to him.

B2: Đổi động từ (V) ở chủ động sang động từ (V) ở bị động

- V bị động ở các thì như sau:

1. *Thì hiện tại đơn*

am/ is/ are + PP

Ví dụ:

My sister reads books every morning. => Books are read by my sister every morning.

2. *Thì hiện tại tiếp diễn*

am/ is/ are + being + PP

Ví dụ:

He is writing a letter. => A letter is being written (by him).

3. *Thì hiện tại hoàn thành:*

have/has been + PP

Ví dụ:

I have bought a house. => A house has been bought (by me).

4. *Thì quá khứ đơn:*

was/ were + PP

Ví dụ:

Mr Hung taught English. => English was taught by Mr Hung.

5. *Thì quá khứ tiếp diễn:*

was/ were + being + PP

Ví dụ:

She was doing the homework at 8 o'clock last night.

=> The homework was being done at 8 o'clock last night.

6. Thì quá khứ hoàn thành:

had + been + PP

Ví dụ:

She had learned this language by 2010.

=> This language had been learned by 2010.

7. Thì tương lai đơn:

will/ shall + be + PP

Ví dụ:

They will build a house. => A house will be built (by them).

8. Thì tương lai gần:

am/ is/ are + going to + be + PP

Ví dụ:

We are going to buy a computer.

=> A computer is going to be bought (by us).

9. Động từ khiếm khuyết:

can/ must/ should/ ought to...+ be + PP

Ví dụ:

- He can play badminton well.

=> Badminton can be played well.

B3: Chủ ngữ (S) trong câu chủ động đổi thành tân ngữ (O) trong câu bị động và thêm giới từ "by" trước đó

Lưu ý

- Các chủ ngữ *I, we, you, they, she, he, it, people, someone, somebody,...* thường được lược bỏ trong câu bị động.
- Trạng từ tần suất nằm sau *to be* và trước động từ thường

Ví dụ:

She always does the housework.

=> The housework is always done.

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước *by + O* còn trạng từ chỉ thời gian đứng sau *by + O*

Ví dụ:

- Nam bought this dictionary in this store in 2008. => This dictionary was bought in this store by Nam in 2008.



CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

Dạng 1: Với động từ "Need"

CĐ: S + need + to V1 + O

BĐ: S (O) + need + Ving (đây là dạng bị động của gerund)

Hoặc S (O) + need + to be + V3/ed

- Ví dụ:** I need to cut my hair. => My hair needs cutting. => My hair needs to be cut.

Dạng 2: Với động từ theo sau là *to + V1* hoặc *Gerund* (Ving)

Chủ động	Bị động
S + V + (O) + to + V1	S + V + to be + V3/ed
S + V + (O) + gerund	S + V + being + V3/ed

S + V + to have + V3/ed	S + V + to have been + V3/ed
S + V + having + V3/ed	S + V + having been + V3/ed

Ví dụ:

I want my sister to tell this story again.

=> I want this story to be told again by my sister.

She likes me taking some photos.

=> She likes some photos being taken.

I enjoy reading these novels.

=> I enjoy these novels being read.

Dạng 3: Với động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan như: **see, watch, hear, smell, taste...**

Chủ động	Bị động
S + V + O + V1	S (O) + be + V3/ed + to V1
S + V + O + Gerund	S(O) + be + V3/ed + gerund

Ví dụ:

I saw her sing a song. => She was seen to sing a song.

I saw her singing a song. => She was seen singing a song.

Dạng 4: Với động từ **Make** và **Let**.

Chủ động	Bị động
S + make + O + V1	S (O) + be + made + to V1
S + let + O + V1	S (O) + be + let/ allowed + to V1 (allow thường được dùng hơn)

Ví dụ:

He makes me cry a lot.

=> I am made to cry a lot.

She lets her children play soccer in the garden on Sunday afternoon.

=> Her children are allowed to play soccer in the garden on Sunday afternoon.

Dạng 5: Với thể nhờ bảo: Ta dùng động từ **Have** hoặc **Get** (nhờ vả ai đó làm gì)

Chủ động	Bị động
S + have Sb do Sth	S + have Sth + V3/ed by Sb
S + get Sb to do Sth	S + get Sth + V3/ed by Sb

Ví dụ:

I have my brother repair this bike.

=> I have this bike repaired by my brother.

She gets him to do this exercise.

=> She gets this exercise done.

Dạng 6: Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến: **Say, report, show, think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove,**

- Dạng chủ động:

S1 + say/ believe/ know.... + (that) + S2 + V...

Có 2 cách chuyển sang bị động như sau:

+ Cách 1:

It + is / was + said/ believed/ known... + that + S2 + V...

Ví dụ: People think that he comes here.

=> It is thought that he comes here.

+ Cách 2:

S2 + be + said/ believed/ known... + to V 1/ to have V3/ed...

Xảy ra 2 trường hợp :

Trường hợp 1: Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật: chúng ta dùng **"to V1"**.

Ví dụ:

They said that she learned English.

=> She was said to learn English.

People believe that she is living in this country.

=> She is believed to be living in this country.

Trường hợp 2 : Động từ ở mệnh đề chính trước thì so với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng **"to have + V3/ed"** cụ thể các thì như sau:

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT

Hiện tại

Hiện tại

Quá khứ

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ CHÍNH

Hiện tại hoàn thành

Quá khứ

Quá khứ hoàn thành

Ví dụ:

People say that he worked in this bank.

=> He is said to have worked in this bank.

Dạng 7: Với câu mệnh lệnh

Chủ động	Bị động
V + O...	Let + O + be + V3/ed...

Ví dụ: Write your name on the board.

=> Let your name be written on the board.

Dạng 8: Bị động với công thức

CĐ:

It is/was + Adj (important / necessary /impossible...) + to V inf + O

BĐ:

It is/was + Adj (important/ necessary / impossible...) + for +O + to be + V3/ed

Ví dụ: It is very necessary to solve this problem.

=> It is very necessary for this problem to be solved.

Dạng 9:

CĐ: It is sb's duty to V (inf)...

BĐ: S + be + supposed to V (inf)...

Ví dụ:

It is your duty to do this exercise.

=> You are supposed to do this exercise.

Dạng 10:

CĐ: S + suggest/ recommend + Ving + O

BĐ: S + suggest/ recommend that + S (O) + (should) be V3/ed

Ví dụ:

They recommend buying a house.

=> They recommend that a house should be bought.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. They think that he has died a natural death.
A. It is thought that he has died a natural death.
B. They thought that he died a natural death.
C. He is thought to have died a natural death.
D. A & C are correct
2. They say that Nam is the brightest student in class.
A. They said that Nam is the brightest student in class.
B. They said that Nam to be the brightest student in class.
C. Nam is said to be the brightest student in class.
D. It is said that Nam to be the brightest student in class.
3. He had me do several jobs.
A. I was offers several jobs.
B. I am offered several jobs.
C. Several jobs are offered to me.
D. He had several jobs done.
4. They saw him cross the road.
A. He is seen crossing the road.
B. He is seen to cross the road.
C. He was seen to cross the road.
D. He was being seen crossing the road.
5. His parents made him do it.
A. He was made do it by his parents.
B. He was made to do it by his parents.
C. He made his parents to do it.
D. His parents were made do it.

6. I get him to cut my hair.
A. My hair has already been cut now.
B. I've got to have the barber cut my hair.
C. I get my hair cut.
D. I've had my hair cut.
7. Open your book.
A. Your book be opened by someone.
B. Someone opened your book.
C. Let your book be opened.
D. Let your book opened.
8. This house is going next week.
A. sold B. to be sold C. to sold D. to sell
9. The room is being at the moment.
A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. clean
10. The road to my village widened next month.
A. is B. will C. can D. will be
11. He.....Mary's father.
A. is thought that B. thinks to be
C. is thought to be D. thought to be
12. Lan had her car serviced yesterday.
A. Lan had to service her car yesterday.
B. Lan had serviced her car yesterday.
C. Lan had somebody to service her car yesterday.
D. Somebody serviced Lan's car yesterday.
13. The government is building a school in this area.
A. A school is being built in this area by the government.
B. A school is built in this area by the government.
C. A school in this area is being built by the government.
D. A school has been built in this area by the government.

- 88

21. I hate.....personal problems by strangers.
 A. to be asked B. being asked C. to ask D. asking
22.yet?
 A. Has the bike repaired B. Was the bike repaired
 C. Has the bike been repaired D. Has the bike repaired been
23. Yesterday many treesbefore the storm.
 A. were cut down B. cut down
 C. are cut down D. have cut down
24. The engineers will build a bridge near my house next month.
 A. A bridge will being be built near my house by the engineers next month.
 B. A bridge will be built near my house by the engineers next month.
 C. My house will be being built near by the engineers next month.
 D. A bridge is built near my house next month by the engineers.
25. My mother has bought me a dictionary.
 A. I have been bought a dictionary by my mother.
 B. A dictionary has been bought me by my mother.
 C. I have bought a dictionary by my mother.
 D. A dictionary has bought for me by my mother.
26. They are interviewing him for the job.
 A. He is being interviewed for the job.
 B. He is interviewed for the job.
 C. He has been interviewed for the job.
 D. He is interviewing for the job.
27. The fire destroyed the house last night.
 A. The house is destroyed by the fire last night.
 B. The house is being destroyed by the fire last night.
 C. The house was destroy last night by the fire.
 D. The house was destroyed by the fire last night.

- 90

34.every day?
- A. Does the room clean B. Is the room cleaned
C. Does the room cleans D. Is the room being cleaned
35. They will have the car repaired soon.
- A. They will have someone repair the car soon.
B. The car will repair soon.
C. They themselves will repair their car soon.
D. They will get the car to be repaired soon.

ANSWER KEY:

1. D

Cấu trúc bị động với động từ "think"

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V)

⇒ Bị động cách 1: It is thought that + a clause (S2 + V)

⇒ Bị động cách 2: S2 + be + thought + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nghĩ rằng anh ấy chết một cách tự nhiên.

2. C

Cấu trúc bị động với động từ "say"

Chủ động: S1 + say + (that) + a clause (S2 + V)

⇒ Bị động cách 1: It is said that + a clause (S2 + V)

⇒ Bị động cách 2: S2 + be + said + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nói rằng Nam là học sinh thông minh nhất trong lớp.

3. D

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth

Bị động: have sth done by sb

Dịch nghĩa: Anh ấy nhờ tôi làm một số công việc.

4. C

Cấu trúc bị động với các động từ nhận thức tri giác như **see, hear,...**

Chủ động: **see sb do sth**

Bị động: **Sb + to be + seen to do sth**

Dịch nghĩa: Họ đã nhìn thấy anh ấy băng qua đường.

5. B

Cấu trúc bị động với động từ **"make"**:

Chủ động: **make sb do sth**

Bị động: **Sb + to be + made to do sth**

Dịch nghĩa: Bố mẹ anh ấy bắt anh ấy làm nó.

6. C

Cấu trúc nhờ vả với động từ **"get"**

Chủ động: **get sb to do sth**

Bị động: **get sth done by sb**

Dịch nghĩa: Tôi nhờ anh ấy cắt tóc cho tôi.

7. C

Bị động của câu mệnh lệnh:

Chủ động: **V + O**

Bị động: **Let + O + be + PP**

8. B

Bị động thì tương lai gần **"be going to"**:

Chủ động: **am/ is/ are + going to + V (bare-inf) + O**

Bị động: **am/ is/ are + going to be + PP**

Dịch nghĩa: Ngôi nhà này sẽ được bán vào tuần sau.

9. B

Bị động thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ động: **is/ am/ are + Ving + O**

Bị động: **is/ am/ are + being + PP**

Dịch nghĩa: Bây giờ căn phòng đang được lau chùi.

10. D

Bị động của thì tương lai đơn:

Chủ động: **will/ shall + V (bare-inf) + O**

Bị động: **will/ shall + be + PP**

Dịch nghĩa: Tháng sau con đường vào làng tôi sẽ được mở rộng hơn.

11. C

Cấu trúc bị động với động từ **think**:

S + be + thought + to V/ to have PP.... (Người ta nghĩ rằng ai đó....)

Dịch nghĩa: Người ta nghĩ ông ấy là bố của Mary.

12. D

Câu đề: Hôm qua Lan đã nhờ người bảo dưỡng ô tô của cô ấy.

Cấu trúc nhờ vả với động từ **have**:

have sb do sth = have sth done (by sb) (nhờ ai đó làm gì)

A. sai nghĩa của câu

B. sai nghĩa và sai thì của động từ

C. sai cấu trúc nhờ vả

Dịch nghĩa: Hôm qua ai đó đã bảo dưỡng ô tô của Lan.

13. A

Câu đề: Chính phủ đang xây một ngôi trường ở khu vực này.

Cấu trúc bị động ở thì HTTD:

S (O) + is/am/are + BEING + PP + (by O)

14. B

It is said that she has met her mother several times. (bị động c1)

=> People say that she has met her mother several times. (chủ động)

=> She is said to have met her mother several times. (bị động c2)

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng cô ấy đã gặp mẹ cô ấy một vài lần.

15. B

S + to be + believed + to V/ to have PP ...(bị động)

Vì phía sau có trạng từ chỉ thời gian quá khứ **"many years ago"** nên động từ của vế sau ở chủ động phải chia thì quá khứ đơn. Mặt khác, động từ **believe** được chia ở hiện tại đơn. Vì vậy chúng ta sẽ dùng **to have PP**.

People believe that dinosaurs died out many years ago. (chủ động)

=> Dinosaurs are believed to have died out many years ago. (bị động)

Dịch nghĩa: Người ta tin rằng khủng long đã tuyệt chủng cách đây nhiều năm.

16. C

Have sth done (by sb): nhờ ai làm gì (bị động)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ nhờ người sửa xe đạp của mình vào thứ 7 tuần sau.

17. A

Câu đề : Họ đã mua một ngôi nhà gần đây.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have / has + been + PP...

Trong câu thì **"a house"** là tân ngữ; **recently** là trạng từ chỉ thời gian.

18. B

Cấu trúc với **let**

Let sb do sth = Sb + be + allowed to do sth (để cho/ cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: Cô ấy cho phép chúng tôi chơi ở khu vực này.

19. B

Cấu trúc bị động với **need**:

Need + Ving / to be PP

Dịch nghĩa: Ngôi trường cũ cần được phục hồi trước học kỳ 1.

20. A

Trong câu có trạng từ thời gian là **last year** nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn và động từ câu này được chia ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Chiếc đèn này được sản xuất ở Hàn Quốc vào năm ngoái.

21. B

Cấu trúc bị động với động từ **hate**:

hate + being + PP

Dịch nghĩa: Tôi ghét bị những người lạ hỏi những vấn đề cá nhân.

22. C

Cấu trúc bị động của thì hiện tại hoàn thành:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có **"yet"** nên động từ được chia ở thì HTHT.

Dịch nghĩa: Chiếc xe đạp đã được sửa chưa?

23. A

Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn:

Was/ Were + PP

Dịch nghĩa: Hôm qua nhiều cây được chặt trước cơn bão đến.

24. B

Câu đề: Những kỹ sư sẽ xây một cây cầu gần nhà tôi vào tháng sau.

Cấu trúc bị động của thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

A bridge là tân ngữ trong câu; **near my house** là trạng từ nơi chốn; **next month** là trạng ngữ thời gian

25. A

Câu đề: Mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn từ điển.

Cấu trúc bị động của thì HTHT:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động.

C, D sai cấu trúc bị động

B sai vì thiếu giới từ **"for"** sau động từ **"bought"**

26. A

Câu đề: Họ đang phỏng vấn anh ta về công việc.

Cấu trúc bị động ở thì hiện tại tiếp diễn:

Is/ am/are + BEING + PP

27. D

Câu đề: Hỏa hoạn đã phá hủy ngôi nhà vào đêm qua.

Cấu trúc bị động của thì QKĐ:

Was/ were + PP

Trạng từ nơi chốn + by O + trạng ngữ thời gian

28. B

Câu đề: Cô ấy đang đọc bức thư khi tôi đến.

Cấu trúc bị động của thì QKTD:

Was/ were + BEING + PP

29. D

Trong câu này chủ ngữ là "the telephone" nên động từ phải được chia ở bị động.

Cấu trúc bị động ở thì QKĐ:

Was/ were + PP

Dịch nghĩa: Điện thoại đã được Alexander Graham Bell phát minh ra.

30. C

Câu đề: Chúng ta phải tìm ra giải pháp ngay bây giờ.

Cấu trúc bị động với modal verbs:

Modals + BE + PP

31. C

Đây là cấu trúc bị động ở thì hiện tại hoàn thành nên loại đáp án D

Chủ ngữ trong câu là **nobody** (mang nghĩa phủ định) nên khi chuyển sang bị động phải có "not" nên loại đáp án A

B sai vì thiếu giới từ "to" sau động từ

32. B

Câu đề: Chúng tôi sẽ đưa cho cô ấy món quà này khi chúng tôi đến đó.

Cấu trúc bị động với thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động:

She will be given this gift when we arrive there.

Hoặc This gift will be given to her when we arrive there.

33. C

Câu đề: Người ta nói rằng nhiều người trẻ đang chuyển từ các vùng nông thôn vào thành phố.

Đây là cấu trúc bị động với động từ say:

People say that many young people are moving from rural areas to cities.

=> It is said that many young people are moving from rural areas to cities. / Many young people are said to be moving from rural areas to cities.

34. B

Cấu trúc bị động thì hiện tại đơn:

Is/ am/ are + PP.

Dịch nghĩa: Căn phòng được lau chùi hằng ngày phải không?

35. A

Câu đề: Họ sẽ sớm nhờ người sửa xe ô tô.

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth (nhờ/ thuê ai làm gì)

Bị động: have sth done by sb



DO MORE THAN JUST STUDY



Sau bài học những kiến thức trọng tâm nào các em cần ghi lại?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các em đã ôn luyện đến đâu rồi? Chắc hẳn bố mẹ các em cũng rất lo lắng cho các em trong thời điểm vô cùng quan trọng này phải không? Các em hãy cố gắng nhé! Mặc dù như vậy nhưng có một điều các em hãy nhớ rằng với bố mẹ thành quả các em đạt được trong học tập rất quan trọng, nó sẽ không bao giờ quan trọng bằng những điều có ích các em học được trong cuộc sống. Các em hãy dừng bút lại một chút để thư giãn và suy ngẫm về bài hát "**Remember When**" của nam ca sĩ Alan Jackson để hiểu thêm về tấm lòng bao la, rộng lớn của cha mẹ nhé!

REMEMBER WHEN - ALAN JACKSON



Phần IV:

CÁC CẤU TRÚC CÂU

Remember when I was young
and so were you
and time stood still and
love was all we knew
You were the first, so was I
We made love and then you cried
Remember when

Remember when we vowed the
vows
and walked the walk
Gave our hearts, made the
start, it was hard

Nhớ ngày nào...
Thời thanh xuân
Và tưởng chừng khi đó thời gian
như ngưng lại...

Tình yêu là tất cả những gì chúng
ta có...

Chúng ta là mối tình đầu của nhau
Cùng yêu thương rồi em đã khóc...
Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...
Đôi ta đã hẹn ước sẽ cùng nhau đi
đến cuối đường đời

We lived and learned, life threw
curves

There was joy, there was hurt

Remember when

Remember when old ones died

and new were born

And life was changed,

disassembled, rearranged

We came together, fell apart

And broke each other's hearts

Remember when

Remember when the sound of
little feet

was the music

We danced to week to week

Brought back the love, we
found trust

Vowed we'd never give up

Remember when

Remember when thirty seemed
old

Now lookn' back it's just a
steppin' stone

To where we are,

Where we've been

Trao nhau yêu thương, dù khi bắt
đầu nó thật khó khăn

Đôi ta đã cùng nhau vượt qua bao
thăng trầm cuộc sống

Có hạnh phúc, có đớn đau

Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...

Một sinh linh mới ra đi, một sinh
mệnh mới chào đời

Cuộc sống lại đổi thay

Chia ly rồi hàn gắn

Như đôi ta đã gặp gỡ rồi lại lìa xa

Trái tim đôi ta cùng tan vỡ

Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...

Những giai điệu vang lên trên
những đôi chân nhỏ bé...

Đôi ta khiêu vũ bên nhau không rời

Cùng tìm lại tình yêu và tin yêu đã mất

Nguyện thế sẽ cùng nhau không
bao giờ buông xuôi nữa...

Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...

Mới 30 tuổi mà tưởng như già lắm

Giờ đây nhìn lại chỉ ước như mới
bắt đầu

Đến những nơi chúng ta thuộc về...

Said we'd do it all again
Remember when
Remember when we said
when we turned gray
When the children grow up
and moved away
We won't be sad, we'll be glad
For all the life we've had
And we'll remember when
Remember when
Remember when

Những nơi đôi ta từng đặt chân đến...
Nói rằng đôi ta sẽ làm lại tất cả một
lần nữa
Nhớ ngày nào...
Anh và em đều nhận ra mái tóc mình
đã bạc...
Cũng là lúc mà những đứa trẻ đã
trưởng thành và tự lập
Anh và em sẽ không buồn mà sẽ cảm
thấy thật hạnh phúc...
Vì cuộc sống mà đôi ta đã có
Đôi ta sẽ mãi không quên
Nhớ ngày nào...

Phần IV:

CÁC CẤU TRÚC CÂU



DIRECT AND REPORED SPEECH (LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP)

I KHÁI NIỆM:

1. Lời nói trực tiếp (Direct speech)

Lời nói trực tiếp là lời nói mà thông tin đi thẳng từ người thứ nhất sang người thứ hai (người thứ nhất nói trực tiếp với người thứ hai). Trong lời nói trực tiếp chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ mà người nói dùng. Lời nói trực tiếp phải được đặt trong dấu ngoặc kép "".

Ví dụ:

He said, "I am a student." (Anh ấy đã nói: "Tôi là một học sinh")

Nga said "I come from Hue City." (Nga đã nói "Tôi đến từ thành phố Huế.")

2. Lời nói gián tiếp (Reported speech)

Lời nói gián tiếp là lời nói thuật lại ý của người nói; thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến người thứ ba. Trong lời nói gián tiếp thì cấu trúc câu có sự biến đổi về mặt ngữ pháp.

Ví dụ:

Trực tiếp: He said, "I am a student." (Anh ấy đã nói: "tôi là một học sinh")

Gián tiếp: He said (that) he was a student. (Anh ấy đã nói (rằng) anh ấy là một học sinh.)

II

CÁC LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

1. Statements (Câu kể/ Câu trần thuật)

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày,... về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

Ví dụ: Mary said, "I am watching TV."

- Khi chuyển một câu trần thuật trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta phải thực hiện như sau:

a. dùng động từ say hoặc tell:

Cấu trúc:

S + say (that)/ say to sb that/ tell sb that + S + ...

b. Đổi các đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu,... sao cho tương ứng với mệnh đề chính

Ví dụ:

Trực tiếp: Nga said, "I am reading books." (Nga nói "tôi đang đọc sách.")

Gián tiếp: Nga said (that) she was reading books. (Nga nói (rằng) cô ấy đang đọc sách.)

Trực tiếp: She said, "My brother is a doctor."

Gián tiếp: She said (that) her brother was a doctor. (Cô ấy nói (rằng) anh trai cô ấy là một bác sĩ.)

c. Thay đổi "thì" của động từ

- "Thì" của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là **lùi thì**.

Cấu trúc:

S + say (that)/ say to sb that/ tell sb that + S + V (lùi thì)....

Sau đây là bảng chỉ sự thay đổi "thì" của động từ trong lời nói gián tiếp:

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
<i>Hiện tại đơn</i> He said, "I <u>work</u> in a bank."	<i>Quá khứ đơn</i> -> He said (that) he <u>worked</u> in a bank.
<i>Hiện tại tiếp diễn</i> Nam said, I <u>am talking</u> to my brother."	<i>Quá khứ tiếp diễn</i> -> Nam said (that) he <u>was talking</u> to his brother.
<i>Hiện tại hoàn thành</i> Mr Ha said, "I <u>have bought</u> a computer."	<i>Quá khứ hoàn thành</i> -> Mr Ha said (that) he <u>had bought</u> a computer.
<i>Hiện tại hoàn thành tiếp diễn</i> Ha said, "I <u>have been waiting</u> for you for 2 hours."	<i>Quá khứ hoàn thành tiếp diễn</i> -> Ha said (that) he/she <u>had been waiting</u> for me for 2 hours.
<i>Quá khứ đơn</i> She said, "I <u>did</u> the exercise."	<i>Quá khứ hoàn thành</i> -> She said (that) she <u>had done</u> the exercise.
<i>Tương lai đơn</i> My mother said, "I will visit Hue city."	<i>Tương lai trong quá khứ</i> -> My mother said (that) she would visit Hue city.
<i>Tương lai tiếp diễn</i> He said, "I will be sitting at the café."	<i>Tương lai tiếp diễn trong quá khứ</i> -> He said (that) he would be sitting at the café.

<i>Tương lai gần (Is/am/are going to do)</i> They said, "We are going to build a new house."	<i>Was/were going to do</i> ->They said (that) they were going to build a new house.
<i>Can/may/must do</i> He said, "I must do my homework."	<i>Could/might/had to do</i> ->He said (that) he had to do his homework.

d. Thay đổi tính từ chỉ định, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
This/ These	That/ Those
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day/ the day after
The day after tomorrow	Two days after/ in two day's time
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two days before
Last week	The previous week / the week before
Next week	The next week/ the following week/ the week after

Ví dụ:

Trực tiếp: She said, "I saw him *here* in *this* room *yesterday*."

Gián tiếp: She said (that) she had seen him *there* in *that* room *the day before/ the previous day*.

Trực tiếp: She said, "I will read *these* letters *now*."

Gián tiếp: She said (that) she would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, các em cần nhớ rằng *tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

Lưu ý:

- "*should, ought to, would*" giữ nguyên trong lời nói gián tiếp

- Động từ "*tell*" phải có tân ngữ

Ví dụ: He *told me* that he was a student. (Anh ấy bảo với tôi rằng anh ấy là học sinh.)

- Động từ "*say*" có thể có tân ngữ hoặc không. Nếu muốn đề cập đến người nghe, ta dùng "*to*"

Ví dụ: She *said to me* that she was doing the housework. (Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy đang làm công việc nhà.)

2. Questions (Câu hỏi)

Câu hỏi được chia làm loại:

a. Yes/ No questions (Câu hỏi yes/no):

Câu hỏi *yes/ no* là loại câu hỏi được trả lời bằng *yes* hoặc *no*.

Ví dụ:

Are you a doctor? (Bạn là bác sỹ phải không?)

Does he live here? (Anh ấy sống ở đây phải không?)

Để chuyển một hỏi *yes/no* từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S1 + asked + (O) + IF/ WHETHER + S2 + V (lùi thì)...

Tân ngữ sau động từ "*ask*" có thể có hoặc không.

Ví dụ:

Trực tiếp: Miss Nga said, "Are you a foreigner?"

Gián tiếp: Miss Nga asked (me) if/ whether I was a foreigner. (Cô Nga hỏi tôi có phải là người nước ngoài không?)

Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) if/whether John understood music. (Anh hỏi tôi John có hiểu âm nhạc không?)

Trực tiếp: Nga said to Nam, "Can you speak English?"

Gián tiếp: Nga asked Nam if he could speak English. (Nga hỏi Nam xem anh ấy có thể nói tiếng anh không?)

b. WH- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi có từ để hỏi là loại câu hỏi mà người hỏi muốn biết thêm thông tin và cần được giải đáp.

Ví dụ:

What are you doing now? (Bạn đang làm gì vậy?)

Where did you go yesterday? (Hôm qua bạn đã đi đâu?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S1 + asked + (O) + WH- (when, where, how...) + S2 + V (lùi thì)...

Ví dụ:

Trực tiếp: "What is your name?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) what my name was. (Anh ấy hỏi tôi tên gì)

Trực tiếp: My mother said, "Where are you going?"

Gián tiếp: My mother asked (me) where I was going. (Mẹ tôi hỏi tôi đang đi đâu?)

3. Imperatives (Câu mệnh lệnh):

Câu mệnh lệnh là loại câu dùng để yêu cầu/ đề nghị người khác làm gì đó.

Cách nhận biết câu mệnh lệnh:

Câu mệnh lệnh thường được bắt đầu bằng:

- Động từ (V)

Ví dụ:

Open the windows, please. Hoặc Please open the windows. (Từ "please" có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu để tạo ra sự lịch sự.)

- Don't + V... (Mệnh lệnh ở phủ định)

Ví dụ:

Don't smoke in the room.

- Can/ Could/ Will/ Would you + S + V...? (chỉ yêu cầu lịch sự)

Ví dụ:

Can you lend me some books? (Bạn có thể cho tôi mượn một vài quyển sách được không?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S + told / asked / ordered + O + (not) + to V +

Ví dụ:

Trực tiếp: The teacher said to students "Close the door, please."

Gián tiếp: The teacher asked/ told students to close the door.

Trực tiếp: "Don't talk in the class." He told me

Gián tiếp: He told me not to talk in the class.

Lưu ý: Trong câu mệnh lệnh thì bắt buộc phải có tân ngữ (người nghe) nên chúng ta cần tìm tân ngữ trong câu.

Các cách để tìm tân ngữ:

- Đối với những câu mà đề bài đã cho sẵn thì ta chỉ việc lấy đó mà sử dụng.

Ví dụ:

Trực tiếp: Lan said to Hung: "Open your book." (Hung là tân ngữ)

Gián tiếp: Lan told/ asked Hung to open his book.

- Đối với những câu mà người nghe được đặt ở vị trí cuối câu (có dấu phẩy trước người nghe) thì ta lấy đó sử dụng.

Ví dụ:

Trực tiếp: "Help me clean the house, Nga." said Hung (Nga là tân ngữ)

Gián tiếp: Hung asked/ told Nga to help her clean the house.

- Đối với những câu mà không có người nghe được nhắc đến phía ngoài dấu ngoặc và không tìm thấy ở cuối câu thì ta xem xét phía trước người nói có tính từ sở hữu hay không. Nếu có thì ta lấy đó làm tân ngữ.

Ví dụ:

Trực tiếp: Her mother said: "Don't talk loudly in the room." (mẹ của cô ấy => người nghe là cô ấy; tân ngữ là her)

Gián tiếp: Her mother asked/ told her not to talk loudly in the room.

- Đối với những câu mà không thể tìm được tân ngữ theo 3 cách trên thì dùng "me" (tôi) làm tân ngữ (người nghe)

Ví dụ:

Trực tiếp: Lan said: "Go home now."

Gián tiếp: Lan asked/ told me to go home then.

4. Một số trường hợp không thay đổi "thì" của động từ

- Động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn (say/say), hiện tại tiếp diễn (is/ are saying); hiện tại hoàn thành (have said/has said); tương lai đơn (will say)

Ví dụ:

Trực tiếp: Tom says, "I am fine."

Gián tiếp: Tom says he is fine. (Tom nói anh ấy khỏe.)

- Lời nói trực tiếp diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên

Ví dụ:

Trực tiếp: He said, "The sun rises in the East."

Gián tiếp: He said (that) the sun rises in the East. (Anh ấy nói (rằng) mặt trời mọc ở phía đông.)

- *Lời nói trực tiếp là các câu điều kiện loại II và III*

Trực tiếp: "If I were you, I would meet her" he said.

Gián tiếp: He said that if he were me, he would meet her.

(Anh ấy nói rằng nếu anh ấy là tôi thì anh ấy sẽ gặp cô ấy.)

- *Lời nói trực tiếp là cấu trúc "Wish + past simple/ past perfect"*

Trực tiếp: "I wish I lived in Ho Chi Minh City", she said.

Gián tiếp: She said she wished she lived in Ho Chi Minh City.

(Cô ấy nói rằng cô ấy ước cô ấy sống ở thành phố Hồ Chí Minh.)

- *Cấu trúc "It's time/ about time somebody did something":*

Trực tiếp: "It's time the children went to school", she said.

Gián tiếp: She said it was time the children went to school. (Cô ấy nói rằng đã đến lúc bọn trẻ đi học.)

- *Lời nói trực tiếp có các động từ khiếm khuyết (could/ would/ should/ might/ ought to/ had better/ used to...)*

Trực tiếp: Miss Lan said, "You should study hard."

Gián tiếp: Miss Lan said I should study hard. (Cô Lan nói tôi nên chăm học.)



CÁC DẠNG NÂNG CAO TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Dạng 1: S + V + O + (not) + to V.....

Các động từ thường gặp trong dạng này là **ask**; **tell**; **order** (ra lệnh); **invite** (mời); **beg** (cầu xin); **urge** (hối thúc); **encourage** (khuyến khích); **advise** (khuyên); **warn** (cảnh báo); **remind** (nhắc nhở)...

Ví dụ 1:

"Would you like to come to my birthday party?" He said

⇒ He invited me to come to his birthday party. (Anh ấy mời tôi đến bữa tiệc sinh nhật của anh ấy.)

⇒ **Nhận xét:** Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Would you like + to V...?" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "invite".

Ví dụ 2:

"Don't forget to get up early." My mother said

⇒ My mother reminded me to get up early. (Mẹ tôi nhắc nhở tôi thức dậy sớm.)

⇒ **Nhận xét:** Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Don't forget to V... hay Remember to V" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "remind"

2. Dạng 2: S + V + O + Ving/ N

Các động từ thường gặp trong dạng này là:

+ **Apologize / apologise (to O) for V-ing** (xin lỗi (ai) về việc gì):

Ví dụ:

"Sorry, I'm late." She said.

⇒ She apologized for being late

+ **Accuse + O + of V-ing** (buộc tội ai về điều gì)

Ví dụ:

"You stole my bike yesterday" the boy said to his friend.

=> The boy accused his friend of stealing his bike the day before.

+ Congratulate + O + on V-ing (Chúc mừng ai về việc gì).

Ví dụ:

"Congratulation! You won the first prize.", my teacher said to me

=> My teacher congratulated me on winning the the first prize.

+ Prevent + O + from V-ing = Stop + O + from V-ing. (ngăn cản ko cho ai làm gì)

Ví dụ:

"I won't allow you to play games", mother said to the boy.

=> Mother prevented / stopped the boy from playing games.

+ Thank + O + for V-ing (cảm ơn ai về việc gì)

Ví dụ:

"It's very kind of you to show me the way", the stranger said to the little girl.

The stranger thanked the little girl for showing him the way.

+ Warn + O + against V-ing : cảnh báo ai không nên làm gì

Ví dụ:

"Don't be swim too far", his former teacher said to him.

=> His former teacher warned him against swimming too far/ not to swim too far.

+ Criticize/ Reproach + O + for + Ving: chỉ trích/ phê bình ai về việc gì đó

+ Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì ~ **Blame sth on sb:** đổ lỗi việc gì cho ai



CÁC DẠNG NÂNG CAO TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Dạng 1: S + V + O + (not) + to V.....

Các động từ thường gặp trong dạng này là **ask**; **tell**; **order** (ra lệnh); **invite** (mời); **beg** (cầu xin); **urge** (hối thúc); **encourage** (khuyến khích); **advise** (khuyên); **warn** (cảnh báo); **remind** (nhắc nhở)...

Ví dụ 1:

"Would you like to come to my birthday party?" He said

⇒ He invited me to come to his birthday party. (Anh ấy mời tôi đến bữa tiệc sinh nhật của anh ấy.)

⇒ **Nhận xét:** Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Would you like + to V...?" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "invite".

Ví dụ 2:

"Don't forget to get up early." My mother said

⇒ My mother reminded me to get up early. (Mẹ tôi nhắc nhở tôi thức dậy sớm.)

⇒ **Nhận xét:** Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Don't forget to V... hay Remember to V" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "remind"

2. Dạng 2: S + V + O + Ving/ N

Các động từ thường gặp trong dạng này là:

+ **Apologize / apologise (to O) for V-ing** (xin lỗi (ai) về việc gì):

Ví dụ:

"Sorry, I'm late." She said.

⇒ She apologized for being late

+ **Accuse + O + of V-ing** (buộc tội ai về điều gì)

Ví dụ:

"You stole my bike yesterday" the boy said to his friend.

=> The boy accused his friend of stealing his bike the day before.

+ Congratulate + O + on V-ing (Chúc mừng ai về việc gì).

Ví dụ:

"Congratulation! You won the first prize.", my teacher said to me

=> My teacher congratulated me on winning the the first prize.

+ Prevent + O + from V-ing = Stop + O + from V-ing. (ngăn cản ko cho ai làm gì)

Ví dụ:

"I won't allow you to play games", mother said to the boy.

=> Mother prevented / stopped the boy from playing games.

+ Thank + O + for V-ing (cảm ơn ai về việc gì)

Ví dụ:

"It's very kind of you to show me the way", the stranger said to the little girl.

The stranger thanked the little girl for showing him the way.

+ Warn + O + against V-ing : cảnh báo ai không nên làm gì

Ví dụ:

"Don't be swim too far", his former teacher said to him.

=> His former teacher warned him against swimming too far/ not to swim too far.

+ Criticize/ Reproach + O + for + Ving: chỉ trích/ phê bình ai về việc gì đó

+ Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì ~ **Blame sth on sb:** đổ lỗi việc gì cho ai

Why don't you + V (bare-inf)....?

If I were you,

Ví dụ 1:

"Why don't you go to see the doctor?" Nam said

⇒ Nam advised me to go to see the doctor.

Ví dụ 2:

"If I were you, I would marry him." My sister said

⇒ My sister advised me to marry him.

5. Mẫu câu dùng động từ "suggest"

S + suggest + Ving....

Các mẫu câu sau khi chuyển sang lời nói gián tiếp thường dùng động từ "suggest":

Let's + V (bare-inf)

Why don't we + V (bare-inf)....?

Shall we + V (bare-inf)....?

How/ What about + Ving...?

Ví dụ:

My friend said to me, "Let's go to the park."

⇒ My friend suggested going to the park.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The stranger asked me where I _____ from.
 A. come B. coming C. to come D. came
2. Ms Nga wanted to know what time _____.
 A. the movie began B. the movie begins
 C. does the movie begin D. did the movie begin
3. Mary said shethere the day before.
 A. is B. had been C. will be D. would be
4. Mai asked Quang
 A. when he will come back B. when he would come back
 C. when he comes back D. when he is coming back
5. She told me _____ her up at six o'clock.
 A. please pick B. to pick C. should pick D. I can pick
6. He said that Ha and his friend _____ married _____.
 A. were getting / tomorrow B. are getting / the next day
 C. were getting/ the next day D. will get/ the day after
7. He asked me when _____ there.
 A. did I arrive B. will I arrive C. I had arrived D. I can arrive
8. The teacher said, "I didn't see her." → The teacher said _____ her.
 A. he had seen B. I hadn't seen
 C. he didn't see D. he hadn't seen
9. I wondered _____ the right thing.
 A. if I am doing B. was I doing
 C. am I doing D. whether I was doing

10. Tom _____ that his mother was in hospital.
 A. told me B. told to me C. said me D. asked me
11. Mr. David said, "I played badminton yesterday." → Mr. David said that he _____ badminton the day before.
 A. was playing B. played C. had played D. has played
12. "I'll keep it as a secret", Robert said.
 → Robert promised _____ it as a secret.
 A. keeping B. kept C. keep D. to keep
13. "I'd like you to tell me the truth," Linda said. → Linda wanted _____ her the truth.
 A. I to tell B. me to tell C. me telling D. me tell
14. "You should stop smoking and eat more vegetable", said the doctor.
 → The doctor advised him _____ more vegetable.
 A. to stop smoking and eat B. stop smoking and eat
 C. to stop smoking and to eating D. stopping smoking and eating
15. "Please come and join my party tonight," Lan said to her friends
 → Lan invited her friends _____
 A. to come and join my party that night
 B. to my party that night
 C. to come and join her party that night
 D. to my party tonight
16. "Be aware of the dog," said Tom. → Tom warned us _____.
 A. to be aware of the dog B. being aware of the dog
 C. we should be aware of the dog D. aware of the dog
17. Mary told me that she _____ fish the day before.
 A. have not eaten B. had not eaten
 C. did not eat D. would not eat

18. He asked _____ him some money.
 A. her to lend B. her lending C. she has lent D. she lends
19. John often says he _____ eating fish.
 A. does not like B. did not like C. not liked D. had not like
20. She asked Peter _____ tea or coffee.
 A. whether he preferred B. that he preferred
 C. did he prefer D. if he prefers
21. The mother asked her son _____.
 A. where he has been B. where he had been
 C. where has he been D. where had he been
22. "Please don't tell anyone what happened," An said to me.
 A. An said to me please don't tell anyone what happened.
 B. An told me didn't tell anyone what had happened.
 C. An said me not to tell anyone what happened.
 D. An told me not to tell anyone what had happened.
23. "Would you like to go to the cinema with me tonight?," he said to me.
 A. He invited me to go to the cinema with him that night.
 B. He offered me to go to the cinema with him tonight.
 C. He asked me if I'd like to go to the cinema with him tonight.
 D. He would like me to go to the cinema with him this night.
24. "Remember to pick me up at 5 o'clock tomorrow afternoon.," she said.
 A. She told me to remember to pick her up at 5 o'clock tomorrow afternoon.
 B. She reminded me to pick her up at 5 o'clock the following afternoon.
 C. She reminded me to remember to pick her up at 5 o'clock the next afternoon.
 D. She told me to pick her up at 5 o'clock the next day afternoon.

25. "If I were you, I'd marry him", she said to me.
 A. She said to me that if I were you, I'd marry him.
 B. She will marry him if she is me.
 C. She suggested to marry him if she were me.
 D. She advised me to marry him.
26. "I'm really sorry for being late again." said Nga.
 A. I felt sorry for Nga's being late again.
 B. Nga was sorry for my being late again.
 C. Nga excused for my being late again.
 D. Nga apologized for being late again.
27. "How beautiful the dress you have just bought is!" Peter said to Mary.
 A. Peter promised to buy Mary a beautiful dress.
 B. Peter said thanks to Mary for her beautiful dress.
 C. Peter complimented Mary on her beautiful dress.
 D. Peter asked Mary how she had just bought her beautiful dress.
28. "Can I take a friend to the party?" Hung asked me.
 A. Hung asked me if he could take a friend to the party.
 B. Hung wanted to ask someone to take his friend to the party.
 C. Hung knew that taking a friend to the party was good.
 D. I wanted to invite his friend to the party.
29. She asked me, "How high is the house?"
 A. She asked me how high the house was.
 B. She asked me how high is the house.
 C. She asked me how high the house had been.
 D. She asked me how high the house is.
30. I asked Mary _____ to study abroad.
 A. are you planning
 B. if she is planning
 C. was she planning
 D. if she was planning

31. "How brave you are!" My mother said to me .
 A. My mother praised me for my courage.
 B. My mother blamed me for my discouragement.
 C. My mother criticized me for my discouragement.
 D. My mother asked how brave I was.
32. "I would be grateful if you did the work," he said to me.
 A. He politely asked me to do the work.
 B. He flattered me because I did the work.
 C. He thanked me for doing the work.
 D. He felt great because I did the work.
33. "I will not leave until I see her," said Nam.
 A. Nam was persuaded to see her before leaving.
 B. Nam said he would leave before he saw her.
 C. Nam refused to leave until he saw her.
 D. Nam decided to leave because he did not see her.
34. "Please accept my apology for arriving late," Nga said to her teacher.
 A. Nga apologised to her teacher for her late arrival.
 B. Nga thought she would apologise to her teacher for arriving late.
 C. Nga quickly made an apology and the teacher accepted it.
 D. Nga had to make an apology because her teacher demanded it.
35. "If I were you, I would not follow her advice," Hung said.
 A. Hung advised me on following her advice.
 B. I was ordered by Hung not to follow her advice.
 C. I was blamed for following her advice by Hung.
 D. Hung advised me against following her advice.
36. "You shouldn't have told the truth, Lan!" said Nam.
 A. Nam suspected that Lan had told the truth.
 B. Nam criticized Lan for having told the truth.

- C. Nam accused Lan of having told the truth.
D. Nam blamed Lan for having told the truth.
37. "Don't forget to do your homework," my mother said
A. My mother ordered me to do my homework.
B. My mother asked me to do my homework.
C. My mother reminded me to do my homework.
D. My mother simply wanted me to do my homework.
38. "If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told him.
A. The kidnappers ordered to kill his boy if he did not pay the ransom.
B. The kidnappers pledged to kill his boy if he did not pay the ransom.
C. The kidnappers threatened to kill his boy if he refused to pay the ransom.
D. The kidnappers promised to kill his boy if he refused to pay the ransom.
39. "Would you like some more coffee?" she asked.
A. She offered me some more coffee.
B. She asked me if I wanted some coffee.
C. She wanted to invite me for a cup of coffee.
D. She asked me would I like some more coffee.
40. "Stop smoking or you'll feel worse," the doctor told me.
A. The doctor suggested smoking to feel better.
B. The doctor advised me to give up smoking to feel better.
C. I was ordered not to smoke to feel better.
D. I was warned against smoking a lot of cigarettes.
41. "Please don't drive so fast, Hung," said Huong.
A. Huong complained about Hung driving too slowly.
B. Huong pleaded with Hung not to drive too fast.
C. Huong insisted on Hung's driving on.
D. Huong grumbled to Hung about driving slowly.

42. She said, "I'll come back early."
 A. She said she came back early.
 B. She planned to come back early.
 C. She promised to come back early.
 D. She said she will come back early.
43. "Shall I make you a cup of tea?" the girl said to the lady.
 A. The girl refused to make a cup of tea for the lady.
 B. The lady wanted to make a cup of tea for the girl.
 C. The girl promised to make a cup of tea for the lady.
 D. The girl offered to make a cup of tea for the lady.
44. The captain to his men: "Leave there immediately!"
 A. The captain suggested his men leave there immediately.
 B. The captain ordered his men to leave there immediately.
 C. The captain invited his men to leave there immediately.
 D. The captain requested his men to leave there immediately.
45. "You should have finished the report by now," Mr Hung told his secretary.
 A. Mr Hung reproached his secretary for not having finished the report.
 B. Mr Hung said that his secretary had not finished the report.
 C. Mr Hung reminded his secretary of finishing the report on time.
 D. Mr Hung scolded his secretary for not having finished the report.
46. The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Peter."
 A. Peter's doctor insisted that he should rest for a few days.
 B. The doctor suggested that Peter should take a short rest.
 C. It is the doctor's recommendation that Peter rested shortly.
 D. The doctor strongly advised Peter to take a few days' rest.
47. "I will pay back the money, Nga." said Nam.
 A. Nam apologised to Nga for borrowing her money.
 B. Nam offered to pay Nga the money back.

- C. Nam promised to pay back Nga's money.
D. Nam suggested paying back the money to Nga.
48. "Would you like to come to my birthday party, Lan?" asked Huy.
A. Huy invited Lan to his birthday party.
B. Huy asked if Lan was able to come to his birthday party.
C. Huy asked Lan if she liked his birthday party or not.
D. Huy reminded Lan of his coming birthday party.
49. "Why don't you ask the teacher for help?" Hung said to me.
A. Hung recommended me not to ask the teacher for help.
B. Hung advised me to ask the teacher for help.
C. Hung told me the reason why I did not ask the teacher for help.
D. Hung suggested that he should ask the teacher for help.
50. "Go on, Mary! Apply for the job", the mother said.
A. The mother wanted Mary not to apply for the job.
B. The mother invited Mary to apply for the job.
C. The mother denied applying for the job.
D. The mother encouraged Mary to apply for the job.
51. "Don't stay up late. You should go to bed early." My mother told me.
A. My mother told me not to stay up late and promised to go to bed early.
B. My mother promised not to stay up late and told me go to bed early.
C. My mother told me not to stay up late and advised me to go to bed early.
D. My mother told me do not stay up late and told me to go to bed early.
52. "Thank you very much for your help, Quang," said Nga
A. Nga thanked Quang for helping her.
B. Nga told Quang to help her.
C. Nga would like Quang to help her.
D. Nga wanted Quang to help her and said thanks.

53. He said he.....at home.
 A. is staying B. has stayed C. was staying D. will stay
54. Nam asked her where she.....
 A. have studied B. study C. am studying D. studied
55. Tuan asked me how long I.....an English teacher.
 A. have been B. had been C. am D. will be
56. She asked me.....I liked classical music.
 A. if B. whether C. that D. A&B
57. They asked me if I was going to teach them English.....
 A. the next day B. next day C. day next D. the day next
58. Nam asked me _____ in English.
 A. what does this word mean B. what that word means
 C. what did this word mean D. what that word meant
59. She said she _____ a student.
 A. am B. was C. were D. have been
60. My mother said she had gone to the market _____.
 A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day
61. Nam asked me _____ interested in music.
 A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was
62. John asked me _____ that film the night before.
 A. that I saw B. had I seen C. if I had seen D. if had I seen
63. "Do these exercises," said the teacher to us.
 A. The teacher told us to do those exercises
 B. The teacher said us to do those exercises
 C. The teacher told us do those exercises
 D. The teacher told to us to do those exercises

64. "Please close the windows," he said to his sister.
 A. He asked his sister closing the windows.
 B. He asked his sister close the windows.
 C. He asked his sister to close the windows.
 D. He asked his sister to closing the windows.
65. I said to Hung: "Where are you going?"
 A. I asked Hung where was he going.
 B. I asked Hung where he was going.
 C. I asked Hung where is he going.
 D. I asked Hung where he is going.
66. "You'd better apologise for being late," said my teacher.
 A. My teacher advised me to apologise for being late.
 B. My teacher suggested me to apologise for being late.
 C. My teacher suggested apologising for being late.
 D. My teacher warned me to apologise for being late.
67. "Don't talk in the class," the teacher said to the students.
 A. The teacher told the students to not talk in the class.
 B. The teacher told the students did not talk in the class.
 C. The teacher told the students not talk in the class.
 D. The teacher told the students not to talk in the class.
68. He said, "My wife has just bought a computer."
 A. He said that his wife had just bought a computer.
 B. He said that my wife had just bought a computer.
 C. He said that his wife has just bought a computer.
 D. He said that his wife just bought a computer.
69. "I will come there as soon as I am ready", she said to Quang.
 A. She said to Quang he will come there as soon as he I am ready.
 B. She told Quang she will come there as soon as she was ready.

- C. She told Quang she would come there as soon as he was ready.
D. She told Quang she would come there as soon as she was ready.
70. "I met him yesterday", she said.
A. She said to me I met him the day before.
B. She told me she met him yesterday.
C. She told me she had met him yesterday.
D. She told me she had met him the day before.
71. "He is talking to your father", She said to me.
A. She told me he was talking to your father.
B. She told me she was talking to my father.
C. She told me he was talking to my father.
D. She told me he was talking to her father.
72. Miss Lan said to him, "Why are you so late? Did your car have a flat fire?"
A. Miss Lan told him why was he so late and did your car have a flat fire
B. Miss Lan asked him why was he so late and did your car have a flat fire.
C. Miss Lan asked him why was he so late and if your car have a flat fire.
D. Miss Lan asked him why he was so late and whether his car had a flat fire.
73. He said "If I had enough money, I could buy that house."
A. He said if he had enough money, he could buy that house.
B. He said if he had had enough money, he could buy that house.
C. He said if he had enough money, he could have bought that house.
D. He said if he had had enough money, he could have bought that house.
74. Lan: "Why don't you study hard for the exam, Nam?"
A. Lan advised me not to study hard for the exam
B. Lan advised me to study hard for the exam
C. Lan advised Nam not to study hard for the exam
D. Lan advised Nam to study hard for the exam.

83. "He is talking to your sister", Lan said to me.
 A. Lan told me he was talking to your sister.
 B. Lan told to me he was talking to my sister.
 C. Lan told me he was talking to my sister.
 D. Lan told me she was talking to her sister.
84. Mai said that "I haven't seen Tuan since last month."
 A. Mai said she doesn't see Tuan since the previous month.
 B. Mai said she wasn't seen Tuan since the previous month.
 C. Mai said she hasn't seen Tuan since the previous month.
 D. Mai said she hadn't seen Tuan since the previous month
85. "Don't make noise because I am doing my homework now"
 A. He asked me not to make noise because I am doing my homework now.
 B. He asked me not to make noise because I was doing my homework then.
 C. He asked me not to make noise because he was doing his homework then.
 D. He asked me to make noise because he was doing his homework then.

EXERCISE 2:

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

86. I (A) asked him how far (B) was it from my school to the post office (C) if I went there (D) by taxi.
87. They asked me (A) that I (B) could do (C) some shopping (D) with them.
88. Her mother (A) ordered her (B) do not go out with (C) him the day (D) before.
89. She (A) said that the books (B) in the library (C) would be available (D) tomorrow

90. He (A) advised her (B) thinking about that example (C) again because it needed (D) correcting.

ANSWER KEY:

1. D

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Người lạ hỏi tôi đến từ đâu.

2. A

Dịch nghĩa: Cô Nga muốn biết bộ phim bắt đầu lúc mấy giờ.

3. B

S + said + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Mary nói cô ấy ở đó vào ngày hôm qua.

4. B

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Mai hỏi Quang khi nào cậu ấy trở lại.

5. B

S + told/ asked + O + to V...

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi đón cô ấy vào lúc 6 giờ.

6. C

S + said (that) + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng Hà và bạn anh ấy sẽ kết hôn vào ngày mai.

7. C

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi tôi anh ấy đã đến đó vào lúc nào.

8. D

Trong lời nói trực tiếp, động từ chia thì quá khứ đơn => động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp

Dịch nghĩa: Giáo viên nói anh ấy đã không gặp cô ấy.

9. D

S + wondered + if/ whether + S + V lùi thì ...

Dịch nghĩa: Tôi đã tự hỏi xem tôi làm điều đó đúng không.

10. A

Told sb that: bảo với ai rằng

Said to sb that: nói với ai rằng

Dịch nghĩa: Tom bảo với tôi rằng mẹ của cậu ấy nằm ở bệnh viện.

11. C

Trong lời nói trực tiếp, động từ chia thì quá khứ đơn => động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp.

Dịch nghĩa: Ông David nói rằng hôm qua ông ấy đã chơi cầu lông.

12. D

Promise + to V: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Robert đã hứa giữ nó như là một bí mật.

13. B

Want + O + to V: muốn ai làm gì

Dịch nghĩa: Linda đã muốn tôi nói cho cô ấy biết sự thật.

14. A

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Stop doing sth: ngừng làm gì

Dịch nghĩa: Bác sĩ đã khuyên anh ấy ngừng hút thuốc và ăn nhiều rau hơn.

15. C

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Dịch nghĩa: Lan đã mời những người bạn của cô ấy đến và tham dự bữa tiệc của cô ấy vào tối nay.

16. A

Warn sb to do sth: cảnh báo ai làm gì

Dịch nghĩa: Tom đã cảnh báo chúng tôi cẩn thận với con chó.

17. B

S + told + O + that + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Mary đã nói với tôi rằng hôm qua cô ấy đã không ăn cá.

18. A

S + asked + O + to V... yêu cầu ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu cô ấy cho anh ấy mượn ít tiền.

19. A

Phía trước động từ "say" chia ở thì hiện tại đơn nên động từ phía sau không lùi thì.

Dịch nghĩa: John thường nói anh ấy không thích ăn cá.

20. A

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi Peter xem anh ấy thích trà hay cà phê.

21. B

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Người mẹ hỏi con trai bà ấy xem cậu ấy đã đi đâu.

22. D

Câu đề: Làm ơn đừng nói cho bất cứ ai biết những điều đã xảy ra.

S + told + O + (not) to V... (Câu mệnh lệnh gián tiếp)

Dịch nghĩa: An đã bảo với tôi không được nói cho ai biết những điều đã xảy ra.

23. A

Câu đề: "Tối nay bạn có muốn đi xem phim với tôi không?", anh ấy nói với tôi

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mời tôi đi xem phim với anh ấy vào tối nay.

24. B

Câu đề: "Nhớ đón tôi vào lúc 5 giờ chiều ngày mai nhé." cô ấy nói

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Tomorrow afternoon => the next afternoon/ the following afternoon

Dịch nghĩa: Cô ấy đã nhắc nhở tôi đón cô ấy vào lúc 5 giờ chiều ngày mai.

25. D

Câu đề: "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ cưới anh ấy." cô ấy nói với tôi.

Suggest doing sth: gợi ý/ đề nghị làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã khuyên tôi cưới anh ấy.

26. D

Câu đề: "Tôi thực sự xin lỗi về việc lại đến trễ nữa." Nga nói

Apologize (to sb) for sth: xin lỗi (ai) về việc gì

Dịch nghĩa: Nga đã xin lỗi về việc lại đến trễ nữa.

27. C

Câu đề: "Bạn vừa mới mua chiếc váy thật là đẹp." Peter nói với Mary.

Promise to do sth: hứa làm gì

Compliment sb on sth: khen ngợi, ca ngợi ai về việc gì

Dịch nghĩa: Peter khen ngợi Mary về cái váy xinh đẹp của cô ấy.

28. A

Câu đề: "Tôi có thể dẫn theo một người bạn tới bữa tiệc được không?" Hùng hỏi tôi.

A. Hùng đã hỏi tôi xem anh ấy có thể dẫn theo một người bạn tới bữa tiệc không.

B. Hùng đã muốn yêu cầu ai đó dẫn theo bạn anh ấy tới bữa tiệc.

C. Hùng đã biết rằng dẫn theo một người bạn thì tốt.

D. Tôi đã muốn mời bạn anh ấy đến bữa tiệc.

29. A

B, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi tôi ngôi nhà cao bao nhiêu.

30. D

A, B, C sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Mary có phải cô ấy sắp đi du học không.

31. A

Câu đề: "Con thật dũng cảm!" Mẹ tôi nói với tôi.

Praise sb for sth: khen ngợi/ ca ngợi ai về việc gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

Criticize sb for sth: chỉ trích ai về việc gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi khen ngợi tôi về lòng dũng cảm của tôi.

32. A

Câu đề: "Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn làm công việc đó", anh ấy nói với tôi.

A. Anh ấy đã yêu cầu tôi làm công việc đó một cách lịch sự.

B. Anh ấy đã xu nịnh tôi bởi vì tôi đã làm việc đó.

C. Anh ấy đã cảm ơn tôi về việc làm công việc đó.

D. Anh ấy đã cảm thấy rất tuyệt bởi vì tôi đã làm công việc đó.

33. C

Câu đề: "Tôi sẽ không ra về cho đến khi tôi gặp được cô ấy." Nam nói

Refuse to V: từ chối làm gì

Decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Nam đã từ chối ra về cho đến khi anh ấy gặp cô ấy.

34. A

Apologize to sb for sth: xin lỗi ai về việc gì

Make a apology ~ apologize: xin lỗi

A. Nga đã xin lỗi giáo viên của cô ấy về việc đến muộn.

B. Nga đã nghĩ cô ấy sẽ xin lỗi giáo viên của cô ấy về việc đến trễ.

C. Nga đã nhanh chóng xin lỗi và giáo viên đã chấp nhận.

D. Nga đã phải xin lỗi vì giáo viên cô ấy yêu cầu.

35. D

Câu đề: “Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ không theo lời khuyên của cô ấy.”
Hùng đã nói.

Advise sb not to do sth ~ advise sb against doing sth: khuyên ai không làm gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

Dịch nghĩa: Hùng đã khuyên tôi không theo lời khuyên của cô ấy.

36. B

Câu đề: “Bạn lẽ ra đã không nên nói ra sự thật Lan à!” Nam đã nói.

A. Nam đã nghi ngờ rằng Lan đã nói ra sự thật

B. Nam đã chỉ trích Lan về việc đã nói ra sự thật.

C. Nam đã buộc tội Lan về việc đã nói ra sự thật.

D. Nam đã đổ lỗi cho Lan về việc nói ra sự thật.

Criticize sb for sth: chỉ trích ai về việc gì

Accuse sb of sth: buộc tội ai về việc gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

37. C

Câu đề: “Đừng quên làm bài tập về nhà của con”, mẹ tôi nói.

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Want sb to do sth: muốn ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đã nhắc nhở tôi làm bài tập về nhà của mình.

38. C

Câu đề: “Nếu ông không trả tiền chuộc thì chúng tôi sẽ giết con trai của ông, những kẻ bắt cóc nói với ông ấy.

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Pledge to do sth: cam kết làm gì

Threaten to do sth: đe dọa làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Những kẻ bắt cóc đã đe dọa giết con trai của ông ấy nếu ông ấy từ chối trả tiền chuộc.

39. A

Câu đề: “Bạn có muốn uống thêm cà phê nữa không? Cô ấy hỏi

Offer sb sth: đề nghị, mời ai cái gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã mời tôi uống thêm cà phê.

40. B

Câu đề: “Ngừng hút thuốc hoặc bạn sẽ cảm thấy tệ hơn.” Bác sỹ nói với tôi

Suggest doing sth: đề nghị/ gợi ý làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm cái gì

Warn sb against doing sth: cảnh báo ai không làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Dịch nghĩa: Bác sỹ khuyên tôi ngừng hút thuốc để cảm thấy tốt hơn.

41. B

Câu đề: “Làm ơn đừng lái xe quá nhanh Hùng ơi! Hương nói.

Complain about sth: phàn nàn về việc gì

Plead with sb to do sth: nài xin ai làm gì

Insist on sb doing sth: khẳng định ai làm gì

E.g: She insisted on his/him wearing a suit.

Grumble to sb about sb/ sth: càu nhàu với ai về ai/ cái gì

Dịch nghĩa: Hương nài xin Hùng không lái xe quá nhanh.

42. C

Plan to do sth: dự định làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy hứa sẽ trở lại sớm.

43. D

"Shall I make you a cup of tea?" là một câu đề nghị lịch sự nên khi chuyển sang gián tiếp ta dùng động từ **offer** (đề nghị, mời)

Refuse to do sth: từ chối làm gì

Want to do sth: muốn làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Dịch nghĩa: Cô gái đề nghị làm một tách cà phê cho quý bà.

44. B

Suggest doing sth: đề nghị/ gợi ý làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Request sb to do sth: yêu cầu, đề nghị ai làm gì

Dịch nghĩa: Đội trưởng ra lệnh cho đồng đội rời khỏi đó ngay lập tức.

45. A

Câu đề: "Cô lẽ ra đã nên hoàn thành báo cáo trước thời điểm bây giờ rồi." Ông Hùng nói với thư kí của mình.

Reproach sb for sth ~ criticize sb for sth: chỉ trích, quở trách ai về việc gì

Dịch nghĩa: Ông Hùng quở trách thư kí của mình về việc đã không hoàn thành báo cáo.

46. D

Câu đề: Bác sĩ nói rằng: "Bạn thực sự nên nghỉ ngơi vài ngày đấy Peter ạ". => Đây là một lời khuyên.

A: Bác sĩ của Peter khẳng định rằng cậu ấy nên nghỉ ngơi vài ngày.

B: Bác sĩ đề nghị rằng Peter nên nghỉ một chút.

C: Lời đề nghị của bác sĩ là Peter nghỉ ngơi một chút.

D: Bác sĩ kiên quyết khuyên Peter nên nghỉ ngơi một vài ngày.

47. C

Câu đề: "Tôi sẽ trả tiền lại cho bạn Nga ạ." Nam nói. => mang tính chất của một lời hứa

Apologize to sb for sth: xin lỗi ai về việc gì

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Suggest doing sth: đề nghị/ gợi ý làm gì

Dịch nghĩa: Nam hứa sẽ trả tiền lại cho Nga.

48. A

Would you like to V...? là một lời mời nên trong lời nói gián tiếp ta dùng động từ "invite"

Dịch nghĩa: Huy đã mời Lan đến bữa tiệc sinh nhật của cậu ấy.

49. B

Câu đề: "Sao bạn không nhờ giáo viên giúp đỡ?" Hùng nói với tôi.

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Hùng đã khuyên tôi nhờ giáo viên giúp đỡ.

50. D

Want sb to do sth: muốn ai làm gì đó

Invite sb to do sth: mời ai đó làm gì đó

Deny doing sth: phủ nhận làm gì

Encourage sb to do sth: khuyến khích/ động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Người mẹ đã khuyến khích Mary nộp đơn xin việc.

51. C

Câu đề: "Đừng thức khuya. Con nên đi ngủ sớm." Mẹ tôi nói với tôi.

Tell/ Told sb (not) to do sth: bảo ai đó (không) làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi bảo tôi không được thức khuya và khuyên tôi đi ngủ sớm.

52. A

Câu đề: “ Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn rất nhiều, Quang” Nga nói

Thank sb for sth: cảm ơn ai về điều gì đó

- A.** Nga đã cảm ơn Quang vì đã giúp đỡ cô ấy.
- B.** Nga đã bảo Quang giúp cô ấy.
- C.** Nga muốn Quang giúp cô ấy.
- D.** Nga đã muốn Quang giúp cô ấy và nói cảm ơn.

53. C

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said (that) + S + V lùi thì.....

Dịch nghĩa: Anh ấy nói anh ấy đang ở nhà. (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn)

54. D

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi cô ấy học ở đâu. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

55. B

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tuấn hỏi tôi xem tôi là giáo viên tiếng anh được bao lâu rồi.

56. D

Câu hỏi gián tiếp (Yes/No questions):

S + asked + IF/ WHETHER + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi tôi xem tôi có thích nhạc cổ điển không.

57. A

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi “thì” của động từ, tính từ, trạng từ chỉ thời gian....

Tomorrow => the next day/ the day after/ the following day

Dịch nghĩa: Họ đã hỏi tôi xem tôi có dự định dạy tiếng anh cho họ không.

58. D

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi tôi từ đó có nghĩa là gì. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

59. B

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said (that) + S + V lùi thì.....

Dịch nghĩa: Cô ấy nói cô ấy là một học sinh. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

60. C

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, tính từ, trạng từ chỉ thời gian....

yesterday => the previous day/ the day before

Dịch nghĩa: Mẹ tôi nói hôm qua bà ấy đã đi chợ. (quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành)

61. D

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

I + was

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi tôi xem tôi có thích âm nhạc không.

62. C

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: John đã hỏi tôi xem hôm qua tôi có xem bộ phim đó không.

63. A

"Do these exercises." là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp*: *S + told/ asked + O + (not) to V....*

These => those (lời nói gián tiếp)

Dịch nghĩa: Giáo viên bảo chúng tôi làm những bài tập đó.

64. C

"Please close the windows" là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp*: S + told/ asked + O + (not) to V....

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu chị gái của cậu ấy đóng cửa sổ lại.

65. B

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Hùng đang đi đâu.

66. A

"You'd better apologise for being late." là một lời khuyên

Cấu trúc lời khuyên ở lời nói *Gián tiếp*:

S + advised + O + (not) to V... (khuyến ai (không) làm gì)

Suggest + Ving: đề nghị/ gợi ý cùng làm gì

Warn + O + to V...: cảnh báo/ cảnh cáo ai làm gì

Dịch nghĩa: Giáo viên khuyên tôi xin lỗi về việc đến trễ.

67. D

"Don't talk in the class." là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp*: S + told/ asked + O + (not) to V....

Dịch nghĩa: Giáo viên bảo những học sinh không được nói chuyện trong lớp.

68. A

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said + (that) + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng vợ anh ấy vừa mới mua một chiếc máy tính. (hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành; my => his)

69. D

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy nói với Quang rằng cô ấy sẽ đến đó ngay khi cô ấy sẵn sàng. (tương lai đơn => tương lai đơn trong quá khứ; hiện tại đơn => quá khứ đơn)

70. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Yesterday => the day before

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi hôm qua cô ấy đã gặp anh ấy. (quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành)

71. C

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi anh ấy đang nói chuyện với bố tôi. (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn)

72. D

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì.... (Có từ để hỏi)

S + asked + (O) + if/ whether + S + V lùi thì....(yes/no questions)

Giữa hai câu hỏi ta dùng liên từ and để nối trong lời nói gián tiếp

Dịch nghĩa: Cô Lan hỏi anh ấy tại sao anh ấy đến quá trễ và có phải xe anh ấy bị thủng lốp không.

73. A

Trong lời nói gián tiếp thì câu điều kiện loại 2, 3 vẫn giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Anh ấy nói nếu anh ấy có đủ tiền thì anh ấy có thể mua ngôi nhà đó.

74. D

"Why don't you.....? để đưa ra một lời khuyên

Advise + O + (not) to V...:khuyến ai (không) làm gì

Dịch nghĩa:Lan đã khuyên Nam chăm học để thi.

75. C

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì.....

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi mẹ anh ấy mấy giờ rồi.

76. B

Whether...not : có ...hay không...

Dịch nghĩa: Cô ấy hỏi tôi có bạn hay không.

77. A

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tôi hỏi cô ấy có vấn đề gì, nhưng cô ấy đã không nói gì.

78. B

Câu mệnh lệnh *Gián tiếp*:

S + asked/ told + O + (not) to V.....

Dịch nghĩa: Minh đã bảo cô ấy đánh thức anh ấy dậy khi xe buýt đến đó.

79. D

whether...or whether...

Dịch nghĩa: Tôi tự hỏi chúng tôi sẽ bắt xe buýt hay đi bộ đi học.

80. B

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, thay đổi tính từ và trạng từ chỉ thời gian....

Tomorrow => the following day/ the day after/ the next day

Dịch nghĩa: Ông Hà đã bảo tôi rằng ngày mai ông ấy sẽ gặp tôi. (*will => would*)

81. C

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Tương lai đơn => tương lai trong quá khứ (would + V nguyên thể)

This => that; tomorrow => the next day/ the following day/ the day after

Dịch nghĩa: Peter bảo Daisy rằng ngày mai cậu ấy sẽ nói cho cô ấy biết về điều đó.

82. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Yesterday => the day before/ the previous day

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bảo với tôi hôm qua anh ấy đã viết thư cho cô ấy.

83. C

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Hiện tại tiếp diễn => Quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Lan bảo với tôi anh ấy đang nói chuyện với chị gái tôi.

84. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Hiện tại hoàn thành => Quá khứ hoàn thành

Last month => the previous month/ the month before

Dịch nghĩa: Mai nói: Cô ấy đã không gặp Tuấn từ tháng trước.

85. C

Câu mệnh lệnh *Gián tiếp:* S + asked/ told + O + (not) to V....

Lưu ý: động từ ở mệnh đề sau "because" phải lùi thì (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn); now => then

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu tôi không được làm ồn bởi vì anh ấy đang làm bài tập về nhà.

86. B (was it => it was)

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi anh ấy bao xa từ trường tôi đến bưu điện nếu tôi đi đến đó bằng taxi.

87. A (that => if/ whether)

Dịch nghĩa: Họ đã hỏi tôi xem tôi có thể đi mua sắm với họ không.

88. B (do not go => not to go)

Order sb (not) to do sth: ra lệnh ai (không) làm gì đó

Dịch nghĩa: Hôm qua mẹ cô ấy đã ra lệnh cho cô không được đi chơi với anh ấy.

89. D

(tomorrow => the next day/ the following day/ the day after)

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng những quyển sách trong thư viện sẽ có vào ngày mai.

90. B (thinking => to think)

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy đã khuyên cô ấy suy nghĩ về ví dụ đó lại vì nó cần được sửa.



STUDY FIRST, PLAY AFTERWARDS



Các em hãy ghi lại những phần chưa nắm vững vào đây để dễ dàng ôn tập lại nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Việc ghi nhớ các công thức trên các em có gặp khó khăn gì không? Trong quá trình ôn tập các em nên tập cách diễn đạt lại các khái niệm theo ý hiểu của bản thân. Nếu các em gặp 1 khái niệm khó, hãy viết nó ra và nghĩ về nó, sau đó, viết 1 đoạn văn, liên kết nó với những khái niệm khác trong đoạn này. Điều này sẽ giúp các em thực sự nghĩ về vấn đề thay vì chỉ đọc được những gì ghi trong sách, đồng thời sẽ giúp các em cũng hiểu nó có liên quan thế nào với các phần khác. Các em sẽ làm được mà phải không? Giờ hãy thư giãn và lấy lại tinh thần với bài hát "Who says" của nữ ca sĩ xinh đẹp Selena Gomez cùng Megabook nhé!

WHO SAYS - SELENA GOMEZ



CÁC CẤU TRÚC CÂU
Phần IV:

I wouldn't wanna be anybody else,
hey

You made me insecure,
Told me I wasn't good enough.
But who are you to judge
When you're a diamond in the
rough?

I'm sure you got some things
You'd like to change about yourself.
But when it comes to me
I wouldn't want to be anybody else.

Na na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na na

Tôi không muốn trở thành bất
cứ ai khác

Bạn làm tôi cảm thấy bấp bênh
Khi bảo tôi không đủ giỏi
Nhưng bạn là ai vậy mà nhận
xét mình như thế

Khi bạn là viên kim cương
trong đá

Tôi chắc chắn bạn có nhiều thứ
Bạn muốn thay đổi chính mình
Nhưng nếu là tôi là bạn

Tôi không muốn trở thành bất
cứ ai khác

I'm no beauty queen
I'm just beautiful me

Na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na

You've got every right
To a beautiful life
C'mon

Who says, who says you're not perfect?
Who says you're not worth it?
Who says you're the only one that's hurtin'?
Trust me, that's the price of beauty
Who says you're not pretty?
Who says you're not beautiful?
Who says?

It's such a funny thing
How nothing's funny when it's you
You tell 'em what you mean
But they keep whiting out the truth
It's like a work of art
That never gets to see the light
Keep you beneath the stars
Won't let you touch the sky

Na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na

Na na na
Tôi không đẹp như nữ hoàng
Tôi đẹp theo cách riêng của mình
Na na na
Bạn luôn có mọi thứ, đúng
Với một cuộc sống tuyệt đẹp
Nào

Ai nói bạn không hoàn hảo
Ai nói bạn không xứng đáng
Ai nói bạn là người duy nhất đang tổn thương
Tin tôi đi đó là cái giá của sự xinh đẹp
Ai nói bạn không xinh
Ai nói bạn không đẹp
Ai nói

Thật nực cười
Sao lại không buồn cười khi đó là bạn
Bạn nói cho họ điều bạn nghĩ
Nhưng họ không thừa nhận sự thật
Như một tác phẩm nghệ thuật
Không bao giờ được trưng bày
Cứ giữ bản thân ở phía dưới những ngôi sao
Liệu có bao giờ bạn chạm

Phần IV:

CÁC CẤU TRÚC CÂU

I'm no beauty queen
I'm just beautiful me

Na na na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na na na

You've got every right
To a beautiful life
C'mon

Who says, who says you're not perfect?
Who says you're not worth it?
Who says you're the only one that's
hurtin'?

Trust me, that's the price of beauty
Who says you're not pretty?
Who says you're not beautiful?
Who says?

Who says you're not star potential?
Who says you're not presidential?
Who says you can't be in movies?
Listen to me, listen to me
Who says you don't pass the test?
Who says you can't be the best?
Who said, who said?
Would you tell me who said that?
Yeah, who said?

Who says, who says you're not
perfect? (yeah)

được đến bầu trời?

Na na na

Tôi không đẹp như nữ hoàng
Tôi đẹp theo cách riêng của
mình

Na na na

Bạn luôn có mọi thứ đúng
với một cuộc sống tuyệt đẹp

Nào

Ai nói bạn không hoàn hảo
Ai nói bạn không xứng đáng
Ai nói bạn là người duy nhất
đang tổn thương

Tin tôi đi đó là cái giá của sự
xinh đẹp

Ai nói bạn không xinh
Ai nói bạn không đẹp
Ai nói

Ai nói bạn không tiềm tàng
phẩm chất một ngôi sao

Ai nói bạn không thể là tổng
thống

Ai nói bạn không thể xuất
hiện trên màn bạc

Lắng nghe tôi nào

Đó là cái giá của sự xinh đẹp

Ai nói bạn không thể đậu kì thi

Ai nói bạn không thể giỏi
nhất

Who says you're not worth it?
(yeah yeah)

Who says you're the only one
that's hurtin'? (oh)

Trust me, that's the price of
beauty (hey yeah, beauty)

Who says you're not pretty?
(who said?)

Who says you're not beautiful?
(I'm just beautiful me)

Who says?

Who says you're not perfect?

Who says you're not worth it?

Who says you're the only one
that's hurtin'?

Trust me (yeah), that's the price
of beauty

Who says you're not pretty?

Who says you're not beautiful?
(who says you're not beautiful?)

Who says?

Ai nói, ai nói nào

Liệu còn ai dám nói

Ai nói bạn không hoàn hảo

Ai nói bạn không xứng đáng

Ai nói bạn là người duy nhất đang
tổn thương

Tin tôi đi đó là cái giá của sự
xinh đẹp

Ai nói bạn không xinh

Ai nói bạn không đẹp

Ai nói



SO SÁNH (COMPARISONS)

* So sánh của tính từ và trạng từ

1. So sánh bằng

S + V + as + adj/adv + as + N/pronoun

S + V + not + so/as + adj/adv + as + N/Pronoun

● Ví dụ:

She is as beautiful as her mother.

He doesn't run as/ so fast as Nam.

2. So sánh hơn, kém

Short Adj/Adv: S + V + adj/adv + er + than + N/pronoun

Long Adj/ Adv: S + V + more + adj/adv + than + N/
pronoun (ss hơn)

S + V + less + adj/adv + than + N/pronoun (ss kém hơn)

● Ví dụ:

He is taller than his brother.

Mr Nam speaks English more fluently than I do.

She visits her grandparents less frequently than he does.

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như **than** và **as** phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không dùng đại từ nhân xưng tân ngữ

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng **far** hoặc **much** trước so sánh hơn kém.

● Ví dụ:

This book is much more expensive than that one.

3. So sánh nhất/ kém nhất

Short adj/ Adv: S + V + the + adj/adv + est + (N)

Long adj/ Adv: S + V + the most + adj/adv + (N) (ss nhất)

S + V + the least + adj/adv + (N) (ss kém nhất)

Ví dụ:

John is the tallest boy in the class.

He is the most careful of the three brothers.

*Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng than. Trong trường hợp này thành ngữ of the two sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phẩy, hoặc đứng ở cuối).

S + V + the + comparative (hình thức so sánh hơn) + of the two + (N)

hoặc

Of the two + (N), + S + V + the + comparative

Nam is the taller of the two boys.

Of the two shirts, this one is the shorter.

Ghi nhớ:

2 thực thể - so sánh hơn

3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

4. So sánh đa bội

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

S + V + multiple numbers + as + much/many/adj/adv +
(N) + as + N/pronoun

Multiple numbers: half/twice/3,4,5...times/Phân số/phần trăm.

► **Ví dụ:** She types twice as fast as I do.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

5. So sánh kép

a. Cùng tính từ /trạng từ

Short adj/ adv: S + be + adj/adv + er + and + adj/adv + er
Long adj/ adv: S + be + more and more + adj/adv

► **Ví dụ:** It gets darker and darker. (Trời càng ngày càng tối.)

b. Khác tính từ/ trạng từ

The + comparative (hình thức so sánh hơn) + S + V + the
comparative + S + V

► **Ví dụ:**

The hotter it is, the more uncomfortable I feel. (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu hơn.)

The more + S + V + the + comparative + S + V

The more you study, the better you will be. (Bạn càng chăm học thì bạn sẽ càng giỏi hơn.)

Trong câu so sánh kép, nếu có một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay phía trước chủ ngữ

► **Ví dụ:** The more English words we know the better we speak.

*** So sánh của danh từ****1/ So sánh hơn**

S + V + more/ fewer/ less + N(s) + than + N/ pronoun (fewer + N đếm được số nhiều; less + N không đếm được)

Ví dụ: He has more time to do the test than his friend.
Lan drinks less milk than her sister.

2/ So sánh nhất

S + V + the most / the fewest/ the least + N(s)

Ví dụ: There are the fewest days in February.

3/ So sánh ngang bằng

S + V + as + many/ much/ little/ few + N + as + N/ pronoun

Ví dụ:
I eat as much chocolate as my sister.
He earns as much money as his brother.

So sánh hợp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- sở hữu cách
- **that** (cho số ít)
- **those** (cho số nhiều)

Ví dụ:
John's car is more expensive than Mary's.
(Mary's = Mary's car)

Life in the city is more comfortable than that in the country.

(that = life)

Students in the university are better than those in the college.

(those = students)

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Of the four shirts, which is _____ expensive?
 A. the best B. the most C. the more D. the greater
2. The bigger the flat, the _____ the rent is.
 A. expensive B. more expensive
 C. expensively D. most expensive
3. The faster we walk, _____ we will get there.
 A. the soonest B. the soon C. the more soon D. the sooner
4. These apples were _____ I could find in the supermarket."
 A. cheapest B. cheapest ones
 C. the cheapest ones D. the most cheapest
5. She plays the guitar _____ as her sister.
 A. as beautifully B. more beautifully
 C. as beautiful D. the most beautifully
6. The streets are getting more and _____ these days.
 A. crowded B. less crowded
 C. more crowded D. most crowded
7. The bigger the city, _____ the crime rate.
 A. highest B. higher C. the highest D. the higher

8. You must explain your problems _____.
 A. as clear as you can B. as clearly as you can
 C. as clear than you are D. as clearly as you are
9. Nobody in this team plays _____ Trung.
 A. as good as B. so well so
 C. as best as D. as well as
10. Everyone says that Loan is _____.
 A. smartest B. the smartest
 C. more smarter D. the most smart
11. Nam is _____.
 A. lazier and lazier B. more and more lazier
 C. lazier and more lazy D. more lazy and lazier
12. Computers are considered as.....tools today.
 A. much modern than B. the most modern
 C. modern as D. more modern
13. _____the time passes, _____I feel.
 A. The faster / the nervous B. The more fast / the nervous
 C. The fast / the more nervous D. The faster / the more nervous
14. China is the country with _____ population.
 A. the larger B. the more large
 C. the largest D. the most large
15. Mary was getting _____.
 A. more angry and more B. the more angry
 C. angrier and angrier D. the most angry
16. For _____, he trusts her.
 A. the better or the worse B. the good or the bad
 C. good or bad D. better or worse

- 156

27. The sooner, the
 A. better B. best C. good D. more good
28. He has.....money than his wife.
 A. least B. fewer C. less D. fewest
29.all the cities I've visited, I like Nha Trang the best.
 A. Of B. From C. Out D. With
30. She isher sister.
 A. much more good B. much better than
 C. much better D. the best than
31. Mary is.....from other women I know.
 A. different B. as different
 C. differs D. more different
32. My new house has.....space than his.
 A. a lot of B. many of C. more D. most
33. My school hasteachers than yours.
 A. few B. less C. the least D. fewer
34. The teacher speaks English ____ we do.
 A. fluently B. more fluently
 C. most fluently D. more fluently than
35. Nam is much ____ I thought.
 A. strong B. more strong
 C. stronger than D. more strong than
36. What's thefilm you've ever seen?
 A. good B. best C. better D. the best
37. It is theaccident in the history of the city.
 A. badest B. most bad C. worse D. worst

38. Thank you! This's ____ gift I have ever received.
 A. the nicer B. a nice C. nicest D. the nicest
39. Nga sings.....than this singer.
 A. well B. better C. gooder D. more good
40. My mother isas yours.
 A. old B. as old C. older D. so old

ANSWER KEY:

1. B

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài: **the + most + adj/ adv**

Dịch nghĩa: Trong 4 chiếc áo thì cái nào là đắt nhất?

2. B

So sánh kép: **the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V**

Dịch nghĩa: Căn hộ càng lớn thì giá thuê càng đắt.

3. D

So sánh kép: **the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V**

Dịch nghĩa: Chúng tôi đi càng nhanh thì chúng tôi càng đến đó càng sớm.

4. C

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ ngắn: **the + adj/ adv + EST...**

Dịch nghĩa: Những quả táo này là những quả táo rẻ nhất mà chúng tôi có thể tìm được ở siêu thị.

5. A

So sánh bằng: **as + adj/ adv + as**

Dịch nghĩa: Cô ấy chơi ghi ta hay như chị gái cô ấy.

6. C

More and more + adj/ adv dài: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Những ngày này những con đường đang trở nên đông đúc hơn.

7. D

So sánh kép: The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V... (động từ **to be** có thể lược bỏ)

Dịch nghĩa: Thành phố càng lớn thì tỉ lệ tội phạm càng cao.

8. B

Dịch nghĩa: Bạn phải giải thích những vấn đề của bạn rõ ràng như bạn có thể.

9. D

Dịch nghĩa: Không ai trong đội này chơi tốt bằng Trung.

10. B

Dịch nghĩa: Mọi người nói rằng Loan thì thông minh nhất.

11. A

Adj/ adv ngắn + er + and + adj/ adv ngắn + er: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Nam thì càng ngày càng lười hơn.

12. C

Dịch nghĩa: Những cái máy tính được xem là hiện đại như những công cụ ngày nay. (so sánh bằng)

13. D

Dịch nghĩa: Thời gian trôi càng nhanh thì tôi càng cảm thấy căng thẳng hơn. (so sánh kép)

14. C

Dịch nghĩa: Trung Quốc là đất nước mà có dân số lớn nhất. (so sánh nhất)

15. C

To be + adj ngắn + er + and + adj ngắn + er

Dịch nghĩa: Mary càng ngày càng tức giận.

16. D

For better or worse: bất chấp hậu quả ra sao, dù cho có điều gì xảy ra đi nữa.

Dịch nghĩa: Bất chấp hậu quả ra sao thì anh ấy vẫn tin tưởng cô ấy.

17. C

Dịch nghĩa: Bệnh của bố anh ấy nghiêm trọng hơn chúng tôi đã nghĩ lúc ban đầu. (so sánh hơn)

A, B, D sai ngữ pháp.

18. D

Dịch nghĩa: Tối qua anh trai tôi đã cảm thấy rất mệt nên anh ấy đã đi ngủ sớm hơn thường lệ. (so sánh hơn)

19. A

Dịch nghĩa: Nhà của cô ấy thì to gấp 2 lần nhà tôi. (so sánh bội)

20. C

Dịch nghĩa: Ngày nay tiếng anh là ngôn ngữ quốc tế nhất. (So sánh nhất với tính từ dài)

21. D

So sánh kém nhất: **the least + adj dài**

Dịch nghĩa: Trong tất cả các thí sinh thì Mary có lẽ là người có ít năng lực nhất.

22. C

The same (N) as: cùng, giống cái gì

Dịch nghĩa: Bố tôi bằng tuổi với bố cô ấy.

23. D

More than + số lượng : hơn...

Dịch nghĩa: Hơn 90% học sinh đã thi đậu.

24. B

Với cụm từ **"of the two + N"** thì chúng ta dùng so sánh hơn với cấu trúc như sau:

Of the two + N số nhiều, S + to be + the + hình thức so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Trong 2 cái bàn thì cái bàn tròn đẹp hơn.

25. D

Cấu trúc: ...not + as/so + adj/adv + as... (so sánh bằng)

Dịch nghĩa: Đi bằng xe máy thì không thuận lợi bằng đi bằng ô tô.

26. A

So sánh kém hơn với tính từ /trạng từ dài: less + adj/adv + than

Dịch nghĩa: Chiếc ô tô này thì không đắt hơn ô tô của tôi.

27. A

Dịch nghĩa: Càng sớm càng tốt. (so sánh kép)

28. C

So sánh kém hơn với danh từ không đếm được: less + N không đếm được + than

Dịch nghĩa: Anh ấy có ít tiền hơn vợ anh ấy.

29. A

Of all + N số nhiều: trong số tất cả...

Dịch nghĩa: Trong số tất cả những thành phố mà tôi đã đến thăm quan thì tôi thích Nha Trang nhất.

30. B

Much dùng trong sánh hơn có tác dụng nhấn mạnh.

Dịch nghĩa: Cô ấy thì giỏi hơn chị gái cô ấy nhiều.

31. A

Different from: khác với

Dịch nghĩa: Mary thì khác với những người phụ nữ khác mà tôi biết.

32. C

So sánh hơn với danh từ: more + N + than

Dịch nghĩa: Nhà mới của tôi có nhiều không gian hơn nhà của anh ấy.

33. D

So sánh kém hơn với danh từ số nhiều: fewer + N số nhiều + than

Dịch nghĩa: Trường tôi có ít giáo viên hơn trường bạn.

34. D

Dịch nghĩa: Giáo viên nói tiếng Anh trôi chảy hơn chúng tôi. (so sánh hơn)

35. C

Dịch nghĩa: Nam thì khỏe hơn nhiều so với tôi đã nghĩ. (so sánh hơn)

36. B

Dịch nghĩa: Bộ phim hay nhất bạn đã từng xem là phim nào?

37. D

bad => worse => the worst

Dịch nghĩa: Đó là tai nạn tồi tệ nhất trong lịch sử của thành phố.

38. D

Dịch nghĩa: Cảm ơn bạn! Đây là món quà đẹp nhất mà tôi đã từng nhận được. (so sánh nhất)

39. B

Dịch nghĩa: Nga hát tốt hơn ca sĩ này. (so sánh hơn)

40. B

Dịch nghĩa: Mẹ tôi thì bằng tuổi mẹ bạn. (so sánh bằng)



CONTINUE TO STUDY AND
LEARN NEW SKILLS



Các em hãy ghi lại những công thức quan trọng cần nhớ vào đây nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các em đã ôn tập được cho mình đến đâu rồi? Trong bất cứ phần ôn tập nào các em cũng tập cho mình thói quen viết 1 vài ghi chú. Các em không thể nhớ được tất cả những gì các em đã đọc, vì vậy, hãy viết về nó. Hãy viết về những ý tưởng, thuật ngữ hoặc định nghĩa mà bạn vừa đọc được. Sau đó xem lại và kiểm tra xem đã nhớ chưa, nếu vẫn chưa, hãy đánh dấu và tiếp tục xem lại. Điều đó sẽ giúp các em nhớ được những phần tưởng như “khó nhớ” nhất. Các em hãy viết ghi chú vào phần Megabook đã để dành riêng cho các em sau mỗi bài học nhé. Còn bây giờ các em cho bản thân nghỉ ngơi, thư giãn một chút với bài hát “[We Are Young](#)” của ban nhạc Fun nhé!

WE ARE YOUNG - FUN



Give me a second I,
I need to get my story straight
My friends are in the bathroom
Getting higher than the Empire State
My lover she's waiting for me
Just across the bar
My seat's been taken by some sunglasses
Asking about a scar and...

I know I gave it to you months ago
I know you're trying to forget
But between the drinks and siddle things

The holes in my apologies
You know, I'm trying hard to take it back

So if by the time the bar closes
And you feel like falling down
I'll carry you ho-o-ome

Tonight,
We are young;
So let's set the world on fire,
we can burn brighter,
Than the sun

Tonight
We are young
So let's set the world on fire
We can burn brighter,
Than the sun
Now I know that I'm not
All that you got



CÂU ĐIỀU KIỆN/ CÂU ƯỚC (CONDITIONAL SENTENCES/ WISH SENTENCES)



I CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If clause	Main clause
If + S + V s(es)...	S + will / can/ may + V1 (won't / can't + V1)

Ví dụ:

If the weather is nice, I will go swimming tomorrow.

2. Câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện trái với thực tế ở hiện tại

If clause	Main clause
If + S + V-ed / V2... To be: were / weren't	S + would / could / should + V1 (wouldn't / couldn't + V1)

Ví dụ:

If I *were* you, I *would follow* her advice.

3. Câu điều kiện loại 3

Câu điều kiện trái với thực tế trong quá khứ

If clause	Main clause
If + S + had + P.P	S + would / could / should + have + P.P

Ví dụ: If I *had studied* the lessons, I *could have answered* the questions.

4. Những cách khác để diễn đạt câu điều kiện

a. *Unless = If...not* (Trừ phi, nếu...không)

Ví dụ: If you *don't study* hard, you can't pass the exam. = *Unless* you work hard, you can't pass the exam.

b. *Suppose / Supposing* (giả sử như), *in case* (trong trường hợp), *even if* (ngay cả khi, cho dù), *as long as, so long as, provided (that), on condition (that)* (miễn là, với điều kiện là) có thể thay cho *if* trong câu điều kiện

Ví dụ: Supposing (that) you are wrong, what will you do then?

c. *Without*: không có

Ví dụ: Without water, life wouldn't exist.
= If there were no water, life wouldn't exist.

Note:

1. Đảo ngữ với câu điều kiện

Dùng *should, were, had* đảo lên trước chủ ngữ (*should* là dùng trong điều kiện loại 1; *were* dùng trong loại 2; *had* dùng trong loại 3)

Ví dụ:

Should I meet him tomorrow, I will give him this letter.

= If I meet him tomorrow,.....

Were I you, I would buy this house.

= If I were you, I would buy this house.

Were I to have money, I would travel around the world.

= If I had money,

Had he driven carefully, the accident wouldn't have happened.

= If he had driven carefully, the accident wouldn't have happened.

2. Câu điều kiện hỗn hợp

Ví dụ: If she *hadn't stayed* up late *last night*, she *wouldn't be* so tired *now*. (Thường có trạng từ đi theo) (loại 3+ loại 2: giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại)

If I were you, I would have learned English earlier. (loại 2+ loại 3: giả thiết trái ngược với hiện tại nhưng kết quả trái ngược với quá khứ)

3. Đôi khi thì hiện tại đơn được dùng cho cả hai mệnh đề của câu điều kiện để diễn tả một sự thật hiển nhiên; nó được gọi là zero conditional.

Ví dụ:

If water is frozen, it expands. (Nếu nước bị đông đặc nó nở ra.)



CÂU AO ƯỚC VỚI WISH/ IF ONLY

1. Wish trong tương lai

Ý nghĩa:

Câu ước ở tương lai dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc trong tương lai.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + would/could + V1

Ví dụ:

I wish I **would be** a teacher in the future.

2. Wish ở hiện tại

Ý nghĩa: Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại, hay giả định một điều ngược lại so với thực tế.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + V2/-ed + ...

(to be: were / weren't)

- Động từ **BE** được sử dụng ở dạng giả định cách, tức là ta chia **BE = WERE** với tất cả các chủ ngữ.

Ví dụ: I wish I **were** rich. (But I am poor now).

3. Wish trong quá khứ

Ý nghĩa: Câu ước ở quá khứ dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở quá khứ, hay giả định một điều ngược lại so với thực tại đã xảy ra ở quá khứ.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + had/ could have + V3/-ed

Ví dụ: I wish I **had met** her yesterday. (I didn't meet her).

She wishes she **could have been** there. (She couldn't be there.)

Các cách sử dụng khác của WISH

1. Wish + to V

Ví dụ: I wish to go out with you next Sunday.

2. Wish + N (đưa ra một lời chúc mừng, mong ước)

Ví dụ: I wish happiness and good health.

3. Wish + O + (not) to V...

Ví dụ: She wishes him not to play games any more.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

1. If we (A) have time (B) in the weekend, we (C) will come (D) to see you.
2. (A) If we had (B) known (C) that you were in hospital, we (D) would visit you.
3. If I had (A) knew (B) his address, I (C) would (D) have told you.
4. If I (A) am you, I (B) would (C) follow (D) his advice.
5. He can (A) pass (B) the exam if he (C) studied (D) hard.

EXERCISE 2:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

6. If I had free time, I _____ some shopping with you.
A. did B. will do
C. would do D. would have done
7. If you _____ English well, you will communicate with foreigners.
A. speak B. had spoken C. speaks D. spoke
8. If he had known her telephone number, he _____ her.
A. had rung B. would have rung
C. would ring D. will ring
9. Unless she _____, she will be late for school.
A. hurried B. hurries C. will hurry D. is hurrying
10. I would have given him this present, if I _____ him.
A. had meet B. had met C. meet D. met
11. I would have visited you if I _____ busy with my homework.
A. hadn't B. hadn't been C. wouldn't be D. wasn't

12. If you had caught the bus, you _____ late for work.
A. wouldn't have been B. would have been
C. wouldn't be D. would be
13. Will you be angry if I _____ your pocket dictionary?
A. stole B. have stolen
C. were to steal D. steal
14. If _____ as I told her, she would have succeeded.
A. she has done B. she had done
C. she does D. she did
15. If the wall weren't so high, I _____ it up to take my ball down.
A. climbed B. could climb
C. is climbing D. climb
16. If he _____ the truth, the police wouldn't arrest him.
A. tells B. told C. had told D. would tell
17. If you press that button, what _____?
A. would happen B. would have happened
C. will happen D. happen
18. Would you mind if I _____ the windows?
A. open B. opening C. opened D. would open
19. If they _____ me to their wedding party, I wouldn't refuse.
A. had invited B. invited
C. invite D. would have invited
20. If I were you, I _____ this job.
A. accept B. will accept
C. would have accepted D. would accept
21. If my mother _____ me up, I will catch the bus.
A. doesn't pick B. didn't take
C. not pick D. hadn't picked

22. If John had played for our football team, we _____ the match.

A. would win

B. will win

C. win

D. would have won

23. If the weather is nice, I _____ for a walk.

A. will go

B. go

C. would go

D. would have gone

24. If you had tried your best, you.....the final exam.

A. wouldn't fail

B. wouldn't have failed

C. won't fail

D. hadn't failed

25. If she had money, shethat house.

A. would have bought

B. could buy

C. will buy

D. had bought

26. If I had a map, I _____.

A. can get lost

B. won't get lost

C. wouldn't have got lost

D. wouldn't get lost

27. I would not have read your diary if you _____ it in such an obvious place.

A. didn't hide

B. hadn't hid

C. hadn't hidden

D. not hid

28. The problems would be solved if the governmentsome measures.

A. takes

B. took

C. had taken

D. would take

29. I will help you if youmy secret.

A. kept

B. will keep

C. keep

D. would keep

30. _____, the accident would not have happened yesterday.

A. If Nam drives more carefully

B. If had Nam driven more carefully

C. Had Nam driven more carefully

D. Unless Nam had driven more carefully

31. I'd give up my job if I _____ a big prize in a lottery.
 A. win B. won C. had won D. would won
32. I'll help you if _____.
 A. you told me the truth B. you tell me the truth
 C. you will tell me the truth D. you have told me the truth
33. She didn't hurry so she missed the plane.
 A. If she hurried, she wouldn't miss the plane.
 B. If she had hurried, she might catch the plane.
 C. If she had hurried, she wouldn't have missed the plane.
 D. She didn't miss the plane because he hurried.
34. If he doesn't tell me the truth, I will never meet him again.
 A. Unless he tells me the truth, then I will never meet him again.
 B. Unless he tells me the truth, or I will never meet him again.
 C. Unless he doesn't tell me the truth, I will never meet him again.
 D. Unless he tells me the truth, I will never meet him again.
35. I didn't work hard and I didn't get good results.
 A. If I worked hard, I would have got good results.
 B. If I had worked hard, I'd have got good results.
 C. If I had worked hard, I would get good results.
 D. If I worked hard, I would get good results.
36. You drank too much coffee, that's why you couldn't sleep well.
 A. If you drank less coffee, you would be able to sleep.
 B. You drink much coffee and you can sleep.
 C. You wouldn't sleep well if you hadn't drink any coffee.
 D. You could have slept well if you had drunk less coffee.
37. Keep silent or you will be punished by your teacher.
 A. If you don't keep silent, you will be punished by your teacher.
 B. If you keep silent, you will be punished by your teacher.

- C.** If you didn't keep silent, you would be punished by your teacher.
D. If you hadn't kept silent, you would have been punished by your teacher.
- 38.** I don't have enough money; otherwise I would buy that bag.
A. If I didn't have money, I would buy that bag.
B. If I had much money, I wouldn't buy that bag.
C. If I had enough money, I would buy that bag.
D. If I didn't have money, I won't buy that house.
- 39.** Susan is tired now because she got caught in the rain last night.
A. If Susan got caught in the rain last night, she would be tired.
B. If Susan hadn't got caught in the rain last night, she wouldn't be tired now.
C. If Susan hadn't got caught in the rain last night, she wouldn't have been tired.
D. Susan got caught in the rain last night and she still felt tired.
- 40.** She has to go to school so she can't meet you.
A. If she doesn't have to go to school, she can meet you.
B. If she didn't have to go to school, she could meet you.
C. She meets you if she doesn't have to go to school.
D. She can meet you if she didn't have to go to school.
- 41.** If only I ____ him now.
A. meet **B.** met **C.** have met **D.** would meet
- 42.** Linda wishes she ____ her car.
A. hasn't sold **B.** hadn't sold **C.** doesn't sell **D.** won't sell
- 43.** I wish it ____ a holiday today.
A. were **B.** will be **C.** is **D.** had been
- 44.** It's very crowded here. I wish there ____ so many people.
A. aren't **B.** weren't **C.** haven't been **D.** isn't

45. "He's a very brave man." "Yes, I wish I ____ his courage."
 A. have B. had
 C. will have D. would have had
46. "I wish this city ____ so noisy." "I know. I wish we ____ in the countryside."
 A. isn't – live B. wasn't – live
 C. weren't- live D. weren't – lived
47. If only I ____ you wanted to invest money in business last year.
 A. had known B. knew C. have known D. know
48. I regret behaving so impolitely with her and she was disappointed.
 A. Unless I behave so impolitely with her, she would not be disappointed.
 B. Provided that I did not behave so impolitely with her, she would not be disappointed.
 C. I wish I did not behave so impolitely with her.
 D. If I had not behaved so impolitely with her, she would not have been disappointed.
49. I wish Ito the movies with you now.
 A. can go B. went C. had gone D. have gone
50. ...it not been for the heavy rain, we would have gone camping.
 A. If B. Had C. Should D. Unless

ANSWER KEY:

1. B (in=>at/ on)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi có thời gian vào ngày cuối tuần thì chúng tôi sẽ đến gặp bạn. (Câu điều kiện loại 1)

2. D (would visit => would have visited)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi đã biết rằng bạn nằm viện thì chúng tôi đã đến thăm bạn. (Câu điều kiện loại 3)

3. **A** (knew => known)

Dịch nghĩa: Nếu tôi đã biết địa chỉ của anh ta thì tôi đã nói cho bạn.
(Câu điều kiện loại 3)

4. **A** (am => were)

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ làm theo lời khuyên của anh ta.
(Câu điều kiện loại 2)

5. **C** (studied => studies)

Dịch nghĩa: Anh ấy có thể thi đậu nếu anh ấy chăm học. (Câu điều kiện loại 1)

6. **C**

Dịch nghĩa: Nếu tôi có thời gian rảnh thì tôi sẽ đi mua sắm với bạn.
(Câu điều kiện loại 2)

7. **A**

Dịch nghĩa: Nếu bạn nói tiếng anh tốt thì bạn sẽ giao tiếp được với người nước ngoài. (Câu điều kiện loại 1)

8. **B**

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy đã biết số điện thoại của cô ấy thì anh ấy đã gọi cho cô ấy. (Câu điều kiện loại 3)

9. **B**

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy không nhanh lên thì cô ấy sẽ muộn học. (Câu điều kiện loại 1)

10. **B**

Dịch nghĩa: Tôi đã đưa cho anh ấy món quà này nếu tôi đã gặp anh ấy.
(Câu điều kiện loại 3)

11. **B**

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi đã đến thăm bạn nếu tôi đã không bận làm bài tập về nhà.

12. A

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã bắt xe buýt thì bạn đã không muộn giờ làm.

13. D

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V (hiện tại)...., S + will + V (bare-inf) ... (có thể xảy ra)

Dịch nghĩa: Bạn sẽ giận nếu mình lấy trộm từ điển bỏ túi của bạn chứ?

14. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy đã làm như tôi nói với cô ấy thì cô ấy đã thành công.

15. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were...., S + would/could + V (bare - inf).....

Dịch nghĩa: Nếu bức tường không quá cao thì tôi có thể leo lên để lấy quả bóng xuống.

16. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were....., S + would + V (bare-inf)...

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy nói ra sự thật thì cảnh sát sẽ không bắt anh ta.

17. C

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(s/es) +...., S + will + V (bare-inf).....

Dịch nghĩa: Nếu bạn ấn nút đó thì điều gì sẽ xảy ra vậy?

18. C

Would you mind + if + S + V2/ed...?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi mở cửa sổ không?

19. B

Dịch nghĩa: Nếu họ mời tôi đến tiệc cưới của họ thì tôi sẽ không từ chối. (Câu điều kiện loại 2)

20. D

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ chấp nhận công việc này. (Câu điều kiện loại 2)

21. A

Dịch nghĩa: Nếu mẹ tôi không đến đón tôi thì tôi sẽ bắt xe buýt. (Câu điều kiện loại 1)

22. D

Dịch nghĩa: Nếu John đã chơi cho đội bóng của chúng tôi thì chúng tôi đã thắng trận đấu. (Câu điều kiện loại 3)

23. A

Dịch nghĩa: Nếu thời tiết đẹp thì tôi sẽ đi dạo. (Câu điều kiện loại 1)

24. B

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã cố gắng hết sức thì bạn sẽ không trượt kỳ thi. (Câu điều kiện loại 3)

25. B

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy có tiền thì cô ấy sẽ mua ngôi nhà đó. (Câu điều kiện loại 2)

26. D

Dịch nghĩa: Nếu tôi có bản đồ thì tôi sẽ không bị lạc (Câu điều kiện loại 2)

27. C

Dịch nghĩa: Tôi đã không đọc nhật ký của bạn nếu bạn đã không cất nó ở nơi dễ thấy. (Câu điều kiện loại 3)

28. B

Dịch nghĩa: Những vấn đề sẽ được giải quyết nếu chính phủ thực hiện một số biện pháp. (Câu điều kiện loại 2)

29. C

Dịch nghĩa: Tôi sẽ giúp bạn nếu bạn giữ bí mật của tôi. (Câu điều kiện loại 1)

30. C

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3

Had + S + V3/ed..., S + would have + V3/ed... (= If + S + had + V3/ed..., S + would have + V3/ed...)

Dịch nghĩa: Nếu Nam đã lái xe cẩn thận hơn thì hôm qua tai nạn sẽ không xảy ra.

31. B

Dịch nghĩa: Tôi sẽ bỏ việc nếu tôi giành giải thưởng lớn trong cuộc xổ số. (Câu điều kiện loại 2)

32. B

Dịch nghĩa: Tôi sẽ giúp bạn nếu bạn nói với tôi sự thật. (Câu điều kiện loại 1)

33. C

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không nhanh lên nên cô ấy đã nhớ máy bay. (sự việc ở trong quá khứ)

=> Nếu cô ấy đã nhanh lên thì cô ấy sẽ không nhớ máy bay. (Câu điều kiện loại 3)

34. D

Unless = If...not

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy không nói với tôi sự thật thì tôi sẽ không bao giờ gặp anh ấy nữa. (Câu điều kiện loại 1)

35. B

Dịch nghĩa: Tôi đã không chăm học và tôi đã không thể đạt kết quả tốt.
=> Nếu tôi đã chăm học thì tôi đã đạt kết quả tốt. (Câu điều kiện loại 3)

36. D

Dịch nghĩa: Bạn đã uống quá nhiều cà phê, đó là lý do tại sao bạn không thể ngủ ngon.

=> Bạn đã có thể ngủ ngon nếu bạn uống ít cà phê hơn. (Câu điều kiện loại 3)

37. A

Dịch nghĩa: Giữ im lặng hoặc bạn sẽ bị giáo viên phạt.

=> Nếu bạn không giữ im lặng thì bạn sẽ bị giáo viên phạt. (Câu điều kiện loại 1)

38. C

Dịch nghĩa: Tôi không có đủ tiền; nếu không thì tôi sẽ mua cái túi đó.

=> Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua cái túi đó. (Câu điều kiện loại 2)

39. B

Dịch nghĩa: Bây giờ Susan thì mệt bởi vì tối qua cô ấy gặp mưa.

=> Nếu tối qua Susan đã không gặp mưa thì bây giờ cô ấy sẽ không mệt. (Câu điều kiện hỗn hợp: loại 3 + loại 2: sự việc ở quá khứ nhưng kết quả ở hiện tại)

40. B

Dịch nghĩa: Cô ấy phải đi học nên cô ấy không thể gặp bạn.

=> Nếu cô ấy không phải đi học thì cô ấy có thể gặp bạn. (Câu điều kiện loại 2)

41. B

Dịch nghĩa: Giá như bây giờ tôi gặp anh ấy. (Câu ước ở hiện tại)

42. B

A, C, D sai cấu trúc

Dịch nghĩa: Linda ước cô ấy đã không bán ô tô của mình. (Câu ước ở quá khứ)

43. A*Dịch nghĩa:* Tôi ước hôm nay là ngày nghỉ. (Câu ước ở hiện tại)**44. B***Dịch nghĩa:* Ở đây quá đông đúc. Tôi ước không có quá nhiều người.
(Câu ước hiện tại)**45. B***Dịch nghĩa:* “Anh ấy là một người đàn ông rất dũng cảm.” “Vâng, tôi ước tôi có được lòng dũng cảm của anh ấy.” (Câu ước ở hiện tại)**46. D***Dịch nghĩa:* “Tôi ước thành phố này không quá ồn ào.” “Tôi biết. Tôi ước chúng ta sống ở miền quê.” (Câu ước ở hiện tại)**47. A***Dịch nghĩa:* Giả như tôi đã biết năm ngoái bạn muốn đầu tư tiền vào việc kinh doanh.

(Câu ước ở quá khứ)

48. D*Dịch nghĩa:* Tôi hối hận đã cư xử quá bất lịch sự với cô ấy và cô ấy đã thất vọng.

=> Nếu tôi đã không cư xử quá bất lịch sự với cô ấy thì cô ấy đã không thất vọng. (Câu điều kiện loại 3)

49. B*Dịch nghĩa:* Tôi ước bây giờ tôi đi xem phim với bạn. (Câu ước hiện tại)**50. B***Had it not been for ~ If it had not been for:* Nếu không vì*Dịch nghĩa:* Nếu không vì trời mưa to thì chúng tôi đã đi cắm trại. (Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3)



IT ONLY TAKES ONE PERSON TO
CHANGE YOUR LIFE: IT'S YOU



Các em hãy ghi các kiến thức cần ghi nhớ vào đây để sau dễ dàng ôn tập lại nhé!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các em đã ghi nhớ được nhiều kiến thức cho mình chưa? Thỉnh thoảng các em cũng nên nghỉ ngơi một chút trong khi học. Học liên tục không ngưng nghỉ sẽ không thể khiến em ghi nhớ được ngay lập tức những gì vừa học do có quá nhiều thông tin. Bất cứ khi nào các em thấy mệt hoặc mất tập trung, nhớ đứng dậy đi dạo, nghe nhạc, nhắm nháp chút đồ ăn vặt hoặc nói chuyện với một vài người bạn trong khoảng 30 phút hoặc hơn một chút. Khi đã thấy thoải mái hơn, hãy quay lại bàn học. Giờ thì hãy cho bản thân đắm chìm nghỉ ngơi một chút để đắm chìm vào âm nhạc với bài hát “[I Have A Dream](#)” của ban nhạc nổi tiếng Thụy Điển ABBA nhé!

I HAVE A DREAM - ABBA



I have a dream, a song to sing
To help me cope with anything
If you see the wonder of a fairy tale
You can take the future even if you fail

I believe in angels
Something good in everything I see
I believe in angels
When I know the time is right for me
I'll cross the stream - I have a dream

I have a dream, a fantasy
To help me through reality
And my destination makes it worth
the while
Pushing through the darkness still

Tôi có một ước mơ
Một bài ca để cất lên
Giúp tôi đương đầu với mọi khó
khăn

Nếu bạn tin điều kỳ diệu của câu
chuyện cổ tích

Thì bạn sẽ nắm vững lấy tương lai
của mình dù cho bạn có lỡ bước

Tôi tin vào những thiên thần,
Vào điều tốt đẹp ở những việc mà
tôi thấy.

Tôi tin vào những thiên thần,
Khi tôi biết thời điểm nào quan
trọng dành cho tôi.

Tôi sẽ vượt qua những thác ghềnh,

another mile
I believe in angels
Something good in everything

I see

I believe in angels
When I know the time is right
for me

I'll cross the stream - I have a
dream

I'll cross the stream - I have a
dream

I have a dream, a song to sing
To help me cope with anything
If you see the wonder of a fairy
tale

You can take the future even if
you fail

I believe in angels
Something good in everything
I see

I believe in angels
When I know the time is right
for me

I'll cross the stream - I have a
dream

I'll cross the stream - I have a
dream

Bởi vì tôi có một giấc mơ.

Tôi có một ước mơ,

Một điều kỳ diệu.

Giúp tôi xuyên qua thực tại khó khăn.

Và đích đến tôi đạt được trở nên đáng giá

Đưa nó vượt qua bóng tối để đến với
những dặm đường mới

Tôi tin vào những thiên thần,

Vào điều tốt đẹp ở những việc mà tôi thấy.

Tôi tin vào những thiên thần,

Khi tôi biết thời điểm nào quan trọng
dành cho tôi.

Tôi sẽ vượt qua những thác ghềnh,

Bởi vì tôi có một giấc mơ.

Tôi có một ước mơ

Một bài ca để cất lên

Giúp tôi đương đầu với mọi khó khăn

Nếu bạn tin điều kỳ diệu của câu
chuyện cổ tích

Thì bạn sẽ nắm vững lấy tương lai của
mình dù cho bạn có lỡ bước

Tôi tin vào những thiên thần,

Vào điều gì đó tốt đẹp trong những
việc mà tôi thấy.

Tôi tin vào những thiên thần,

Khi tôi biết khoảnh khắc là sự tốt đẹp
dành cho tôi.

Tôi sẽ vượt qua những thác ghềnh,

Bởi vì tôi có một giấc mơ.



MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)



I MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

- *Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)* là mệnh đề phụ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ:

- The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me.

=> The girl *who is sitting next to me* is Nam's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng *các đại từ quan hệ (relative pronouns): who, whom, which, whose, that*

1. Who: là được dùng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ:

- My close friend *who sings very well* is your brother.

2. Which: được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

Ví dụ:

- Do you see the book *which is on the table?*

3. Whom: được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ:

- The man *whom I met yesterday* is Hoa's brother.

4. **Whose:** được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Sau whose là danh từ mà nó làm sở hữu.

Ví dụ:

- Do you know the girl *whose mother is a famous artist*?

5. **That:** được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật. "That" dùng để thay cho "who, which" trong mệnh đề quan hệ xác định

Ví dụ: I don't like houses *which/ that are very old*.

Các trường hợp nên dùng "that"

- *Khi nó đi sau các hình thức so sánh nhất*

Ví dụ: It is the most boring book that I have read.

- *Khi nó đi sau các từ: only, the first, ..., the last*

Ví dụ: He is the first man that I have loved.

- *Khi danh từ phía trước chỉ người và vật*

Ví dụ: He is talking about the people and places that he visited.

- *Khi nó đi sau các đại từ bất định: nobody, no one, nothing, anything, any one, anybody, any, some, someone, somebody, all...*

Ví dụ: These books are all that my grandmother left me.

6. **Where:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

Ví dụ: This is my hometown. I was born and grew up *here*. => This is my hometown where I was born and grew up.

7. **When:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

Ví dụ: That was the day. I met my wife *on this day*. => That was the day when I met my wife.

8. **Why:** là đại từ quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm *for the reason; for that reason*

....N (reason) + WHY + S + V ...

Ví dụ: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

=> I don't know the reason **why** you didn't go to school.

* Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định

1. Mệnh đề xác định

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ví dụ: Do you know the name of the man **who came here yesterday**?

=> Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

2. Mệnh đề không xác định

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ: Miss Hoa, **who taught me English**, has just got married.

=> Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

3. Lưu ý

- **That** không được dùng trong mệnh đề không xác định

Ví dụ: Mr John, **whom I met last week**, is Miss Nga's husband.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. She is talking about the author _____ book is one of the best-sellers this year.
A. which B. whose C. that D. who
2. He bought all the books _____ are needed for the next exam.
A. that B. what C. those D. who
3. The children, _____ parents are famous teachers, are taught well.
A. that B. whom C. whose D. their
4. Do you know the boy _____ we met at the party last week?
A. which B. whose C. who D. whom
5. The exercises which we are doing _____ very easy.
A. is B. has been C. are D. was
6. The man _____ next to me kept talking during the film, _____ really annoyed me.
A. having sat/ that B. sitting/ which
C. to sit/ what D. sitting/ who
7. Was Neil Armstrong the first person _____ foot on the moon?
A. set B. setting C. to set D. who was set
8. This is the village in _____ my family and I have lived for over 20 years.
A. which B. that C. whom D. where
9. My mother, _____ everyone admires, is a famous teacher.
A. where B. whom C. which D. whose
10. The old building _____ is in front of my house fell down.
A. of which B. which C. whose D. whom

11. We need a teacher _____ native language is English.
A. who B. whose C. whom D. that
12. I bought a T- shirt _____ is very nice.
A. who B. whose C. whom D. that
13. The woman, _____ was sitting in the meeting hall, didn't seem friendly to us at all.
A. who B. whom C. where D. when
14. The man with _____ I have been working is very friendly.
A. who B. that C. which D. whom
15. We'll come in May _____ the schools are on holiday.
A. that B. where C. which D. when
16. Mai, _____ parents live in Hanoi, has gone to France.
A. whom B. whose C. to whom D. which
17. The person to _____ I was speaking didn't know English.
A. who B. whose C. that D. whom
18. Is that the old film _____ we watched 5 months ago?
A. when B. which C. why D. who
19. The girl _____ I met yesterday is very beautiful.
A. who B. what C. whose D. whom
20. The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
A. whose B. from whom C. from whose D. whom
21. The pollution _____ they were talking is getting worse.
A. that B. about which C. which D. whom
22. Ba Na Hill, _____ we are going to visit, seems to be a paradise for people.
A. that B. what C. which D. in which

23. She's the woman _____ sister looks after my child.
A. who B. which C. that's D. whose
24. This's my boyfriend, _____ comes from England.
A. which B. who C. whom D. where.
25. Can you say something about the city _____ you was born?
A. that B. where C. which D. ø
26. We visited the church _____ in France in the 19th century.
A. was built B. which built
C. building D. which was built
27. I have two sisters _____ are doctors.
A. both of which B. who both
C. both of whom D. whom both
28. Hanoi City, _____ is one of the largest city in Vietnam, has a population of over 7 million.
A. what B. which C. that D. where
29. Ms Loan, to _____ many of her students are writing, is living happily in Ho Chi Minh City.
A. who B. whom C. that D. whose
30. Mr Smith, _____ is a retired teacher, often does volunteer work to help the poor and the disabled people.
A. that B. whom C. who D. which
31. All of us are waiting for the man _____ son was a famous doctor.
A. who B. which C. whom D. whose
32. The girl _____ is our neighbour.
A. talks to the woman over there
C. was talking to the woman over there
B. is talking to the woman over there
D. talking to the woman over there

33. His computer, _____ mouse doesn't work, cannot be used now.
A. while B. because C. whose D. which
34. What's the name of the man _____ son died?
A. who B. which C. that D. whose
35. He didn't tell me the reason _____ he came late.
A. when B. for which C. why D. both B and C
36. This is the best film _____ I have ever seen.
A. who B. what C. whom D. that
37. I know a nearby restaurant _____ has seafood.
A. which B. who C. where D. whose
38. The company _____ I worked is developing rapidly.
A. which B. for which C. for it D. whom
39. Is this the address to _____ you want the letter sent?
A. where B. which C. that D. whom
40. New York is the city _____ I have visited several times.
A. in which B. where C. in that D. which
41. One of the girls _____ in that company had an accident yesterday.
A. worked B. who worked
C. whom worked D. whose worked
42. The girl _____ me this gift yesterday is my best friend.
A. gave B. was giving C. giving D. be giving
43. She lent me many books, most of _____ I had read.
A. whom B. who C. whose D. which
44. Don't drink too much beer, _____ will make you fat.
A. which B. when C. who D. whom
45. The friend to _____ I was talking is Vietnamese.
A. who B. whose C. whom D. which

46. Why do you always believe in everything _____ he says?
A. who B. where C. when D. that
47. There are a lot of people at my son's wedding party, only a few of _____ I had met before.
A. who B. whose C. whom D. which
48. Hue, _____ my brother lives, is a stunning city in Vietnam.
A. where B. which C. who D. when
49. This is an old house _____ my parents used to live .
A. who B. which C. where D. whom
50. Sunday is the day _____ most of the Christians usually go to church.
A. in which B. when C. that D. at which
51. According to the research, the time at _____ most road accidents happen is early evening.
A. when B. which C. whom D. that
52. The girls and the flowers _____ he painted were vivid.
A. who B. which C. whose D. that
53. We get high marks, _____ .
A. that makes our parents happy
B. which makes our parents happily
C. it makes our parents happily
D. which makes our parents happy
54. The letter _____ your boyfriend was kept carefully in a box.
A. you wrote B. which you wrote to
C. to whom wrote D. which wrote
55. Please remember to take back to the library all the books _____ are due this week.
A. ø B. that C. when D. they

56. Do you remember the day? I first met you on that day.
 A. Do you remember the day where I first met you ?
 B. Do you remember the day when I first meet you ?
 C. Do you remember the day on which I first met you ?
 D. B and C are correct.
57. I like the teacher. I learnt English with her in high school.
 A. I like the teacher with whom I learnt English in high school.
 B. I like the teacher whom I learnt English with in high school.
 C. I like the teacher which I learnt English with in high school.
 D. A and B are correct.
58. The young woman who lives next door is very friendly.
 A. The young woman to live next door is very friendly.
 B. The young woman he lives next door is very friendly.
 C. The young woman living next door is very friendly.
 D. The young woman lived next door is very friendly.
59. Lan lives in the house. The house is behind my house.
 A. Lan lives in the house which is behind my house.
 B. Lan lives in the house who is behind my house.
 C. Lan lives in the house where is behind my house.
 D. Lan lives in the house and which is behind my house.
60. He likes the dress. Lan is wearing it.
 A. He likes the dress which Lan is wearing it.
 B. He likes the dress Lan is wearing it.
 C. He likes the dress who Lan is wearing.
 D. He likes the dress Lan is wearing.

61. Most of the classmates couldn't come. She invited them to the birthday party.
- A. Most of the classmates whom she invited to the birthday party couldn't come.
 - B. Most of the classmates she was invited to the birthday party couldn't come.
 - C. Most of the classmates that she invited them to the birthday party couldn't come.
 - D. Most of the classmates which she invited to the birthday party couldn't come.
62. What was the name of the woman? You met and talked to her this morning.
- A. What was the name of the woman who you met and talked to her this morning?
 - B. What was the name of the woman whom you met and talked to this morning?
 - C. What was the name of the woman you met and talked to whom this morning?
 - D. What was the name of the woman whose you met and talked to this morning?
63. The church is over 200 years old. Our class visited it last summer.
- A. The church which our class visited it last summer is over 200 years old.
 - B. The church that our class visited it last summer is over 200 years old.
 - C. The church which our class visited last summer is over 200 years old.
 - D. The church our class visit last summer is over 200 years old.
64. The song says about the love of two young people. She is singing the song.
- A. The song which she is singing it says about the love of two young people.

B. The song which she is singing says about the love of two young people.

C. The song says about the love of two young people which she is singing it.

D. The song says about the love of two young people that she is singing it.

EXERCISE 2:

Chọn đáp án có lỗi sai cần được sửa:

65. The man for (A) who the police (B) are looking (C) robbed (D) the bank last week.
66. Today, (A) the number of people (B) whom moved into this city (C) is almost double (D) that of twenty years ago.
67. They work (A) with (B) a person (C) his name (D) is John.
68. (A) The man (B) whom you (C) are looking for (D) living in this neighborhood.
69. (A) His father warned (B) him not (C) repeating (D) that mistake again.
70. My mother (A) will fly to Ha Noi, (B) that is (C) the capital city (D) of Vietnam.
71. She (A) is (B) the most beautiful girl (C) whose I have (D) ever met.
72. Every student (A) who (B) majors in English (C) are ready to participate (D) in this contest.
73. (A) The policeman must try (B) to catch those people (C) whom drive (D) dangerously.
74. The person (A) about who (B) I told you yesterday (C) is coming here (D) tomorrow.
75. (A) Mother's Day is (B) the day when children show (C) their love to their mother (D) on.
76. (A) Do you know (B) the reason (C) when we should learn (D) English?
77. (A) That is the (B) woman who (C) she told me (D) the news

78. It is (A) complicated (B) because pollution (C) is caused by things (D) when benefit people.
79. (A) New Year Day is the day (B) where my family members (C) gather and enjoy it (D) together.
80. (A) The man (B) whom helped you yesterday (C) is a famous (D) cook.
81. I (A) don't know the reason (B) on when John (C) was (D) sacked.
82. The teacher, (A) his name I (B) have forgotten, (C) is very (D) well-known.
83. What (A) is (B) the name of the girl (C) whom (D) came here yesterday?
84. I (A) enjoyed the book (B) that you bought (C) it for (D) me.
85. (A) Have you ever (B) been to Nha Trang (C) when my family has a (D) lovely garden?

ANSWER KEY:

1. B

Sau chỗ trống là danh từ "book" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ whose để thay thế cho tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang nói chuyện về tác giả mà cuốn sách của ông ấy là một trong những cuốn sách bán chạy nhất năm nay.

2. A

Trong câu đại từ quan hệ "that" dùng để thay thế cho chủ ngữ trong mệnh đề xác định

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mua tất cả những quyển sách mà cần cho kỳ thi sắp tới.

3. C

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên từ cần điền vào là đại từ whose.

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ mà bố mẹ của chúng là giáo viên nổi tiếng thì được dạy dỗ tốt.

4. D

Chúng ta dùng **whom** để thay thế cho tân ngữ chỉ người trong câu này.

Dịch nghĩa: Bạn có biết cậu bé mà chúng ta đã gặp ở bữa tiệc tuần trước không?

5. C

Chủ ngữ phía trước là **"the exercises"** (danh từ số nhiều) nên động từ **to be** là **are**

Dịch nghĩa: Những bài tập mà chúng tôi đang làm thì rất dễ.

6. B

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động nên động từ phía trước là **Ving**. Dùng đại từ quan hệ **"which"** ở phía sau để thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà ngồi bên cạnh tôi liên tục nói chuyện suốt cả bộ phim, điều mà thực sự đã làm tôi bức mình.

7. C

Trong câu có **the first...** nên khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta dùng **to V**.

Dịch nghĩa: Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đã đặt chân lên mặt trăng không?

8. A

In which = where: thay thế cho cụm từ nơi chốn.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi làng mà tôi và gia đình đã sống được hơn 20 năm rồi.

9. B

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là **whom**.

My mother is a famous teacher. Everyone admires **her**. (tân ngữ)

=> My mother, whom everyone admires, is a famous teacher.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi, người mà mọi người ngưỡng mộ, là giáo viên nổi tiếng.

10. B

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là **which**.

The old building fell down. **It** is in front of my house.

=> The old building which is in front of my house fell down.

Dịch nghĩa: Tòa nhà cũ mà ở phía trước nhà tôi đã đổ xuống.

11. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "**native language**" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ "**whose**"

Dịch nghĩa: Chúng tôi cần một giáo viên mà ngôn ngữ bản xứ của người đó là tiếng Anh.

12. D

I bought a T- shirt. **It** is very nice.

=> I bought a T- shirt which /that is very nice.

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là **that/ which**.

Dịch nghĩa: Tôi đã mua một chiếc áo sơ mi rất đẹp.

13. A

Thay thế cho chủ ngữ chỉ người nên đáp án là **who**.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ mà đang ngồi ở trong phòng họp, dường như không thân thiện với chúng ta chút nào.

14. D

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là **whom**

The man is very friendly. I have been working with **him**.

=> The man with whom I have been working is very friendly.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà tôi đang làm việc cùng thì rất thân thiện.

15. D

Phía trước chỗ trống là **in May** (chỉ thời gian) nên ta dùng trạng từ quan hệ **when** để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ đến vào tháng 5 khi mà các ngôi trường đang nghỉ.

16. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên ta dùng đại từ quan hệ **whose**.

Mai has gone to France. **Her** parents live in Hanoi.

=> Mai, whose parents live in Hanoi, has gone to France.

Dịch nghĩa: Mai, bố mẹ của cô ấy sống ở Hà Nội, đã đi đến nước Pháp.

17. D

Phía trước chỗ trống có giới từ "to" nên trong 4 đáp án ta dùng đại từ quan hệ **whom** (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đang nói chuyện với đã không biết tiếng Anh.

18. B

Phía trước chỗ trống là danh từ "the old film" (chỉ vật) nên ta dùng đại từ quan hệ **which**.

Dịch nghĩa: Đó là bộ phim cũ mà chúng ta đã xem cách đây 5 tháng phải không?

19. D

The girl is very beautiful. I met **her** yesterday.

=> The girl whom I met yesterday is very beautiful. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi gặp hôm qua thì rất xinh đẹp.

20. B

Borrow sth from sb: mượn cái gì của ai

The girl asked me to use it carefully. I borrowed the dictionary from **her**.

=> The girl from whom I borrowed the dictionary asked me to use it carefully. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi đã mượn từ điển đã yêu cầu tôi sử dụng nó cẩn thận.

21. B

Talk about sth: nói chuyện về cái gì

The population is getting worse. They are talking about it.

=> The population about which they are talking about is getting worse.
(thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

22. C

Ba Na Hill seems to be a paradise for people. We are going to visit it.

=> Ba Na Hill which we are going to visit, seems to be a paradise for people. (thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

23. D

She's the woman. Her sister looks after my child.

=> She's the woman whose sister looks after my child.

Dịch nghĩa: Cô ấy là người phụ nữ mà chị gái cô ấy chăm sóc con tôi.

24. B

This's my boyfriend. He comes from England.

=> This's my boyfriend, who comes from England. (thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Đây là bạn trai của tôi, người mà đến từ nước Anh.

25. B

Thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn (in the city) nên ta dùng trạng từ quan hệ where (= in which).

Dịch nghĩa: Bạn có thể nói một vài điều về thành phố mà bạn được sinh ra không?

26. D

We visited the church. It was built in France in the 19th century.

=> We visited the church which was built in France in the 19th century.
(which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đến thăm nhà thờ mà được xây ở nước Pháp vào thế kỷ thứ 19.

27. C

I have two sisters. Both of them are doctors.

=> I have two sisters both of whom are doctor.

Dịch nghĩa: Tôi có 2 chị gái mà cả hai đều là bác sỹ.

28. B

Hanoi city has a population of over 7 million. It is one of the largest cities in Vietnam.

=> Hanoi city, which is one of the largest cities in Vietnam, has a population of over 7 million. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

29. B

Ms Loan is living happily in Ho Chi Minh City. Many of her students are writing to her.

=> Ms Loan, to whom many of her students are writing, is living happily in Ho Chi Minh City. (whom thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô Loan, mà nhiều học sinh của cô ấy đang viết thư đến cho cô ấy, đang sống hạnh phúc ở thành phố Hồ Chí Minh.

30. C

Mr Smith often does volunteer work to help the poor and the disabled people. He is a retired teacher.

=> Mr Smith, who is a retired teacher, often does volunteer work to help the poor and the disabled people. (who thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Ông Smith, giáo viên đã nghỉ hưu, thường làm công việc tình nguyện để giúp đỡ người nghèo và người khuyết tật.

31. D

All of us are waiting for the man. His son was a famous doctor.

=> All of us are waiting for the man whose son was a famous doctor. (whose thay thế cho tính từ sở hữu)

Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đang chờ người đàn ông mà con trai của ông ấy là một bác sỹ nổi tiếng.

32. D

The girl who talks/ is talking to the woman over there is our neighbour.
=> The girl talking to the woman over there is our neighbour. (rút gọn mệnh đề quan hệ - chủ động)

Dịch nghĩa: Cô gái mà đang nói chuyện với người phụ nữ đằng kia là hàng xóm của chúng tôi.

33. C

His computer cannot be used now. Its mouse doesn't work.
=> His computer, whose mouse doesn't work, cannot be used now. (whose thay thế cho tính từ sở hữu)

34. D

Phía sau chỗ trống là danh từ "son" nên ta dùng đại từ quan hệ whose thay thế cho tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Tên của người đàn ông mà con trai của ông ấy đã chết là gì vậy?

35. D

He didn't tell me the reason. He came late for this reason.
=> He didn't tell me the reason why/ for which he came late. (why thay thế cho cụm từ for this reason)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không nói cho tôi lý do mà anh ấy đã đến trễ.

36. D

This is the best film. I have ever seen it.
=> This is the best film that I have ever seen. (that nằm sau cấu trúc so sánh nhất, thay thế cho vật)

Dịch nghĩa: Đây là bộ phim hay nhất mà tôi đã từng xem.

37. A

I know a nearby restaurant. It has seafood.
=> I know a nearby restaurant which has seafood. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Tôi biết một nhà hàng gần đây mà có hải sản.

38. B

The company is developing rapidly. I worked for it.

=> The company for which I worked is developing rapidly. (which thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Công ty mà tôi đã làm việc cho nó đang phát triển nhanh.

39. B

Trong câu, đại từ which thay thế cho "the address"

Dịch nghĩa: Đây có phải là địa chỉ mà bạn muốn gửi thư đến không?

40. D

New York is the city. I have visited it several times.

=> New York is the city which I have visited several times. (which thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: New York là thành phố mà tôi đã đến thăm vài lần.

41. B

One of the girls had an accident yesterday. She worked in that company.

=> One of the girls who worked in that company had an accident yesterday. (who thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Một trong những cô gái mà làm việc ở công ty đó đã bị tai nạn vào ngày hôm qua.

42. C

The girl who gave me this gift yesterday is my best friend.

=> The girl giving me this gift yesterday is my best friend. (rút gọn mệnh đề quan hệ- chủ động)

Dịch nghĩa: Cô gái mà đã tặng cho tôi món quà này vào hôm qua là bạn tốt nhất của tôi.

43. D

She lent me many books. I had read most of them.

=> She lent me many books, most of which I had read. (which thay thế cho books)

Dịch nghĩa: Cô ấy cho tôi mượn nhiều quyển sách mà hầu hết tôi đã đọc hết.

44. A

Don't drink too much beer. It will make you fat.

=> Don't drink too much beer, which will make you fat. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Đừng uống quá nhiều bia mà sẽ làm bạn béo.

45. C

The friend is Vietnamese. I was talking to him/her.

=> The friend to whom I was talking is Vietnamese. (whom thay thế cho tân ngữ "him/her")

Dịch nghĩa: Người bạn mà tôi đang nói chuyện với là người Việt Nam.

46. D

Phía trước có "everything" thì ta dùng đại từ quan hệ "that"

Dịch nghĩa: Tại sao bạn luôn luôn tin vào mọi thứ mà anh ấy nói?

47. C

There are a lot of people at my son's wedding party. I had met only a few of them before.

=> There are a lot of people at my son's wedding party, only a few of whom I had met before.

Dịch nghĩa: Có rất nhiều người tại tiệc cưới của con trai tôi, mà trước đây tôi đã gặp chỉ một vài người.

48. A

Hue is a stunning city in Vietnam. My brother lives there/ in Hue.

=> Hue, where my brother lives, is a stunning city in Vietnam.

Dịch nghĩa: Huế, nơi mà anh trai tôi sống, là một thành phố xinh đẹp ở Việt Nam.

49. C

This is an old house. My parents used to live there/ in this house

=> This is an old house where my parents used to live.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi nhà cũ mà bố mẹ tôi đã từng sống.

50. B

Sunday is the day. Most of the Christians usually go to church on that day.

=> Sunday is the day when/ on which most of the Christians usually go to church.

Dịch nghĩa: Chủ nhật là ngày mà hầu hết những người Thiên Chúa Giáo đi đến nhà thờ.

51. B

At which = when : thay thế cho cụm từ chỉ thời gian trong câu.

Dịch nghĩa: Theo nghiên cứu, thời gian mà hầu hết các tai nạn giao thông xảy ra là đầu buổi tối.

52. D

The girls and the flowers (danh từ chỉ cả người và vật) => dùng đại từ quan hệ that

Dịch nghĩa: Những cô gái và những bông hoa mà anh ấy vẽ rất sinh động.

53. D

Make + O +adj

We get high marks. This makes our parents happy.

=> We get high marks, which makes our parents happy. (which thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước)

Dịch nghĩa: Chúng tôi nhận điểm cao, điều mà làm bố mẹ chúng tôi rất hạnh phúc.

54. B

The letter was kept carefully in a box. You wrote it to your boyfriend.

=> The letter which you wrote to your boyfriend was kept carefully in a box. (which thay thế cho it = the letter)

Dịch nghĩa: Bức thư mà bạn đã viết cho bạn trai được cất giữ cẩn thận ở trong chiếc hộp.

55. B

Please remember to take back to the library all the books. They are due this week.

=> Please remember to take back to the library all the books that are due this week.

Dịch nghĩa: Xin hãy mang trả lại thư viện tất cả những quyển sách mà hết hạn tuần này.

56. C

Thay thế "on that day" bằng trạng từ quan hệ "when/ on which".

Động từ "meet" phải được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Bạn có nhớ ngày mà lần đầu tôi đã gặp bạn không?

57. D

Thay thế "her" trong câu bằng đại từ quan hệ "whom" (có thể chuyển giới từ đứng ngay phía trước whom)

Dịch nghĩa: Tôi thích cô giáo mà tôi đã học tiếng Anh với cô ấy ở trường cấp 3.

58. C

The young woman who lives next door is very friendly.

=> The young woman living next door is very friendly. (rút gọn mệnh đề quan hệ - chủ động)

Dịch nghĩa: Người phụ nữ trẻ sống cạnh tôi thì rất thân thiện.

59. A

Which thay thế cho "the house" làm chức năng chủ ngữ trong câu.

Dịch nghĩa: Lan sống ở ngôi nhà mà phía sau nhà tôi.

60. D

Which thay thế cho "it" làm chức năng tân ngữ trong câu và có thể lược bỏ.

He likes the dress. Lan is wearing it.

=> He likes the dress (which) Lan is wearing.

Dịch nghĩa: Anh ấy thích cái váy mà Lan đang mặc.

61. A

Most of the classmates = them (dùng whom để thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Hầu hết các bạn học cùng lớp mà cô ấy đã mời tới bữa tiệc sinh nhật không thể đến.

62. B

Whom thay cho tân ngữ chỉ người (whom = the woman = her)

Dịch nghĩa: Tên của người phụ nữ mà bạn đã gặp và nói chuyện sáng nay là gì?

63. C

Which thay thế cho tân ngữ chỉ vật (which = the church = it)

Dịch nghĩa: Nhà thờ mà lớp chúng tôi đã đến thăm vào mùa hè năm ngoái thì trên 200 tuổi.

64. B

Which thay thế cho tân ngữ chỉ vật (which = the song)

Dịch nghĩa: Bài hát mà cô ấy đang hát nói về tình yêu của hai người trẻ.

65. A (who => whom)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà cảnh sát đang tìm kiếm đã cướp ngân hàng vào tuần trước.

66. B (whom=> who)

Dịch nghĩa: Ngày nay, số lượng những người mà chuyển vào thành phố này thì gần gấp đôi số lượng cách đây 20 năm.

67. C (his => whose)

Dịch nghĩa: Họ làm việc với một người tên là John.

68. D (living => lives/ is living)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà bạn đang tìm kiếm sống ở vùng này.

69. C (repeating => to repeat)

Cấu trúc: warn sb not to do sth: cảnh báo/ cảnh cáo ai không được làm gì đó

Dịch nghĩa: Bố anh ấy cảnh cáo anh ấy không được lặp lại sai lầm đó nữa.

70. B (that => which)

Dịch nghĩa: Mẹ tôi sẽ bay đến Hà Nội, thủ đô của nước Việt Nam.

71. C (whose => whom/that)

Dịch nghĩa: Cô ấy là cô gái xinh đẹp nhất mà tôi đã từng gặp.

72. C (are => is vì chủ ngữ là every student)

Dịch nghĩa: Mọi học sinh mà chuyên ngành tiếng anh thì sẵn sàng tham gia vào cuộc thi này.

73. C (whom=> who)

Dịch nghĩa: Cảnh sát phải cố gắng bắt những người mà lái xe nguy hiểm.

74. A (about who => about whom)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đã kể cho bạn hôm qua sẽ đến đây vào ngày mai.

75. D (bỏ on)

Dịch nghĩa: Ngày của mẹ là ngày mà những người con bày tỏ tình yêu với mẹ của mình.

76. C (when => why)

Dịch nghĩa: Bạn có biết lý do mà chúng ta nên học tiếng anh không?

77. C (bỏ she)

Dịch nghĩa: Đó là người phụ nữ mà đã nói cho tôi biết tin tức.

78. D (when => which)

Dịch nghĩa: Thật là phức tạp bởi vì ô nhiễm được gây ra bởi những thứ mà có lợi cho con người.

79. B (where => when)

Dịch nghĩa: Ngày năm mới là ngày mà mà các thành viên trong gia đình tụ họp và tận hưởng năm mới với nhau.

80. B (whom => who)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà giúp bạn hôm qua là một đầu bếp nổi tiếng.

81. B (on when => why)

Dịch nghĩa: Tôi không biết lý do mà John đã bị sa thải.

82. A (his name => whose name)

Dịch nghĩa: Giáo viên mà tôi đã quên tên thì rất nổi tiếng.

83. C (whom => who)

Dịch nghĩa: Tên của cô gái mà đã đến đây vào ngày hôm qua là gì vậy?

84. C (it => bỏ it)

Dịch nghĩa: Tôi thích quyển sách mà bạn đã mua cho tôi.

85. C (when => where)

Dịch nghĩa: Bạn đã từng đến Nha Trang nơi mà gia đình tôi có một khu vườn đáng yêu chưa?



DON'T FORGET TO BE AWESOME



Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các em đã chinh phục được bao nhiêu phần trăm công thức, từ mới Tiếng Anh cho mình rồi? Megabook bật mí cho các em một mẹo nhỏ là các em phải biết không gian học tập nào là hợp với các em. Đối với một số người, nơi họ ngồi học phải hoàn toàn yên tĩnh và nếu có thể, là được ở một mình. Nhưng với 1 số người khác, họ có thể học khi có tiếng nhạc, thậm chí ti vi xung quanh, hoặc họ thích được học theo nhóm. Việc lựa chọn cho mình một không gian học tập phù hợp sẽ giúp các em học tập hiệu quả tốt hơn. Còn bây giờ thì hãy cùng Megabook phá tan mệt mỏi với một bài hát sôi động với nhan đề "[Wake me up](#)" của DJ nổi tiếng thế giới Avicii nào!

WAKE ME UP - AVICII



Phần IV:

CÁC CẤU TRÚC CÂU

Feeling my way through the
darkness

Guided by a beating heart
I can't tell where the journey
will end

But I know where to start

They tell me I'm too young to
understand

They say I'm caught up in a
dream

Well life will pass me by if I
don't open up my eyes

Well that's fine by me

So wake me up when it's all over

Xuyên qua bóng tối, tôi cảm nhận
được con đường mà mình đang đi

Được mách bảo bởi nhịp đập con tim mình
Chẳng thể biết nơi nào cuộc hành
trình sẽ kết thúc

Nhưng tôi biết nơi tôi sẽ bắt đầu

Người ra nói rằng tôi còn quá trẻ để
hiểu được

Người ta nói rằng tôi chỉ mơ mộng
viển vông

Và cuộc sống sẽ vụt khỏi tầm tay nếu
như tôi không tỉnh mộng

Nhưng rồi tôi sẽ tự thấy mình ổn thôi

Vậy xin hãy thức tỉnh tôi khi mọi việc
kết thúc

When I'm wiser and I'm older
All this time I was finding
myself

And I didn't know I was lost

I tried carrying the weight of
the world

But I only have two hands
Hope I get the chance to
travel the world

But I don't have any plans

Wish that I could stay forever
this young

Not afraid to close my eyes
Life's a game made for
everyone

And love is the prize

So wake me up when it's all
over

When I'm wiser and I'm older
All this time I was finding
myself

And I didn't know I was lost

Didn't know I was lost

I didn't know I was lost

I didn't know I was lost

I didn't know (didn't know,
didn't know)

Khi mà tôi trưởng thành và sáng
suốt hơn

Suốt quãng thời gian ấy tôi đã tìm
kiếm bản thân mình

Mà không biết rằng mình đã lạc lối...

Tôi đã cố đương đầu với thử thách
của thế gian

Nhưng tôi chỉ có đôi bàn tay này

Tôi hy vọng có cơ hội khám phá
thế giới

Nhưng tôi lại chẳng hề có bất cứ kế
hoạch nào

Ước gì sự trẻ trung hiện tại là vĩnh
cửu

Và tôi không hề sợ hãi khi nhắm
mắt lại

Cuộc sống là một trò chơi mà
thượng đế đã tạo ra cho chúng ta

Và tình yêu chính là phần thưởng vô
giá nhất

Vậy xin hãy thức tỉnh tôi khi mọi
việc kết thúc

Khi mà tôi trưởng thành và sáng
suốt hơn

Suốt quãng thời gian ấy tôi đã tìm
kiếm bản thân mình

Mà không biết rằng mình đã lạc lối...



LƯỢC BỎ ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Khi nào có thể lược bỏ đại từ quan hệ **WHO, WHICH, WHOM...**

- Khi nó làm tân ngữ, phía trước nó không có dấu phẩy, không có giới từ (**whose** không được bỏ)

Ví dụ:

+ Here is the computer which I bought. = Here is the computer I bought.

+ This is my book, which I bought 2 years ago.

Trước chữ **which** có dấu phẩy nên không thể bỏ được.

+ This is the house in which I live.

Trước **which** có giới từ **in** nên cũng không bỏ **which** được.

+ This is the man who lives near my house. **Who** là chủ từ (của động từ **lives**) nên không thể bỏ nó được.



MỆNH ĐỀ QUAN HỆ RÚT GỌN

Ta sử dụng những cách sau:

1) Dùng cụm V-ing

Dùng cho các mệnh đề chủ động

The girl **who is talking to Ms Nga** is my sister = The girl **talking to Ms Nga** is my sister.

2) Dùng cụm phân từ 2 (V3/ed)

Dùng cho các mệnh đề bị động.

The lamp **which is made in China** is five dollars. = The lamp **made in China** is five dollars. (dạng 1 và 2 là 2 dạng vô cùng phổ biến)

3) Dùng cụm động từ nguyên mẫu (to Vinf)

Dùng khi danh từ đứng trước có các từ bổ nghĩa như: **ONLY, LAST**, số thứ tự như: **FIRST, SECOND...**

He is the first person **who came** here yesterday. = He is the first person **to come** here yesterday.

- Động từ là HAVE/HAD

He had something **that he could/ had to do** = He had something **to do**.

- Đầu câu có HERE (BE), THERE (BE)

There are six letters which have to be written today.

There are six letters **to be written** today.

Ghi nhớ:

Trong phần to inf này chúng ta cần nhớ 2 điều sau:

- Nếu chủ ngữ 2 mệnh đề khác nhau thì thêm cụm for sb trước to inf.

Ví dụ: We have some picture books that children can read.

We have some picture books for children to read.

Tuy nhiên nếu chủ ngữ đó là đại từ có nghĩa chung chung như **we, you, everyone...** thì có thể không cần ghi ra.

Ví dụ:

Studying abroad is the wonderful thing that we must think about.

Studying abroad is the wonderful (for us) to think about.

- Nếu trước relative pronouns có giới từ thì phải đem xuống cuối câu.

Ví dụ:

We have a peg on which we can hang our coat.

We have a peg to hang our coat on.

*** Dùng cụm danh từ (đồng cách danh từ)**

Dùng khi mệnh đề tình từ có dạng:

S + BE + DANH TỪ /CỤM DANH TỪ/CỤM GIỚI TỪ

Cách làm:

- bỏ **who, which** và **be**

Football, **which is a popular sport**, is very good for our health.

Football, **a popular sport**, is very good for our health.

*** Phương pháp làm bài rút gọn:**

Các bước để rút gọn mệnh đề quan hệ:

1. Nhìn xem mệnh đề có công thức S + BE + CỤM DANH TỪ không?

Nếu có áp dụng công thức 4.

2. Nếu không có công thức đó thì xem tiếp trước who, which... có các dấu hiệu **first, only** v.v... không, nếu có thì áp dụng công thức 3 (**to inf.**) lưu ý thêm xem 2 chủ từ có khác nhau không (để dùng for sb)

3. Nếu không có 2 trường hợp trên mới xét xem câu đó chủ động hay bị động mà dùng VING hay P.P.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The woman _____ is Lan's mother.

A. to talk to me yesterday	B. talking to me yesterday
C. she was talking to me yesterday	D. was talking to me yesterday
2. Hung was the first person _____ the office.

A. to enter	B. entering
C. entered	D. being entered
3. A man _____ met his brother for the first time on stage.

A. separated from his brother at birth	B. was separated from his brother at birth
C. he separated from his brother at birth	D. who separating from his brother at birth

4. A woman _____ was explaining how comfortable it was.
 A. she was wearing a skirt B. wearing a skirt
 C. was wearing a skirt D. wears a skirt
5. Today, the number of people _____ from AIDs is finally decreasing.
 A. died B. dying C. they die D. who dying
6. The nurse _____ from Vietnam can speak English well.
 A. which come B. who come C. coming D. to come
7. Fifty years ago, many people _____ from tuberculosis eventually died.
 A. who suffering B. suffering
 C. suffered D. to suffer
8. Two men _____ are his teachers.
 A. rescued yesterday B. rescuing yesterday
 C. to rescue yesterday D. who are rescued yesterday
9. Do you think that a person _____ around children in public should be punished?
 A. smoked B. who smoke C. to smoke D. smoking
10. The book _____ is mine.
 A. who is on the table B. on the table
 C. is on the table D. which is table
11. People said that children _____ preschool often had more colds.
 A. attend B. attending
 C. attended D. who attending
12. The cat _____ is named Tom.
 A. under the table B. is under the table
 C. who is under the table D. which under the table

13. The film _____ in 1990 is about the wild animals.
 A. made B. which made
 C. making D. which makes
14. Senior citizens _____ active tend to live longer, happier lives.
 A. is keeping B. keeping
 C. kept D. who keeping
15. The man _____ books now is his uncle.
 A. reading B. who reading
 C. to read D. to reading

ANSWER KEY:

1. B

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động: **Ving**

The woman who talked to me yesterday is Lan's mother.

⇒ The woman **talking** to me yesterday is Lan's mother.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ đã nói chuyện với tôi hôm qua là mẹ của Lan.

2. A

Hung was the first person who entered the office.

⇒ Hung was the first person to enter the office.

(Dùng to V khi danh từ đứng trước có các từ bổ nghĩa như: **ONLY, LAST**, số thứ tự như: **FIRST, SECOND...**)

Dịch nghĩa: Hùng là người đầu tiên đến cơ quan.

3. A

Đây là cách rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động, dùng quá khứ phân từ (PP) và bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ.

A man who was separated from his brother at birth met his brother for the first time on stage.

⇒ A man **separated** from his brother at birth met his brother for the first time on stage.

Dịch nghĩa: Một người đàn ông đã bị tách khỏi anh trai của mình lúc chào đời đã gặp anh trai của anh ấy lần đầu tiên trên sân khấu.

4. B

Đây là cách rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, dùng hiện tại phân từ (V-ing) và bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ.

A woman who was wearing a skirt was explaining how comfortable it was.

⇒ A woman wearing a skirt was explaining how comfortable it was.

5. B

Đây là cách rút gọn trong mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chia thành dạng V-ing.

Today, the number of people who died from AIDs is finally decreasing.

⇒ Today, the number of people dying from AIDs is finally decreasing.

6. C

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chính chia thành V-ing.

The nurse who comes from Vietnam can speak English well.

⇒ The nurse coming from Vietnam can speak English well.

Dịch nghĩa: Cô y tá đến từ Việt Nam có thể nói tiếng Anh giỏi.

7. B

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, bỏ đại từ quan hệ đi và động từ chia thành dạng V-ing.

Fifty years ago, many people who suffered from tuberculosis eventually died.

⇒ Fifty years ago, many people suffering from tuberculosis eventually died.

Dịch nghĩa: Cách đây 50 năm, nhiều người chịu đựng bệnh lao cuối cùng cũng chết.

8. A

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và **to be**, động từ chia thành dạng PP.

Two men who were rescued yesterday are his teachers.

⇒ Two men rescued yesterday are his teachers.

Dịch nghĩa: Hai người đàn ông được giải cứu hôm qua là giáo viên của anh ấy.

9. D

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đi đại từ quan hệ và động từ chia thành V-ing.

Do you think that a person who smokes around children in public should be punished?

⇒ Do you think that a person smoking around children in public should be punished?

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ rằng một người hút thuốc ngay cạnh bọn trẻ nên bị phạt không?

10. B

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có chứa một ngữ giới từ, ta lược bỏ đại từ quan hệ và **to be**.

The book which is on the table is mine.

⇒ The book on the table is mine.

11. B

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chia thành dạng V-ing.

People said that children who attended preschool often had more colds.

⇒ People said that children attending preschool often had more colds.

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng bọn trẻ học trường mẫu giáo thường hay bị cảm hơn.

12. A

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ có chứa ngữ giới từ, đại từ quan hệ và **to be** được giản lược.

The cat which is under the table is named Tom.

The cat under the table is named Tom.

Dịch nghĩa: Con mèo ở phía dưới bàn có tên là Tom.

13. A

Đây là dạng giản lược của mệnh đề quan hệ dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và **to be**, động từ chia thành PP.

The film which was made in 1990 is about the wild animals.

⇒ The film made in 1990 is about the wild animals.

Dịch nghĩa: Bộ phim được sản xuất vào năm 1990 thì nói về những động vật hoang dã.

14. B

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và chia động từ thành dạng V-ing.

Senior citizens who keep active tend to live longer, happier lives.

⇒ Senior citizens keeping active tend to live longer, happier lives.

Dịch nghĩa: Những công dân lớn tuổi luôn năng động thì có khuynh hướng sống lâu hơn và hạnh phúc hơn.

15. A

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và chia động từ thành dạng V-ing.

The man who is reading books now is his uncle.

⇒ The man reading books now is his uncle.

Dịch nghĩa: Người đàn ông đang đọc sách là bác anh ấy.



A GOAL WITHOUT A PLAN IS
JUST A WISH



Sau bài học kiến thức quan trọng nào các em cần lưu ý?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Quá trình ôn thi chắc hẳn rất vất vả và khó khăn phải không các em? Các em hãy ghi nhớ hãy học khi các em thực sự tỉnh táo. Nếu các em học lúc đang buồn ngủ, hoặc tệ hại hơn, khi thiếu ngủ, các em sẽ chẳng học gì được nhiều trong tình trạng như vậy. Những người thiếu ngủ thường bỏ sót những chi tiết quan trọng và có mức độ đọc hiểu bao quát kém hơn. Vậy ngoài việc ôn tập chăm chỉ các em hãy đảm bảo cho mình thời gian ngủ đủ giấc nhé. Nghe chừng rất đơn giản nhưng thực hiện lại không hề đơn giản. Các em đừng vội bỏ cuộc nhé vì thành công sẽ không bao giờ đến với những kẻ lười biếng đâu. Giờ thì hãy thư giãn và lấy lại tinh thần với bài “Don’t give up” của nam ca sĩ Bruno Mars cùng Megabook nhé!

DON'T GIVE UP - BRUNO MARS



CÁC CẤU TRÚC CÂU

Phần IV:

When you wanna do something that's new.

And it seems really, really hard to do.

You feel like quitting, you feel you're through.

Well I have some advice for you

Don't give up, keep on trying,
Y'all gonna make it (ah yeah)
don't give up.

Don't ever quit, try and try and
you can do it, don't give up (yeah)

If you want to catch a ball, but

Khi bạn muốn làm một điều gì đó mới mẻ

Và dường như nó không hề dễ dàng
Bạn cảm thấy như muốn từ bỏ
nhưng bạn cũng muốn vượt qua nó

Thì tôi có một số lời khuyên cho bạn đây

Đừng bỏ cuộc
Tiếp tục cố gắng
Bạn sẽ làm được
Tôi không nói dối đâu

Không buông xuôi, cũng đừng bao giờ từ bỏ

Cố gắng và cố gắng và bạn sẽ làm được

you're having no luck at all.

The ball hits your head, it hits
your nose.

It hits your belly, your chin and
toes.

Well try and try and try again,
keep on trying and soon

You'll put your hands out in the air
You'll catch that ball, yes this I swear

Don't give up, keep on going.
You're on a boat, so keep on
rowing

Don't give up, don't ever stop,
Try and try and you'll come out
on top, don't give up.

You got yourself new roller-
skates.

You put them on and you feel
great,

Stand up, but then you fall,
Don't think you can skate at all.
You get back up and then you trip
You skip and tip and slip and flip
Well try and try and try some
more,

And soon you're skating across
the floor.

Don't give up, keep on moving.

Đừng bỏ cuộc, đúng vậy

Nếu bạn muốn bắt một quả bóng
Nhưng bạn lại chẳng có tí may mắn nào
Bóng rơi vào đầu bạn, trúng vào
mũi bạn

Rồi nó trúng vào bụng bạn, rồi cắm
và ngón chân bạn

Tốt, cố gắng và cố gắng và thử lại
Tiếp tục cố gắng cho đến khi phút cuối
Đưa tay lên cao

Rồi bạn sẽ bắt được bóng
Tôi thể đấy

Đừng bỏ cuộc
Hãy tiếp tục cố gắng
Bạn đang ở trên một chiếc thuyền,
Vì vậy, hãy tiếp tục chèo
Đừng nản chí, đừng bao giờ dừng lại
Cố gắng và bạn sẽ dẫn đầu
Đừng bỏ cuộc

Bạn có một đôi giày patanh mới
Đi giày vào
Và bạn sẽ cảm thấy thật tuyệt vời
Bạn đứng lên
Rồi lại ngã, bạn không nghĩ rằng
mình sẽ trượt được

Bạn lùi lại, rồi lại ngã
Bạn nhảy, nghiêng mình, rồi trượt
Cố gắng, cố gắng và cố gắng thêm nữa

You're gonna get there just
keep on grooving

Don't give up, don't pack it in,
Try and try and you will win,
don't give up.

No no no, don't give up
No no no, don't give up
No no no, don't give up,
no no
Don't give up

Rồi bạn sẽ sớm trượt được thôi
Đừng bỏ cuộc, hãy cứ tiếp tục đi
Bạn sẽ làm được thôi, hãy cố gắng lên
Đừng bỏ cuộc, đừng từ bỏ
Cố gắng cố gắng và bạn sẽ làm được thôi
Đừng bỏ cuộc, đừng dừng đừng
Đừng bỏ cuộc, đừng dừng đừng
Đừng bỏ cuộc, đừng dừng đừng
Đừng bỏ cuộc, đừng dừng đừng
Đừng bỏ cuộc!



SỰ HÒA HỢP GIỮA ĐỘNG TỪ VÀ CHỦ NGỮ

1. Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi **with, together with, as well as, along with, accompanied by...** thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất

► **Ví dụ:** I along with Jim am speaking English.

2. Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi **neither... nor, either.....or, not only.....but also.....** thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ 2 (đứng ngay trước động từ đó)

► **Ví dụ:** Neither you nor I **am** young.

3. Động từ V-ing hoặc To-V làm chủ ngữ chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít

► **Ví dụ:** Listening to music is my hobby.

4. Danh từ số ít đứng sau **"each", "every"** hay danh từ số nhiều/đại từ số nhiều đứng sau **"each of"** đều chia với động từ số ít:

► **Ví dụ:** Each boy and girl has an English dictionary.

6. Danh từ chủ ngữ chỉ thời gian, tiền bạc, khoảng cách, trọng lượng thì hợp với động từ số ít

► **Ví dụ:** Five kilometers is too far to walk.

7. Phần trăm/phân số + of + uncountable noun + verb (số ít)

► **Ví dụ:** Three quarter of the world's population lives in bad living condition.

Phần trăm, phân số + of + plural noun + verbs (số nhiều)

► **Ví dụ:** Half of the students in my class come from foreign countries.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The number of students in this room right now _____ thirty.
A. is B. are C. were D. have
2. A number of students in the class _____ English well.
A. speaks B. speaking C. speak D. is speaking
3. The Philippines _____ of more than 7,000 islands.
A. consist B. consisting C. is consisted D. consists
4. The United States _____ one of the strongest countries in the world.
A. have B. are C. is D. were
5. One of my students _____ from England.
A. being B. were C. is D. been
6. There _____ a lot of flowers in this garden last summer.
A. being B. were C. are D. is
7. A large number of teachers _____ at the meeting last week.
A. being B. were C. are D. is
8. Much progress _____ been made in recent years.
A. have B. has C. having D. to have
9. Listening to music _____ one of my hobbies.
A. being B. were C. are D. is
10. The number of homeless people _____ dramatically.
A. has increased B. have increased
C. is increased D. are increased
11. Ten thousand pounds _____ stolen in the robbery last night.
A. is B. were C. are D. was

12. Mr. John with his wife and his three children ____ abroad.
 A. to be B. have been C. are D. is
13. One of the girls who ____ working in this company ____ my niece.
 A. is/being B. are/is C. is/are D. are /are
14. The Vietnamese ____ to drink tea.
 A. likes B. to like C. like D. has liked
15. Everybody ____ doing the test in the room.
 A. to be B. have been C. are D. is
16. Nam as well as I ____ always busy doing the homework.
 A. am B. has been C. are D. is
17. Neither Daisy nor I ____ happy about that result.
 A. am B. has been C. are D. is
18. That he take this course ____ very certain.
 A. am B. have been C. are D. is
19. The police ____ come here to arrest the thief.
 A. have B. has C. having D. to have
20. The pilot along with his passengers ____ rescued last night.
 A. is B. have been C. was D. were
21. What we need most ____ computers.
 A. is B. were C. are D. to be
22. My brother together with his friends often ____ swimming at the weekend.
 A. goes B. going C. go D. to go
23. Neither he nor they ____ at school yesterday.
 A. was B. were C. is D. are
24. Either John or his children ____ breakfast at 6 a.m.
 A. have B. has C. having D. to have

25. I don't like the hot weather. Twenty -five degrees ____ too warm for me.
 A. were B. are C. being D. is
26. Not only a dog but also two cats ____ in his garage.
 A. was B. are C. been D. is
27. Both a poem and a short story ____ been written by a famous author.
 A. has B. to have C. have D. having

EXERCISE 2:

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

28. (A) The professor (B) together with his three students (C) have been called (D) to court.
29. (A) Fifty dollars (B) seem a (C) reasonable price to pay (D) for that.
30. (A) Walking in (B) the rain (C) give me a (D) lot of pleasure.
31. The (A) unemployed really (B) needs to be (C) given more (D) help.
32. (A) To learn foreign languages (B) are necessary for (C) us to have (D) a well- paid job.
33. (A) The police (B) is asking the man (C) a lot of questions (D) which he can't answer.
34. (A) Life is not (B) easy for those who (C) is (D) unemployed.
35. (A) The Chinese (B) is keen (C) on their (D) food.
36. I love (A) swimming, which (B) are good (C) for my (D) health.
37. (A) All the (B) books on (C) the top shelf (D) belongs to me.
38. (A) One of the (B) biggest problems facing (C) our society (D) are poverty.
39. (A) A few of the audience (B) is enjoying (C) every minute of the (D) performance.

40. (A) How you (B) got there (C) do not concern (D) me.
41. (A) What I say about (B) these problems (C) are my (D) own affair.
42. (A) A great deal of money (B) have been (C) spent (D) on the books.
43. The (A) poor woman (B) with her two children (C) were seen (D) begging in a street corner.
44. There (A) are fifty students (B) in the class. (C) Half of the class (D) is girls.
45. (A) The Vietnamese (B) is hard-working, (C) intelligent and (D) brave.

ANSWER KEY:

1. **A**
The number of + N số nhiều + V chia số ít: Số lượng những
Dịch nghĩa: Số lượng những học sinh trong phòng này bây giờ là 30.
2. **C**
A number of + N số nhiều + V chia số nhiều: Một số lượng những
Dịch nghĩa: Một số những học sinh trong lớp nói tiếng anh tốt.
3. **D**
The Philippines + V chia số ít
Dịch nghĩa: Nước Philippines bao gồm hơn 7000 hòn đảo.
4. **C**
The United States + V chia số ít
Dịch nghĩa: Nước Mỹ là một trong những nước mạnh nhất trên thế giới.
5. **C**
One of + N số nhiều + V chia số ít
Dịch nghĩa: Một trong những học sinh của tôi đến từ Anh.
6. **B**
Phía sau là "a lot of flowers" nên động từ to be chia số nhiều và chia ở thì quá khứ đơn vì trạng từ thời gian là "last summer"
Dịch nghĩa: Mùa hè năm ngoái đã có nhiều hoa trong khu vườn này.

7. B

A (large) number of + N số nhiều + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn giáo viên đã đi họp vào tuần trước.

8. B

Much + N không đếm được + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nhiều sự tiến bộ đạt được trong những năm gần đây.

9. D

Ving ...(danh động từ làm chức năng chủ ngữ) + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nghe nhạc là một trong những sở thích của tôi.

10. A

- Thì hiện tại hoàn thành: **S + have/has + PP**

- The number of + N số nhiều + V chia số ít : Số lượng những...

Dịch nghĩa: Số lượng những người vô gia cư đã tăng đột ngột.

11. D

Số lượng tiền bạc + V chia số ít

Dịch nghĩa: Mười nghìn bảng anh bị lấy mất trong vụ cướp tối qua.
(động từ chia ở thì quá khứ đơn)

12. D

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Ông John với vợ và 3 người con của ông ấy ở nước ngoài.

13. B

One of + N số nhiều + V chia số ít: Một trong những ...

Động từ phía sau đại từ quan hệ who được chia theo danh từ "the girls" nên đáp án là B

Dịch nghĩa: Một trong những cô gái mà đang làm việc ở công ty này là cháu gái tôi.